

Tiếng Việt



Tập thể tác giả
Nhóm Cánh Buồm

*Sách tự học cho các bạn
trên 10 tuổi*





Tập thể tác giả nhóm Cánh Buồm
Chương trình Giáo dục Hiện đại



Tiếng Việt

Sách tự học
cho các bạn trên 10 tuổi

TIẾNG VIỆT
Sách tự học cho các bạn trên 10 tuổi

© Nhóm Cánh Buồm, 2015

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản,
sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử không có
sự cho phép của Nhóm Cánh Buồm là vi phạm bản quyền.

Email: lienhe@canhbuom.edu.vn | Website: www.canhbuom.edu.vn

Chịu trách nhiệm bản thảo:
PHẠM TOÀN,
NGUYỄN THỊ THANH HẢI, ĐÌNH PHƯƠNG THẢO

Biên tập:
NGUYỄN THỊ MINH HÀ

Minh họa:
HÀ DŨNG HIỆP, NGUYỄN PHƯƠNG HOA

(Các hình ảnh sử dụng trong sách này được chúng tôi lấy xuống từ Internet.)

Cùng bạn dùng sách

Sách Tiếng Việt này được “nén lại” từ năm tập sách Tiếng Việt Cánh Buồm các lớp Một, Hai, Ba, Bốn và Năm. Những bạn nào trên 10 tuổi, đang học trên bậc tiểu học, nhưng chưa học sách tiểu học Cánh Buồm, có thể dùng sách này để tự tạo cho mình một năng lực ngôn ngữ học khác hẳn.

Sách này có những điều các bạn cần học, muốn học nhưng chưa học, như sau:

1. **Hoàn toàn viết đúng chính tả tiếng Việt;**
2. **Làm chủ cách tạo ra và dùng từ ngữ tiếng Việt;**
3. **Nói và viết thạo các câu tiếng Việt;**
4. **Viết thạo đoạn văn và bài văn tiếng Việt;**
5. **Làm chủ ba kiểu hoạt động tiếng Việt (ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ hành chính và ngôn ngữ giao tiếp xã hội).**

Áp dụng cách học ở sách này sẽ giúp các bạn có một **năng lực hoạt động ngôn ngữ** tiếng Việt chắc chắn, để có thể tự học được sách mới của nhóm Cánh Buồm soạn cho bậc Trung học cơ sở.

Sách này tuần tự dắt dẫn bạn tự học tiếng Việt để tự đạt các yêu cầu cao hơn hẳn so với cách học cũ.

Giáo viên và phụ huynh có thể hỗ trợ công việc tự học của con em.

Sách này cũng hỗ trợ giáo viên trong việc hệ thống hóa kiến thức tiếng Việt để tự nâng cao tay nghề.

Có thể dùng nhiều bài tập trong sách này giao thêm cho những học sinh tiểu học đang học sách Tiếng Việt Cánh Buồm.

Mong các bạn thành công.

Nhóm biên soạn

PHẦN 1

Viết đúng chính tả

Bạn hãy nhắm mắt lại và nghĩ thầm trong đầu câu này: **Ta sẽ viết đúng luật chính tả tiếng Việt.**

Làm điều đó là bạn đã *tự giao nhiệm vụ học tập* cho mình.

Tại sao lại phải tự giao nhiệm vụ như vậy?

Bộ sách tiểu học Cánh Buồm thường yêu cầu học sinh *tự ra lệnh* như thế. Làm như vậy, người học sẽ *có ý thức* về công việc của mình.

Thật đơn giản: Học mà không biết mình **học cái gì và học bằng phương pháp gì**, thì sự “học” đó chỉ làm phí thời giờ.

Bạn chớ nên coi thường bài học này. Cuối bài, bạn sẽ thấy việc viết đúng chính tả tiếng Việt vừa dễ vừa khó. Nhưng cứ vào việc đi! Bây giờ các bạn hãy làm tiếp các việc sau:

I. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT – LUẬT GHI THEO NGỮ ÂM

Luật chính tả tiếng Việt GHI THEO NGỮ ÂM có nội dung như sau: *Nghe thế nào, phát âm thế nào, ghi lại đúng như thế.*

Mời bạn nhắm mắt lại và lắng nghe thuộc lòng “Luật ghi theo ngữ âm”. Luật đó như thế nào? Bạn nhắc lại coi!

Xin mời hai bạn dùng Bài tập 1 trong bảng, cùng ra bài tập cho nhau và cùng thực hiện như sau:

- Một bạn phát âm từng nhóm vài tiếng;
- Hai bạn cùng viết lại những tiếng đã nghe được;
- Viết hết các tiếng đã cho trong Bài tập 1 này thì tự nghĩ ra các tiếng khác mà đổi nhau.

Bài tập 1: Cùng phát âm, cùng viết:

Cùng phát âm	Cùng viết
[ba]	ba
[ba] [ca] [cha] [da] [đa] [ga] [ha] [kha] [la] [ma] [na] [nga] [nha] [pa] [pha] [ra] [sa] [xa] [ta] [tha] [tra] [va]	ba ca cha da đa ga ha kha la ma na nga nha pa pha ra sa xa ta tha tra va
[ba] [bà] [bá] [bả] [bã] [bạ] [ca] [cà] [cá] [cả] [cã] [cạ] [cha] [chà] [chá] [chả] [chã] [chạ] [ga] [gà] [gá] [gả] [gã] [gạ] [kha] [khà] [khá] [khả] [khã] [khạ] [pa] [pà] [pá] [pả] [pã] [pạ] [ta] [tà] [tá] [tả] [tã] [tạ]	ba bà bá bả bã bạ ca cà cá cả cả cạ cha chà chá chả chã chạ ga gà gá gả gã gạ kha khà khá khả khả khạ pa pà pá pả pã pạ ta tà tá tả tả tạ
[be] [bè] [bé] [bẻ] [bẽ] [bệ] [che] [chè] [ché] [chẻ] [chẽ] [chệ]	be bè bé bẻ bẽ bệ che chè ché chẻ chẽ chệ
[bê] [bề] [bế] [bể] [bễ] [bệ] [chê] [chề] [chế] [chể] [chễ] [chệ]	bê bề bế bể bễ bệ chê chề chế chể chễ chệ
[bi] [bì] [bí] [bỉ] [bĩ] [bị] [chi] [chì] [chí] [chỉ] [chĩ] [chị]	bi bì bí bỉ bĩ bị chi chì chí chỉ chĩ chị

Mời bạn tự ghi lại ý nghĩ của mình:



Học thế này dễ ợt!



Thử xem còn có gì nữa?

Bài tập 2: Cùng phát âm cùng viết (phát âm rõ âm đầu [l] và [n]):

Cùng phát âm	Cùng viết
[lê] [la] [bò] [lê] [bò] [la] [bô] [lô] [ba] [la]	lê la bò lê bò la bô lô ba la
[ra] [chỗ] [đồng] [chở] [la] [to]	ra chỗ đồng chở la to
[con] [la] [to] [chở] [đồ] [lê]	con la to chở đồ lê
[nhà] [có] [na] [thì] [đem] [na] [ra] [chợ] [bán]	nhà có na thì đem na ra chợ bán
[nhà] [có] [na] [thì] [cho] [con] [la] [chở] [na] [ra] [chợ] [bán]	nhà có na thì cho con la chở na ra chợ bán
[nhà] [có] [lê] [thì] [đem] [lê] [ra] [chợ] [bán]	nhà có lê thì đem lê ra chợ bán
[nhà] [có] [lê] [thì] [cho] [con] [la] [chở] [lê] [ra] [chợ] [bán]	nhà có lê thì cho con la chở lê ra chợ bán
[Thôn] [Kim] [Lũ] [gọi] [nôm] [là] [Làng] [Lũ]	Thôn Kim Lũ gọi nôm là Làng Lũ
[Lũ] [trẻ] [từ] [Kim] [Lũ] [ra] [sở] [thú] [ở] [Thủ] [Lệ] [bò] [lê] [bò] [la] [ở] [bãi] [cỏ]	Lũ trẻ từ Kim Lũ ra sở thú ở Thủ Lệ bò lê bò la ở bãi cỏ
[Xã] [Đậu] [Liêu] [sản] [xuất] [nồi] [niêu] [bằng] [đất] [nung]	Xã Đậu Liêu sản xuất nồi niêu bằng đất nung
[Về] [xã] [Đậu] [Liêu] [sản] [lùng] [đồ] [cổ] [thì] [chỉ] [có] [nồi] [niêu] [bằng] [đất] [nung]	Về xã Đậu Liêu sản lùng đồ cổ thì chỉ có nồi niêu bằng đất nung

**Luật ngữ âm: “Nghe thế nào – phát âm thế nào – ghi đúng như thế”.
Nhưng phát âm không đúng thì sao?**

Bài tập 3: Cùng chữa phát âm địa phương để viết đúng chính tả

MẪU:

A – Tôi nói: yêu **tổ quốc**. Tôi viết: yêu **tổ quốc**.

B – Tốt. Viết thế có đúng không?

A – Đúng luật Ngữ Âm, nghe thế nào, phát âm thế nào, ghi như thế.

B – Bây giờ phát âm lại cho đúng rồi viết: yêu **tổ quốc**.

A – Tôi nói: yêu **tổ quốc**. Tôi viết: yêu **tổ quốc**.

B – Đó là viết theo luật gì?

A – Luật chính tả ngữ âm, nghe thế nào, phát âm thế nào, ghi như thế.

LUYỆN TẬP:

Các bạn hãy chữa phát âm cho nhau rồi ghi lại cho đúng:

A – Tôi đang có chuyện **rắc buồn**.

B – Phát âm lại: **rất buồn**.

A – Tôi đang có chuyện **rắc dui**.

B – Phát âm lại: **rất vui**.

A – Tôi thích **ăn gạo lức**.

B – Phát âm lại: **ăn gạo lứt**.

A – Rét quá! Đốt cho tôi **lò thang**.

B – Phát âm lại: **lò than**.

A – Một con thuyền đang **lước sóng**.

B – Phát âm lại: **lướt sóng**.

A – Cho xe đi **lòng dòng**.

B – Phát âm lại: **lòng vòng**.

A – Cho xe đi **goạ tay mặt**.

B – Phát âm lại: **quẹo tay mặt**.

A – A! Một con **châu chằng**.

B – Phát âm lại: **trâu trắng**.

A – Anh ta vừa có tài vừa **chẻ chung**.

B – Phát âm lại: **trẻ trung**.

A – Tôi có cửa hàng **sửa xe máy**.

B – Phát âm lại: **sửa xe máy**.

A – Chẳng hiểu nổi sao lại có **sữa Honda, sữa ti vi, sữa máy nổ...**

B – Phát âm lại: **sữa Honda, sữa ti vi, sữa máy nổ...**

A – Tôi **củng** hay phát âm nhầm **thanh ngả và thanh hỏi**.

B – Phát âm lại: **cũng** phát âm nhầm **thanh ngã**.

A – Tôi là người **Hà Lợi**.

B – Phát âm lại: **Hà Nội**.

A – Không được để **kỷ nuật nông nẻo**.

B – Phát âm lại: **kỷ luật lỏng lẻo**.

**Bạn có quyền phát âm theo giọng địa phương.
Nhưng bạn cũng cần có ý thức luyện phát âm
chính xác, để không viết sai và bị hiểu sai.**

**Mời các bạn tự tìm những phát âm địa phương
để cùng luyện phát âm chính xác và viết đúng.**

II. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT – LUẬT [e] [ê] [i]

Luật chính tả [e] [ê] [i] có nội dung như sau:

Âm [“cờ”] đứng trước âm [e] [ê] và [i] phải ghi bằng con chữ k (“ca”).

Tương tự như vậy, âm [g] và [ng] ghi bằng con chữ gh (“gờ kép”) và ngh (“ngờ kép”).

Bài tập 1: Cùng phát âm cùng viết đúng:

1. Phát âm rồi viết, nhắc lại cho thuộc luật trước khi viết [ke] [kê] và [ki]:

be **ke** che de đe

bê **kê** chê dê đê

bi **ki** chi di đi

2. Phát âm rồi viết, nhắc lại cho thuộc luật trước khi viết [ke] [kê] [ki] – [ghe] [ghê] [ghi] và [nghe] [nghê] [nghĩ]:

be **ke ghe nghe**

bê **kê ghê nghe**

bi **ki ghi nghĩ**

3. Đọc và chỉ ra tiếng nào được viết theo Luật chính tả [e] [ê] [i]:

Cô ta nói con cà con kê, cốt sao cò kè bớt một thêm hai.

Cái ghế gỗ cũ kỹ nằm bên con đường gồ ghề gập ghềnh.

Nom kia, em bé ngủ ngon khi nghe mẹ kể chuyện cổ tích!

Xã ta có nghề dệt cửi, đóng thùng kềm và thổi kèn đám ma.

Tiết kiệm tiền của, tiết kiệm thời giờ và tiết kiệm tiêu pha.

Em tự đánh giá



Tìm đủ 15 tiếng: Tốt



Tìm đủ 15 tiếng trong 1 phút: Giỏi

Bài tập 2: Tìm từ ghi theo Luật chính tả [e] [ê] [i]:

Em tìm ra từ nào ghi theo Luật chính tả [e] [ê] [i] dưới đây:

ngghi ngờ - ngại ngần - gằm gừ - gằm ghè - ngơ ngác - ngờ nghệch -
lịch kịch - công kích - nghĩ ngơi - góc gác - ghé đá - thuốc kẻ - gào
thét - gào rú - kỳ cục - kêu ca - cạn kiệt - tuốt kiếm

Em tự đánh giá



Tìm đủ 12 tiếng: Tốt



Tìm đủ 12 tiếng trong 45 giây: Giỏi

Bài tập 3: Nói và viết câu có chứa một từ ghi theo Luật chính tả [e] [ê] [i]:

Em tự chọn ba từ ghi theo luật chính tả [e] [ê] [i] ở bài tập 2 và viết ba từ đó trong ba câu.

MẪU: Bé còn **ngghi ngờ** gì mà không nói ý kiến của mình ra?

Bài tập 4: Nói và viết câu có chứa hai từ ghi theo Luật chính tả [e] [ê] [i]:

Em tự chọn hai từ ghi theo luật chính tả [e] [ê] [i] ở bài tập 2 và viết hai từ đó trong một câu.

MẪU: Bé ngồi ở **ghế đá** có vẻ **nghĩ ngơi** gì thế?

Bài tập 5: Nói và viết câu có chứa ba từ ghi theo Luật chính tả [e] [ê] [i]:

Em tự chọn ba từ ghi theo luật chính tả [e] [ê] [i] ở bài tập 2 và viết ba từ đó trong một câu.

MẪU: Không **ngghi ngờ** gì nữa: không thể để tài nguyên **cạn kiệt** rồi **kêu ca** phàn nghèo.

III. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT – LUẬT [C] [K] [Q]

Nội dung tóm tắt Luật chính tả **[c]** **[k]** **[q]** như sau:

(1) Tiếng [ba] – phần đầu là phụ âm [b], âm chính là nguyên âm [a].

b	a
----------	----------

Theo mô hình tiếng [ba], dưới đây đã bỏ trống phụ âm đầu, bạn hãy phân tích các tiếng sau:

[ba] [ca] [cha] [da] [đa] [ga] [ha] [kha] [la] [ma] [na] [nga] [nha] [pa]
[pha] [ra] [sa] [xa] [ta] [tha] [tra] [va]

	a
--	----------

Các bạn hãy đếm xem tiếng Việt có bao nhiêu phụ âm? Hãy học thuộc thứ tự các phụ âm để tra từ điển cho nhanh.

(2) Âm [c] ghi bằng con chữ k (chữ “ca”) – em đã biết.

?	e
----------	----------

?	ê
----------	----------

?	i
----------	----------

- ☒ Phân tích âm và nhớ luật trước khi viết: âm [c] đứng trước [e] [ê] [i] em phải viết bằng con chữ k (gọi tên “ca”). Em viết:

ba	ca	cha	da	đa
be	ke	che	de	đe
bê	kê	chê	dê	đe
bi	ki	chi	di	đi

(3) Âm [g] và [ng] đứng trước [e] [ê] [i], phải ghi bằng gh và ngh (“gờ kép” – “ngờ kép”) – em đã biết:

?	e	?	ê	?	i
?	e	?	ê	?	i

Phân tích âm và nhớ luật trước khi viết: âm [gờ] và âm [ngờ] đứng trước [e] [ê] [i] phải viết bằng con chữ gh hoặc ngh (“gờ kép” – “ngờ kép”). Em viết:

ba	be	bê	bi
ca	ke	kê	ki
ga	ghe	ghê	ghi
nga	nghe	nghê	nghi

(4) So sánh tiếng [la] với tiếng [loa] – có **âm đầu** là phụ âm [l] – thêm **âm đệm** là nguyên âm [o] – **âm chính** là nguyên âm [a].

l	a	⇒	l	o	a
---	---	---	---	---	---

Các bạn thay phụ âm đầu và phân tích với nhau:

[boa] **[coa]** [choa] [doa] [đoa] [goa] [hoa] [khoa] [loa] [moa] [noa]
 [ngoạ] [nhoa] [poa] [phoa] [roa] [soa] [xoa] [toa] [thoa] [troa] [voa]

- ☒ Có luật chính tả với tiếng **[coa]** đây: **âm [c] đứng trước âm đệm** phải ghi bằng chữ **q** (gọi tên “cu”), âm đệm phải viết bằng chữ u.

Viết: qua – quà – quá – quả – quã – quạ

(5) So sánh tiếng [loa] với các tiếng [loe] [luê] [lươ] [luy] – có **âm đầu** là phụ âm [l] – đều có **âm đệm** ghi bằng chữ o hoặc chữ u – **âm chính** là nguyên âm [a] hoặc [e] [ê] [ơ] và [i] (trường hợp này ghi bằng con chữ y) loa loe luê lươ luy và cũng phải ghi theo luật chính tả **âm [c] đứng trước âm đệm**:

?	?	a
---	---	---

?	o	e
---	---	---

?	u	ê
---	---	---

?	u	ơ
---	---	---

?	u	?
---	---	---

☒ Phân tích âm và nhắc luật trước khi viết:

[c] – [e] – [ce] → [c] – [ê] – [cê] → [c] – [i] – [ci]

Theo luật chính tả âm [cờ] đứng trước [e] [ê] [i] em phải viết bằng con chữ k. Em viết:

qua que quê quơ quy

(6) Luyện tập nhanh

Các bạn thay phụ âm đầu và phân tích với nhau – thi xem ai viết nhanh với đủ các phụ âm:

[boe] **[que]** [choe] [doe] [đoe] ... [troe] [voe]

[buê] **[quê]** [chuê] [duê] [đũê] ... [truê] [vuê]

[bươ] **[quơ]** [chuơ] [duơ] [đũơ] ... [truơ] [vuơ]

[buy] **[quy]** [chuy] [duy] [đũy] ... [truy] [vuy]

Bài tập 1: Đọc và tìm những tiếng ghi theo Luật chính tả [c] [k] [q]
Tự đọc



Đó là tự họa của chú họa sĩ Chí. Bên dưới tranh, chú ký tên là Chóe. Hóa ra là chú Chí Chóe! Bạn nghĩ gì với cái tên chí chóe đó?

Chú là họa sĩ biếm họa. Là họa sĩ, chú cũng thích vẽ cảnh quê, hoa quả bên những cảnh hoa lửa xòe. Nhưng chú thích nghề biếm họa hơn. Biếm họa là gì? Biếm là châm biếm. Họa là vẽ, là hội họa. Chú ghê sợ và ghét thói xấu, nên thích dùng hội họa để xóa bỏ thói xấu, làm cho xã hội đẹp hơn.

Cùng nhau tự đánh giá

Mỗi bạn chỉ ra một tiếng trong bài được ghi theo luật **chính tả [c] [k] [q]**. Nói vì sao tiếng đó được ghi theo luật đó. Đánh giá chung: hai mức ĐÚNG/SAI. Xong việc, đánh giá mức GIỎI cho các bạn đã báo cáo đúng. Bạn nào tìm được tiếng bỏ sót, bạn đó được đánh giá RẤT GIỎI.

Bài tập 2: Đọc và tìm những tiếng ghi theo Luật chính tả [c] [k] [q]



Phố Huế, ca Huế, cố đô Huế

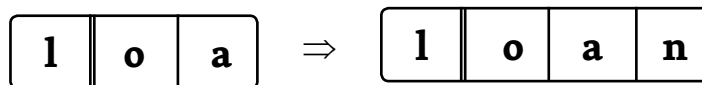
Cả nhà nghe ca Huế. Bé Thùy chờ bà kể ca Huế là gì mà bà chả kể. Thùy chờ bố mẹ kể ca Huế là gì mà bố mẹ chả kể. Thùy hỏi bà:

- Bà quê ở Huế à mà bà thích nghe ca Huế?
- Bà không quê ở Huế. Nhưng cố đô Huế là của cả nước!
- Sao ở Hà Nội lại có phố Huế?
- Có phố Huế là để ai ai cũng nghĩ về cố đô Huế như là quê chung.
- Hay quá! Cố đô Huế như là quê chung!

Cùng nhau tự đánh giá

Làm như với bài tập trước (tìm tiếng ghi theo luật chính tả [c] [k] [q] và giải thích vì sao phải ghi như vậy).

IV. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT – LUẬT [C] [K] [Q] (tiếp)



Các bạn thay phụ âm đầu và phân tích với nhau:

[boan] **[coan]** [choan] [doan] [đoan] [goan] [hoan] [khoan] [loan]
[moan] [noan] [ngoan] [nhoan] [poan] [phoan] [roan] [soan] [xoan]
[toan] [thoan] [troan] [voan]

Có luật chính tả với tiếng **[coan]** đây: **âm [c] đứng trước âm đệm** phải ghi bằng con chữ **q** (gọi tên “cu”), âm đệm phải viết bằng con chữ u:

Đã biết: qua – quà – quá – quả – quã – quạ

Nay thêm: quan – quàn – quán – quản – quăn – quạn

Các bạn phân tích tiếng nào dưới đây được ghi theo **luật chính tả [c] [k]** **[q]** và tiếng nào không ghi theo luật đó, chỉ ghi đúng **luật ngữ âm**:

- loạn báo – quan sát – hỗn loạn – loạn choạng – loạn quạng – loanh quanh – hiu quạnh – quăng lưới
- quăng đường – quảng trường – quăng lưới – quất mắng – quét nhà – quân cờ – quán phở
- vệt què kêu quang quác – làm quần quật – quặng mỏ – quệt mỏ...

CÙNG SƠ KẾT – THẢO LUẬN

- (1) Các bạn đã học được những luật chính tả nào?
- (2) Luật chung cho mọi cách viết tiếng Việt là luật gì?
- (3) Luật chính tả [e] [ê] [i] dùng cho những cách ghi nào?
- (4) Luật chính tả [c] [k] [q] dùng cho những cách ghi nào?

Với các Luật ngữ âm, Luật [e] [ê] [i] và Luật [c] [k] [q] các bạn chỉ cần thuộc luật và làm đúng theo luật.

Điều đó không khó!

Nhưng trong cách ghi tiếng Việt còn có một luật nữa hơi khó, thậm chí có người cho là RẤT KHÓ thực hiện!

Đố biết đó là luật gì?

Các bạn hãy học tiếp.

V. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT – LUẬT GHI THEO NGHĨA

MẪU – Cho một tiếng [za]
phân tích [zờ] – [a] – [za]
âm đầu [z] ghi bằng con chữ gì?

?	a
---	---

Câu trả lời chung nhất (đó chính là **luật**):

Tùy theo **nghĩa** của từ mà chọn ghi phụ âm đầu ghi bằng chữ **d** hoặc chữ **gi** hoặc chữ **r**.

(1) Phải ghi bằng chữ **d** nếu có những nghĩa sau:

- Thịt **da** ai cũng là người...
- Người gây **đá** bọc xương, **dạ** dày lép kẹp.
- Người xưa sống hoang **đã** nhưng không **đã** man.
- “Con ơi, mẹ bảo này...” “**Dạ**, mẹ bảo gì ạ?”
- Bí mật sống để **dạ** chết mang theo.

(2) Phải ghi bằng chữ **gi** nếu có những nghĩa sau:

- **Gia** đình no ấm hạnh phúc thì xã hội yên lành.
- Đi hỏi **già** về nhà hỏi trẻ.
- **Giá** cả và **giá** trị hàng hóa không như nhau nhé!
- Thật vất vả lội nước cấy chiêm khi trời **giá** rét!
- **Đi cấy về còn phải giã** gạo, có được nghỉ đâu!

(3) Phải ghi bằng chữ **r** nếu có những nghĩa sau:

- Làm một cái **rá** hết bao nhiêu công?
- Đi **ra** chợ bán rổ bán **rá**, được mấy đồng?

Bạn thấy luật chính tả này khó chứ?
Ở bậc tiểu học, học sinh được hỏi cô giáo **cách ghi**.
Có khi cả cô giáo và học trò cùng phải **tra Từ điển**.
Lớn tuổi rồi vẫn có thể phải tra Từ điển!

Bài tập 1: Cùng học Luật chính tả theo nghĩa

Hãy nói một câu với một từ (hoặc hai từ) để học nghĩa của từ đó.

?	e
---	---

gỗ **dẽ** – ăn **dè** – **dè** sên – **dè** đặt – đứng **đé** chân – chim **dě** – nói năng **dễ dàng**
dễ nghe – hạt **đẻ** – **giẻ** lau – (chim) **giẻ** cùi – **giẻ** cùi tốt mã dài đuôi
chuông **rẻ** – mua **rẻ** bán đất – **rẻ** quạt – **rẻ** mặt – khinh **rẻ** – **rẻ rúng** – **rẻ** tiền

Bài tập 2: Cùng học Luật chính tả theo nghĩa

Hãy nói một câu với một từ (hoặc hai từ) để học nghĩa của từ đó.

?	ê
---	---

con **đê** – **đê** diều khinh **rẻ** – **đế** mèn – **đế** dũi – khinh **đế** – **đế** dàng – **đế** tính –
đế thở – **đế** thương – **đế** chịu – **đệ** cò
dùng chân **rê** thốc phoi – **rẻ** rà – **rẻ rẻ** – chổi cùn **rẻ** rách – chú **rẻ** – **rẻ** cây

Bài tập 3: Cùng học Luật chính tả theo nghĩa

Hãy nói một câu với một từ (hoặc hai từ) để học nghĩa của từ đó.

?	i
---	---

lấy chân **di** một vật – **di** tích – **di** chứng – **di** sản – **di** chuyển – **di** dân –
di là em gái mẹ – **di** ghẻ con chồng – **dí** dỏm – **dĩ** độc trị độc –
dĩ hòa vi quý – **dĩ** nhiên – giản **dị** – **dị** ứng – chim **ri** – nói **rì** rầm – chảy **ri** rì

Bài tập 4: Cùng học Luật chính tả theo nghĩa

Hãy nói một câu với một từ (hoặc hai từ) để học nghĩa của từ đó.

?	o
---	---

lý **do** – **do** đó – **do** dự – **dò** tìm – **dò** la – **dò** xét – **dò** hỏi – bánh **gio** (tro) –
giò chả – chân **giò** – **gió** thổi – đánh **gió** – **giỏ** nhà ai quai nhà nấy – nghe **rõ**
– **rò** rỉ – **rọ** nhốt súc vật – **rọ** mõm

Bài tập 5: Cùng học Luật chính tả theo nghĩa

Hãy nói một câu với một từ (hoặc hai từ) để học nghĩa của từ đó.

?	ô
---	---

trán **đô** - **đô** ta **đô** hò - **đỗ** em - **đỗ** dành - **đỗ** ngon **đỗ** ngọt - **giỗ** tổ -
cúng **giỗ** - cá **rô** - bề mặt bị **rỗ** - **rỗ** rá - nở **rộ** - rầm **rộ**

Bài tập 6: Cùng học Luật chính tả theo nghĩa

Hãy nói một câu với một từ (hoặc hai từ) để học nghĩa của từ đó.

?	ơ
---	---

dơ bản - **dơ** dáy - **dơ** duốc - **dở** dang - **dở** hơi - **dở** đục **dở** trong -
dở ông **dở** thẳng - **dở** nhà - **giơ** tay - **giơ** cao đánh khẽ - **giờ** phút -
rực **rỡ** - rạng **rỡ** - man **rợ**

Bài tập 7: Cùng học Luật chính tả theo nghĩa

Hãy nói một câu với một từ (hoặc hai từ) để học nghĩa của từ đó.

?	u
---	---

du lịch - **du** kích - **du** hí - **du** kí - **du** côn - **du** đăng - **du** thủ **du** thực -
ô **dù** - **dù** rằng - **dù** cho - **dụ** dỗ - **ru** ngủ - **rủ** rê - **rủ** rỉ **rù** rì - héo **rũ** -
buồn **rũ** rượi

Bài tập 8: Cùng học Luật chính tả theo nghĩa

Hãy nói một câu với một từ (hoặc hai từ) để học nghĩa của từ đó.

?	ư
---	---

dư thừa - **dư** âm - **dư** chấn - **dư** luận - **dữ** tợn - **dữ** dội - **dữ** dẫn - **dữ** đồn -
dự luật - **dự** định - **dự** kiến - **dự** trừ - **dự** thính - **dự** báo - **giữ** nhà -
giữ gôn - **giữ** ý - **giữ** gìn

Đã xong phần Chính tả

Mời các bạn cùng tham gia sơ kết

Xin bạn trả lời:

1. Có bao nhiêu luật chính tả tiếng Việt bạn vừa học ở Phần 1 sách này?

Bạn đã gặp những luật này:

- Luật chính tả ghi theo **ngữ âm** – Bạn nói lại luật đó và cho năm ví dụ.
- Luật chính tả **e ê i** – Bạn nói lại luật đó và cho năm ví dụ.
- Luật chính tả **c k q** – Bạn nói lại luật đó và cho năm ví dụ.
- Luật chính tả **theo nghĩa** – Bạn nói lại luật đó và cho ví dụ (nhiều ít tùy bạn).

2. Còn bao nhiêu luật chính tả tiếng Việt bạn chưa học ở sách này?

Sách này không gửi tới bạn có hệ thống những điều sau:

a. Luật viết **chữ hoa**. Điều này dễ, chỉ cần giáo viên dặn dò vài lần là đủ nhớ mà thực hiện.

b. Luật chọn viết **chữ i hoặc chữ y**. Điều này chỉ học bằng kinh nghiệm cũng không viết sai. Chữ **kỹ sư Hoa Kỳ** viết là **kĩ sư Hoa Kỳ** có ai chê viết sai cũng không sao, vì “luật” cho phép tự chọn.

c. Luật ghi **bán nguyên âm** [ă] [â]. Điều này chỉ dùng kinh nghiệm cũng không viết sai.

- Phát âm [ăi] nhưng viết thành **ay**
- Phát âm [âi] nhưng viết thành **ây**

Chẳng mấy khó khăn!!!

d. Luật ghi **nguyên âm đôi**: với ba cách ghi

- [ia] bằng chữ **ia** (bia, chia) hoặc bằng chữ **iê** (biên, tiết kiệm);
- [ua] bằng chữ **ua** (búa, chùa) hoặc bằng chữ **uô** (buôn, chuông);
- [ưa] bằng chữ **ưa** (lửa, dưa) hoặc bằng chữ **ươ** (trường, đường).

Điều này chỉ học bằng kinh nghiệm cũng không sợ viết sai.

3. Phần 1 của sách này muốn bạn học nhanh để bắt kịp sách của bậc Trung học cơ sở, nên chỉ giúp bạn hệ thống hóa **những điều cần bản nhất** về luật chính tả tiếng Việt.

Nếu bạn thấy sách này thực sự giúp ích cho bạn, xin mời bạn cùng học sang phần TỪ NGỮ.

PHẦN 2

Tạo ra và dùng từ ngữ

Bạn hãy nhắm mắt lại và nghĩ thầm trong đầu câu này: **Ta sẽ biết cách tạo ra và dùng từ ngữ tiếng Việt.**

Vậy là, bạn cần học cách **TẠO RA** đồng thời với việc **DÙNG** từ ngữ tiếng Việt – chứ không chỉ học “giảng nghĩa” từ.

I. TẠO RA TÍN HIỆU

Bạn hãy nhìn vào hình vẽ này và tưởng tượng mình đang chơi – mà tại sao chúng ta không chơi thực sự như trong hình vẽ nhỉ?



Chơi một chút thôi, rồi còn học. Học gì? Các bạn hãy cùng nhau trả lời:

- Nếu thay cho việc phát cờ, người trọng tài sẽ **nói gì**?
- Trên hình vẽ (và khi chơi thật), người trọng tài **gửi một tín hiệu** gì?
- Con người đã có những quy định thống nhất với nhau: dùng **cách gì** để gửi **tín hiệu** gì?

II. TẠO RA CÁC KIỂU TÍN HIỆU

Con người trong suốt tiến trình nhiều chục nghìn năm đã tạo ra nhiều kiểu tín hiệu để giao tiếp với nhau. Các bạn hãy cùng **đặt tên** cho những **kiểu tín hiệu** dưới đây:



Đây là kiểu tín hiệu tạo ra bằng để nói rằng

.....



Đây là kiểu tín hiệu tạo ra bằng để nói rằng

.....



Đây là kiểu tín hiệu tạo ra bằng để nói rằng

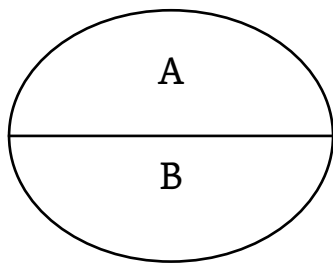


Đây là kiểu tín hiệu tạo ra bằng để nói rằng

III. MÔ HÌNH CHUNG CHO CÁC KIỂU TÍN HIỆU

Con người từ khi chưa có tiếng nói đã **tạo ra và dùng** các **tín hiệu thay thế** để giao tiếp với nhau.

Mô hình chung cho các kiểu tín hiệu là như sau:



A = Cách diễn đạt (nói bằng cách gì)

- Bằng điệu bộ cơ thể
- Bằng âm thanh - tiếng động
- Bằng ánh sáng - màu sắc
- Bằng hình vẽ
- Bằng đồ vật
- Bằng **lời nói**

B = Nội dung diễn đạt (nói gì)

Bài tập 1: Tín hiệu bằng điệu bộ cơ thể

1. Trả lời viết bằng một câu: Vì sao tín hiệu bằng điệu bộ cơ thể **ra đời sớm nhất** so với các kiểu tín hiệu khác?

2. Thảo luận nhóm: cùng nhận xét xem tín hiệu bằng điệu bộ cơ thể tuy **rẻ tiền** và dễ thực hiện, nhưng kiểu tín hiệu đó có nhược điểm gì? (Gợi ý: ban đêm, ở xa, hiểu nhầm...)

3. Cho các bạn 5 phút, hãy ghi ra giấy những hình thức gửi tín hiệu bằng điệu bộ cơ thể A và nội dung B của từng tín hiệu đó.

Tự đánh giá kết quả (bài tập 1.3)



5 tín hiệu: TỐT



8 tín hiệu: HAY LẮM!



10 tín hiệu: GIỎI LẮM!

Bài tập 2: Tín hiệu bằng điệu bộ cơ thể

1. Từng bạn rút thăm làm tín hiệu cơ thể để nói:

Im lặng! – Nhanh lên – Ôi, thích quá! – Ôi, sao mà tôi buồn quá! –

Mình buồn ngủ ghê gớm – Mình đang đói đây này –

Khỏi ở đâu làm cay xè cả mắt! – Bây giờ, biết đi đường nào nhỉ? –

Ôi con Cún đáng yêu của ông! – Cháu chào ông ạ! – Em chào anh chị ạ! –

“Róc rách! Róc rách! Nước lũ qua khóm trúc... Lá rơi! Lá rơi! Xoay tròn nước cuốn trôi...”

2. (Bài tập khó nhưng rất vui)

Các bạn dùng tín hiệu cơ thể để thi nhau diễn vở kịch câm với hai vai diễn sau:

Người dân (ra hiệu): Ông gác! Ông ngủ à?

Người gác chắn (ra hiệu): Chuyện gì?

Người dân (ra hiệu): Xe lửa tới kìa!

Người gác chắn (ra hiệu): Ôi! Chết tôi rồi!

(Hai người đẩy chắn để ngăn xe cộ vượt qua đường tàu hỏa. Người dân chạy nhanh đến gần đường tàu ra hiệu cho tàu chú ý...)

(Hai người sau đó đứng nhìn đoàn tàu chạy qua.)

Người gác chắn (ra hiệu): Cảm ơn nhé.

Người dân (ra hiệu): Lần sau mà còn như vậy thì đừng trách!

Người gác chắn (ra hiệu): Ôi! Tôi biết tội rồi!

Bài tập 3: Tín hiệu bằng âm thanh – tiếng động

Chia thành nhóm ba bạn. Mỗi nhóm tìm ra những tín hiệu bằng âm thanh – tiếng động mà **người đời xưa** tạo ra và dùng. Từng nhóm báo cáo, cả lớp đánh giá Đúng/Sai. Cùng chọn nhóm khá nhất để khen.

Bài tập 4: Tín hiệu bằng âm thanh – tiếng động

Chia thành nhóm ba bạn. Mỗi nhóm tìm ra những tín hiệu bằng âm thanh – tiếng động mà **người thời nay** tạo ra và dùng. Từng nhóm báo cáo, cả lớp đánh giá Đúng/Sai. Cùng chọn nhóm khá nhất để khen.

Bài tập 5: Tín hiệu bằng âm thanh – tiếng động

Trò chơi:

Số người chơi bao nhiêu cũng được (có thể hai ba bạn cùng chơi với nhau những khi rảnh rỗi).

Từng người lần lượt rút thăm trả lời một trong những câu hỏi bên dưới đây. Không trả lời được sẽ bị phạt (theo quy định của nhóm chơi) nếu chơi đông, người bị phạt phải chạy một vòng quanh các bạn và phải nhắc lại câu trả lời đúng của bạn trả lời thay mình.

Câu hỏi:

- Kể ra ba cách cài đặt tiếng báo của điện thoại.
- Xe cứu thương có tín hiệu âm thanh kiểu gì?
- Xe cứu hỏa có tín hiệu âm thanh kiểu gì?
- Đài Tiếng nói Việt Nam mở đầu chương trình tin tức bằng tín hiệu kiểu gì?
- Trường em có tín hiệu kiểu gì để báo giờ học và giờ nghỉ?
- Người mẹ nhận thấy tín hiệu âm thanh kiểu gì khi con bị đói? Đố biết đứa con có ý thức gửi tín hiệu đó không?
- Bắt chước một tín hiệu âm thanh cô giáo gửi cả lớp.
- Bố gửi tín hiệu âm thanh gì cho bạn?
- Mẹ gửi tín hiệu âm thanh gì cho bạn?
- Ở ngoài đường có những tín hiệu âm thanh gì?
- Tiếng chuông chùa và chuông nhà thờ là tín hiệu âm thanh gì?
- Tiếng gõ mõ tụng kinh ở chùa có là tín hiệu âm thanh không?
- Kể ra một tín hiệu âm thanh kết hợp với ánh sáng – màu sắc.
- Kể ra một tín hiệu âm thanh khó chịu trong cuộc sống.
- Thi nhau bắt chước tiếng reo vui của một em bé. Đó có là tín hiệu âm thanh không?

Các bạn có thể tự đặt ra nhiều câu hỏi nữa và chơi tiếp. Đặt được câu hỏi lúc chơi trò này cũng là biết cách trả lời câu hỏi đó! Chơi xong nhớ khen bạn nào trả lời hay và ra câu hỏi hay!

Bài tập 6: Tín hiệu bằng hình ảnh – đồ vật

1. Ở nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người ta treo một cành cây ở cổng hoặc ở đầu nhà có người mới sinh em bé – đó có thể coi là tín hiệu không? Tín hiệu đó thuộc kiểu loại gì?
2. Các loại đồng phục (học sinh, bác sĩ, quân đội, lính chữa cháy... cả áo tù nữa...) có là tín hiệu không? Tín hiệu kiểu loại gì?
3. Cho mỗi bạn 5 phút, hãy ghi vào giấy những tín hiệu bằng hình ảnh – đồ vật đeo trên mũ, áo. Thi xem ai tìm ra nhiều tín hiệu hơn.
4. Cho mỗi bạn 5 phút, hãy ghi vào giấy những tín hiệu bằng hình ảnh – đồ vật thuộc giao thông đường bộ. Thi xem ai tìm ra nhiều tín hiệu hơn.

Bài tập 7: Tín hiệu bằng hình ảnh – đồ vật

Mỗi bạn hãy chọn và vẽ một tín hiệu dán ở cửa phòng riêng hoặc ở chỗ bạn ngồi học:

1. Xin đừng mở nhạc khi tôi học.
2. Xin đừng hút thuốc ở đây.
3. Xin đừng nói to khi tôi học.

Bài tập 8: Tín hiệu gì?



Mỗi bạn tự nghĩ ra lời ghi trên một tấm bia mộ

Bài tập 9: Tín hiệu gì?



*Tranh của họa sĩ Pháp Millet có tên Angelus
(Nguyện cầu khi nghe tiếng chuông nhà thờ lúc chiều buông)*

Mời bạn đặt tên Việt cho tranh theo tín hiệu bạn nhận được.

IV. TÍN HIỆU LỜI NÓI

Con người đời xưa, khi chỉ sống bằng săn bắt và hái lượm, đời sống quá thô sơ, thì chưa cần đến tiếng nói – nên cũng chưa có tiếng nói.

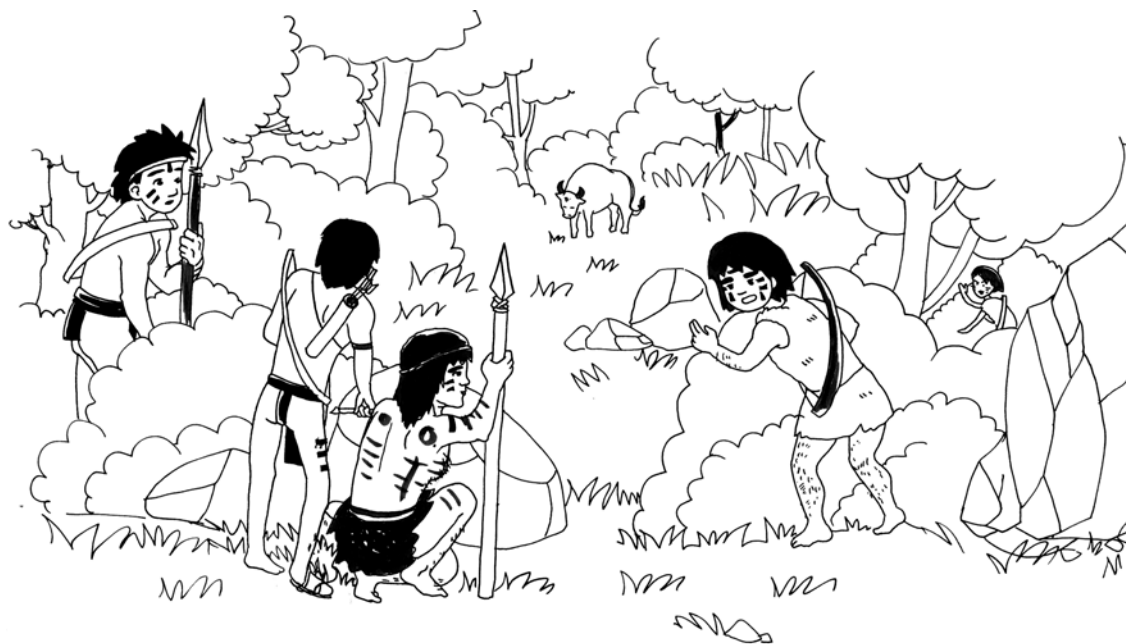
Khi đó, chỉ **tạo ra và dùng** các **tín hiệu cơ thể** cũng đủ giao tiếp với nhau. Khi sống bằng săn bắt thì cũng có chút ít nhu cầu tiếng nói – thế nhưng những tiếng hú cũng tạm đủ để phối hợp công việc săn mồi.



Hình 1

Thực hành:

Các bạn cùng tìm trong hình ảnh trên đây những nội dung mọi người dùng kiểu tín hiệu cơ thể để thông tin cho nhau.



Hình 2

Thực hành:

Các bạn cùng tìm trong hình ảnh săn bắt trên đây những nội dung mọi người dùng kiểu tín hiệu cơ thể để thông tin cho nhau.

Bài tập 1: Tín hiệu lời nói

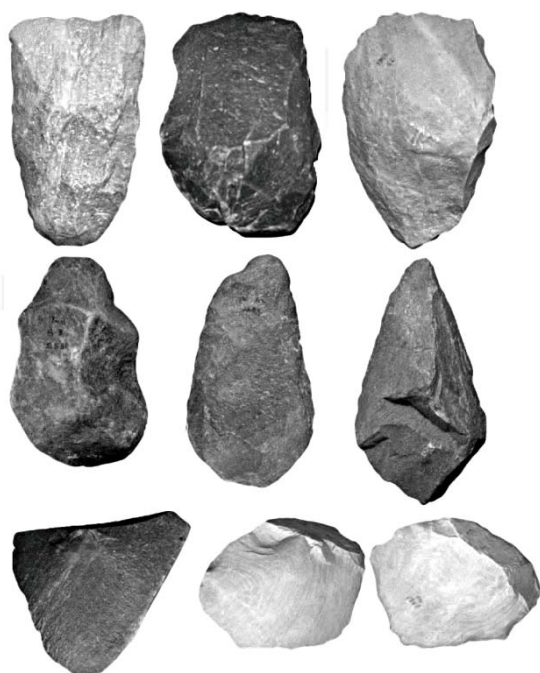
Các bạn thảo luận trong nhóm rồi chọn một trong ba đề tài để thuyết trình trước cả lớp:

- Tưởng tượng những con người ở Hình 1 và Hình 2 nói với nhau bằng tín hiệu cơ thể để tránh cho con mồi không chạy mất.
- Cũng tưởng tượng có ai đó ở hai hình trên, do khuất tầm nhìn nên không thấy các bạn săn, đã nói ra bằng lời một tiếng gì đó.
- Tín hiệu lời nói ấy có lợi gì hơn so với các kiểu tín hiệu khác?

Bài tập 2: Sự ra đời của tín hiệu lời nói

Mời các bạn xem những hình dưới đây và thảo luận:

- Hãy tưởng tượng các bạn là người xưa đang làm việc với các **công cụ lao động này** (Hình 3); (làm thử vài việc ở tư thế ngồi hoặc lom khom với các công cụ đó).
- Tư thế lao động đó có cho phép bạn nói thành lời không? Nếu khi đó bạn muốn nói thành lời thì âm thanh phát ra sẽ như thế nào? (Bạn tưởng tượng và nói vài tiếng).
- Hãy so sánh tư thế lao động đứng thẳng khi loài người đã có **rìu đá** (Hình 4) - Giai đoạn nào dễ xuất hiện lời nói? Vì sao?



Hình 3

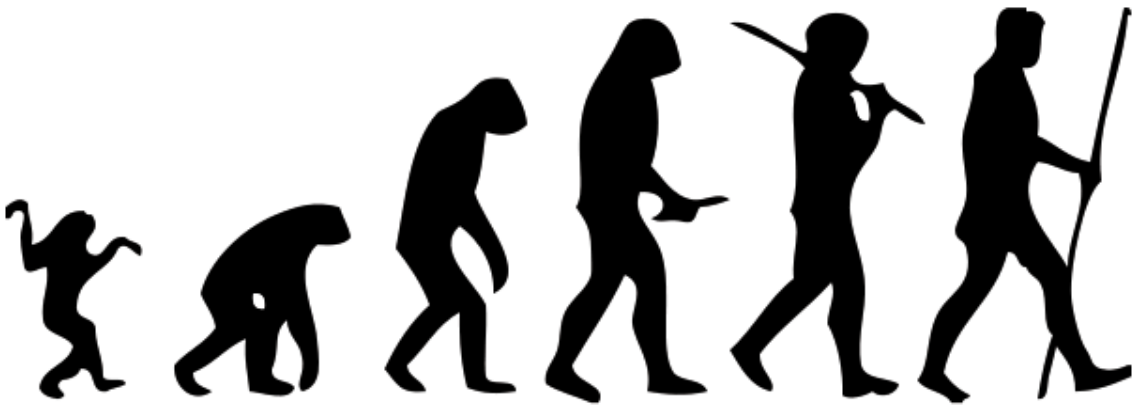


Hình 4

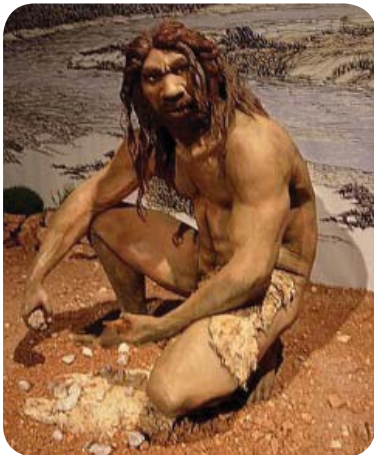
Bài tập 3: Sự ra đời của tín hiệu lời nói

Mời các bạn xem những hình dưới đây và thảo luận:

Các bạn hình dung tiếng nói của con người xuất hiện ở quãng lịch sử tiến hóa nào?



Hình 5 – Sơ đồ tiến hóa của loài người



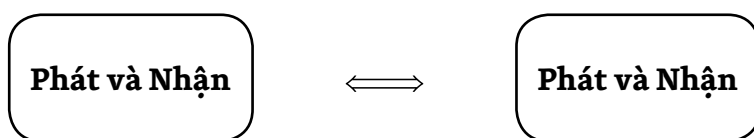
Hình 6 – Bạn nằm trong hình ảnh nào nhỉ?

Bài tập 4: Điều kiện của tín hiệu lời nói

Các bạn xem hình ảnh gợi ý và thảo luận:

1. Điều kiện đầu tiên để có lời nói là phải có **bộ máy phát âm** phát triển đầy đủ.
2. Điều kiện tiếp theo là phải có hoàn cảnh nói năng (có **người nói** và có **người nghe**).

Hãy thảo luận cả cách vẽ **sơ đồ giao tiếp** giữa các bên nói năng. Có phải sơ đồ đó như thế này không:



Có cách nào vẽ gọn hơn không? Hoàn cảnh dưới đây có đáp ứng sơ đồ giao tiếp không?



Bài tập 5: Điều kiện của tín hiệu lời nói

Các bạn xem hình ảnh gợi ý và thảo luận: những điều gì cản trở không để lời nói thông suốt?



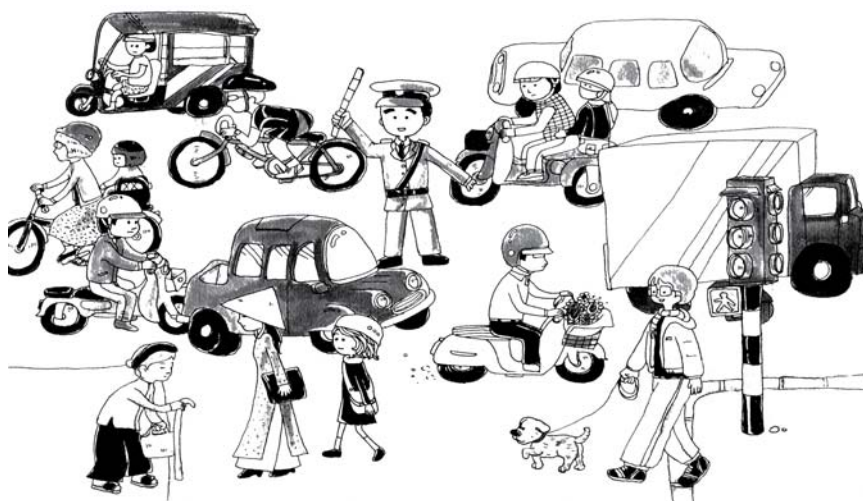
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

V. TIẾNG NÓI THUẦN VIỆT – TỪ THUẦN VIỆT

Mời bạn đọc thăm

Các bạn ngẫm nghĩ mấy chuyện này xem sao:

- Khi xuất hiện lời nói, người Việt thời rất xa xưa nói tiếng gì? Lời nói đó có lai tạp tiếng nước ngoài không? Tại sao?
- Khi mới xuất hiện lời nói, con người có nói cả một câu dài không? Tại sao không nói cả câu dài?

Các nhà **ngôn ngữ học** cho chúng ta biết rằng **Từ thuần Việt** là cốt lõi, cái gốc của các từ tiếng Việt. Lớp từ thuần Việt là chỗ dựa (nơi bắt đầu) và có vai trò điều khiển, chi phối sự hoạt động của mọi lớp từ khác liên quan đến tiếng Việt. Và chữ “**thuần**” trong “từ thuần Việt” có nghĩa là ngôn ngữ bản địa, thuần chủng, không pha tạp.

Từ thuần Việt chỉ có **một âm tiết**. Ví dụ:



**cơm - rau - sắn - cày - cuốc - dao -
bố - mẹ - nhà - vườn - đẹp - xấu**

Các nhà ngôn ngữ học cũng cho chúng ta biết thêm rằng những từ có từ xa xưa cộng với những từ ngày càng bổ sung thêm tạo thành **lớp từ cơ bản** của tiếng nói mỗi ngày mỗi thêm phong phú.

Các nhà tâm lý học còn cho chúng ta biết thêm rằng người xưa tuy chỉ nói bằng một âm tiết nhưng cũng hàm chứa nghĩa rộng hơn một từ. Giống như đứa trẻ ngày nay khi nói chỉ một tiếng “Mẹ” thì cũng có khi có nghĩa là “Mẹ ơi, con đây” hoặc “Mẹ ơi, con đói” hoặc “Mẹ ơi, con muốn uống nước” hoặc “Mẹ ơi, mẹ ở đâu sao con không thấy” hoặc “Mẹ ơi, mẹ có nhớ con không”...

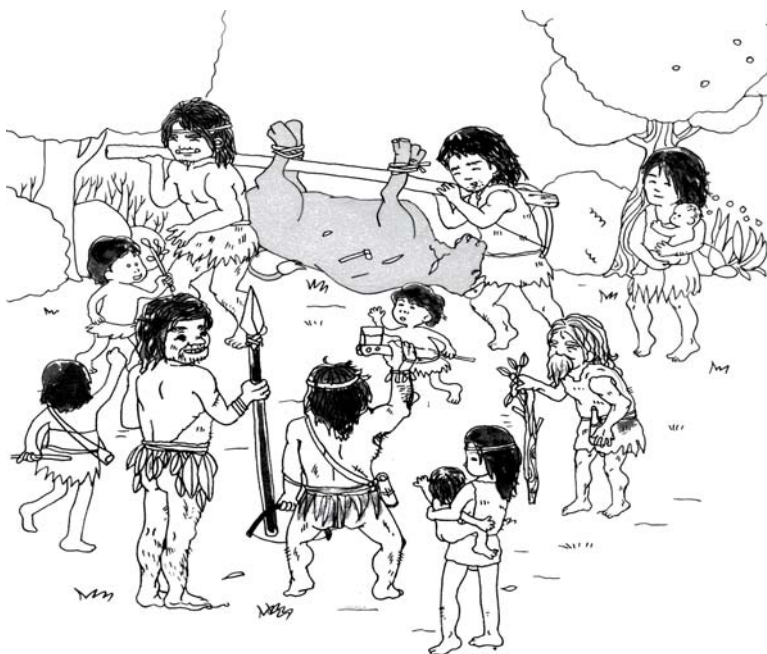
Để hiểu rõ thêm, xin mời các bạn cùng nhau làm các bài luyện tập để tự mình **tạo ra và dùng** các từ - cả những từ có từ xa xưa và những từ xuất hiện trong thời chúng ta đang sống - để chúng ta cùng sở hữu cái **lớp từ cơ bản** ấy!

Bài tập 1: Từ thuần Việt chủ đề ĂN

Mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết theo chủ đề ĂN (xưa và nay đều phải ĂN mới sống được).

MẪU: **cơm - rau - nướng - cháo - dưa...**

Mời các bạn tiếp tục cho biết có những từ thuần Việt một âm tiết nào trong những hình ảnh bên dưới đây:



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Bài tập 2: Từ thuần Việt chủ đề ĂN

Mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết theo chủ đề ĂN:

Nhóm 1: Tìm thức ăn có từ **núi rừng** (măng, rau, chim, cá...).

Nhóm 2: Tìm thức ăn có từ **sông suối** (cá, cua, ốc, rau...).

Nhóm 3: Tìm thức ăn có từ **ruộng vườn** (rau, khoai, gà, vịt...).

Nhóm 4: Tìm thức ăn có từ **săn bắn** (trâu, bò, nai, chim...).

Nhóm 5: Tìm thức ăn có từ **đồ dùng ăn uống nấu nướng** (bát, đũa, chảo, nồi,...).

Bài tập 3: Từ thuần Việt chủ đề ĂN

Để thấy rõ từ thuần Việt một âm tiết tạo thành **lớp từ cơ bản** của tiếng Việt được kéo dài mãi cho tới ngày nay và mãi mãi về sau, mời các bạn tìm những từ thuần Việt một âm tiết hiện đang dùng:

Nhóm 1: Tìm từ về **cách nấu nướng thức ăn** (luộc, hấp, hầm, tráng,...).

Nhóm 2: Tìm từ về **cách bảo quản thức ăn** (nướng, phơi, muối, ủ,...).

Nhóm 3: Tìm từ về **các thức ăn đặc biệt** (phở, bánh, kẹo, mứt,...).

Nhóm 4: Tìm từ về **cách bán thức ăn** (mời, chào, nếm,...).

Nhóm 5: Tìm từ về **cách đóng gói thức ăn** (gói, bao, buộc, hộp,...).

Bài tập 4: Từ thuần Việt chủ đề LÀM

Mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết theo chủ đề LÀM (xưa nay muốn có ĂN **đều** phải LÀM):

MẪU: **cày - cuốc - nung - vườn...**

Mời các bạn tiếp tục cho biết có những từ thuần Việt một âm tiết nào trong những hình ảnh bên dưới đây:



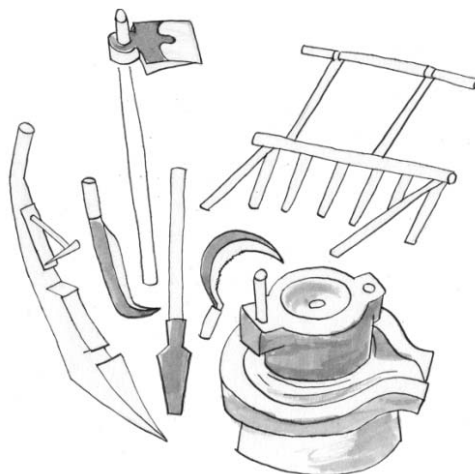
Hình 5



Hình 6



Hình 7



Hình 8

Bài tập 5: Từ thuần Việt chủ đề LÀM

Mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết theo chủ đề LÀM:

Nhóm 1: Lao động với **núi rừng** (nương, rẫy, sắn, nhím,...).

Nhóm 2: Lao động nơi **sông biển** (thuyền, lưới, câu, cá,...).

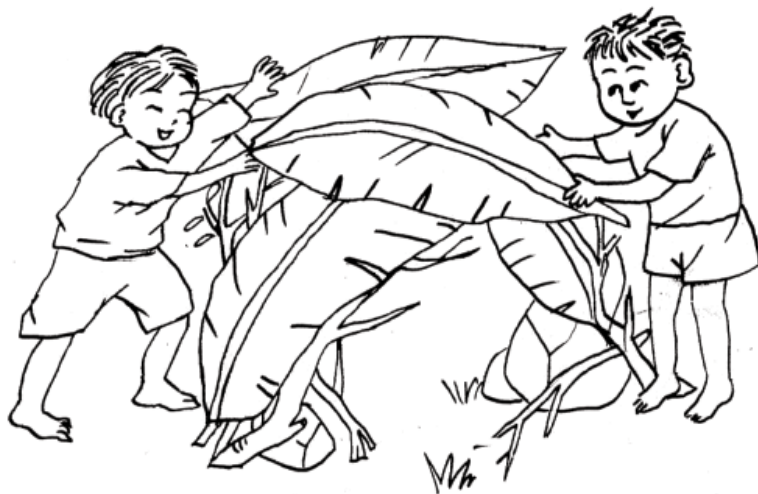
Nhóm 3: Lao động trên **ruộng vườn** (khoai, ngô, đỗ, gà,...).

Nhóm 4: Lao động **săn bắn** (cung, tên, bẫy, ngỗng,...).

Nhóm 5: Lao động nơi **chợ búa** (mua, bán, gạo, rau,...).

Bài tập 6: Từ thuần Việt chủ đề NHÀ Ở

Mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết theo chủ đề NHÀ Ở (sản xuất phát triển, đời sống nâng cao, tất nhiên là có nhu cầu rời bỏ hang động hoặc nhà tạm).



Hình 9 – Nhà tạm bây giờ chỉ để trẻ em chơi vui thôi!

MẪU: nhà - cột - mái - tường - buồng...

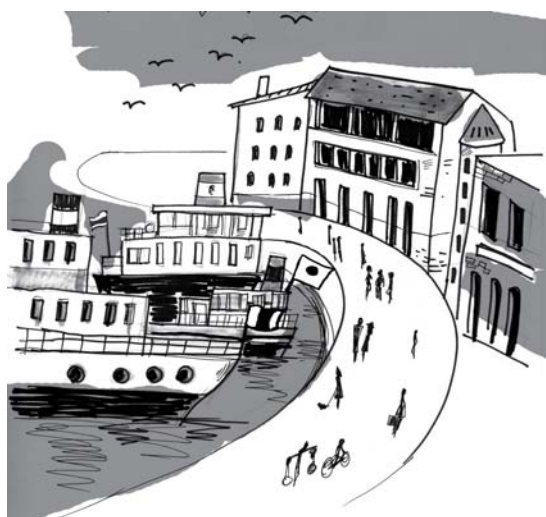
Mời các bạn tiếp tục cho biết có những từ thuần Việt một âm tiết nào trong những hình ảnh bên dưới đây:



Hình 10



Hình 11



Hình 12



Hình 13

Bài tập 7: Từ thuần Việt chủ đề NHÀ Ở

Mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết theo chủ đề NHÀ Ở:

Nhóm 1: Nhà ở **vùng núi** (sàn, nứa, cột, thang,...).

Nhóm 2: Nhà ở **vùng sông nước** (thuyền, bè, mảng, gõ,...)..

Nhóm 3: Nhà ở **đồng bằng** (xóm, nhà, tường, sân,...)

Nhóm 4: Nhà ở **thành thị** (phố, gác, biển,...).

Nhóm 5: **Nơi chữa bệnh và nghỉ dưỡng** (phòng, ốm, khám, xông,...).

Bài tập 8: Từ thuần Việt chủ đề NHÀ Ở

Mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết theo chủ đề NHÀ Ở:

Nhóm 1: Nhà ở cùng với tổ chức **giao thông** thời nay (xe, còi, xăng, máy,...).

Nhóm 2: Nhà ở cùng với tổ chức cuộc sống **văn hóa xã hội** thời nay (trường, chơi, vui, bơi, bóng,...).

Nhóm 3: Nhà ở cùng với tổ chức cuộc sống **xanh sạch đẹp** thời nay (cây, con, hồ, thuyền, mát...).

Nhóm 4: Nhà ở cùng với tổ chức cuộc sống **nghệ thuật** thời nay (hát, múa, tranh, kịch, diễn,...).

Nhóm 5: Nhà ở cùng với tổ chức cuộc sống **trẻ em** thời nay (nuôi, dạy, hát, múa, vui,...).

Bài tập 9: Từ thuần Việt chủ đề GIA ĐÌNH

Sản xuất phát triển, đời sống nâng cao, rời bỏ hang động để định cư, quan hệ gia đình nảy nở, phát triển và củng cố.

MẪU: ông - bà - cha - mẹ...

Dựa vào những hình gợi ý dưới đây, mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết thuộc chủ đề GIA ĐÌNH:



Hình 14



Hình 15



Hình 16



Hình 17

Bài tập 10: Từ thuần Việt chủ đề GIA ĐÌNH - HÔN NHÂN

Mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết theo chủ đề GIA ĐÌNH và HÔN NHÂN:

Nhóm 1: Cưới xin ở **nông thôn** (dạm, hỏi, cưới, lễ, rước,...).

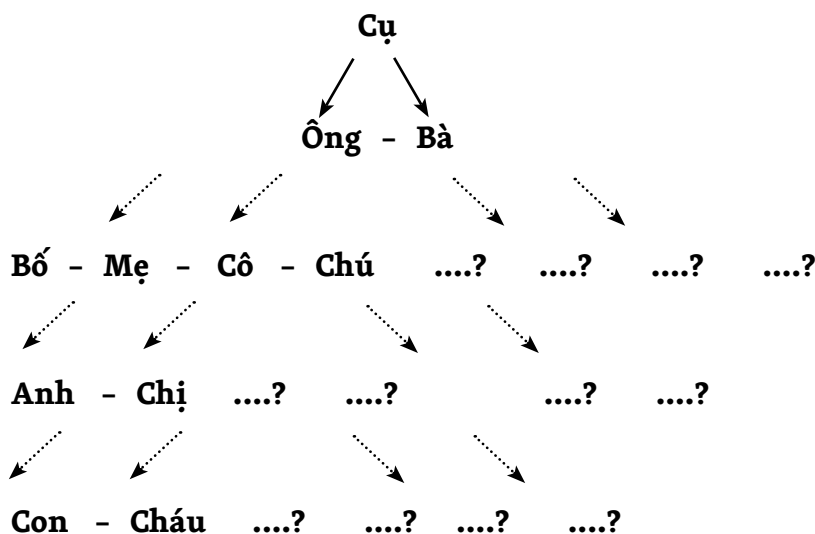
Nhóm 2: Những cách gọi bố mẹ khác nhau ở **nông thôn** (thầy, bu, để, cha, mẹ,...).

Nhóm 3: Những cách gọi bố mẹ khác nhau ở **thành thị** (bố, mẹ, ba, má, cậu,...).

Nhóm 4: Những cách vợ chồng gọi nhau ở **thành thị và nông thôn** (mình, anh, em, nhà,...).

Bài tập 11: Từ thuần Việt chủ đề GIA ĐÌNH - HÔN NHÂN

Mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết theo chủ đề GIA ĐÌNH và HÔN NHÂN và vẽ thành **cây phả hệ**.



Bài tập 12: Từ thuần Việt chủ đề ĐÁNH GIÁ

Con người sống trong xã hội. Đời sống ngày càng thay đổi, quan hệ con người phát triển theo bề sâu – **đánh giá** là cách sống **hiếu mình, hiếu người**.

MẪU: **đẹp – trắng – vui – hư – ngon...**

Mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết thuộc chủ đề ĐÁNH GIÁ dựa vào các hình gợi ý dưới đây:



Hình 18



Hình 19



Hình 20

Bài tập 13: Từ thuần Việt chủ đề ĐÁNH GIÁ

Mời các bạn chia nhóm thi nhau trong 5 phút tìm những từ thuần Việt một âm tiết theo chủ đề ĐÁNH GIÁ:

Nhóm 1: Những từ đánh giá liên quan đến chủ đề ĂN.

(ngon, khéo, dai, bổ, đắt,...)

Nhóm 2: Những từ đánh giá liên quan đến chủ đề LÀM.

(khéo, nhanh, lười, bền, đẹp,...)

Nhóm 3: Những từ đánh giá liên quan đến chủ đề NHÀ Ở.

(cao, thoáng, đắt, đẹp, vững,...)

Nhóm 4: Những từ đánh giá liên quan đến chủ đề GIA ĐÌNH – HÔN NHÂN.

(vui, sướng, đông, nát, đẹp,...)

Nhóm 5: Những từ đánh giá liên quan đến chủ đề THỜI TIẾT – SỨC KHỎE.

(mát, nóng, ẩm, ốm, khỏe,...)

**Bạn chỉ cần biết cách tạo ra từ thuần Việt
ở năm chủ đề đã cho là đủ để học tiếp.**

Đó biết chúng mình sắp học những gì nữa?

VI. TỪ GHÉP THUẦN VIỆT

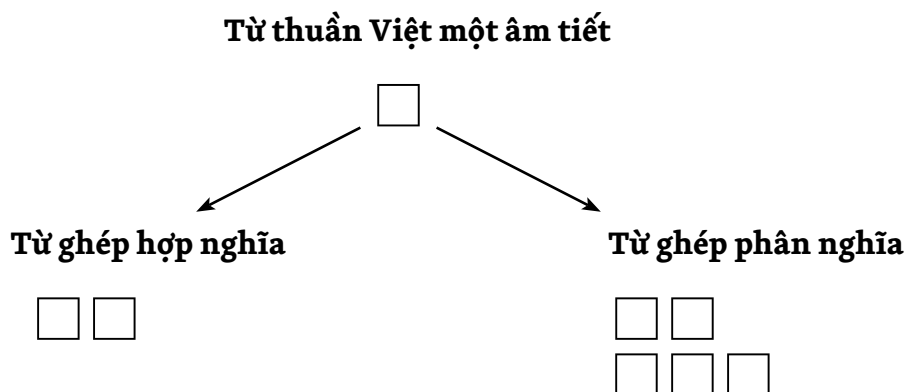
Các bạn thân mến,

Không kể phần Chính tả, chúng ta đã học những gì rồi nhỉ? Tên đề mục là gì? **Tạo ra và dùng từ ngữ**. Sao không học ngay vào các từ, mà lại mở đầu việc học từ ngữ bằng **Tín hiệu**? Sách này trả lời các bạn như sau, thử nghe có lọt tai không: học từ ngữ theo lối mỗi tiết học “nhặt nhanh” được vài ba từ thì học cả đời cũng chẳng thấm thía. Trái lại, mở đầu việc học từ ngữ bằng Tín hiệu là một cách học khác, cách học để **tự mình tạo ra từ ngữ**.

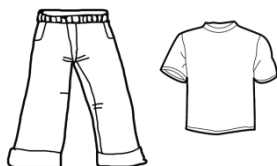
Công việc “tạo ra” đó đã được thực hiện theo lối **phát triển dần** như sau:

- a. TÍN HIỆU là gì? →
- b. CÁC KIỂU TÍN HIỆU
 - Tín hiệu bằng cử chỉ của cơ thể,
 - Tín hiệu bằng âm thanh–tiếng động,
 - Tín hiệu bằng màu sắc,
 - Tín hiệu bằng đồ vật, và ... →
- c. TÍN HIỆU LỜI NÓI (lời nói thuần Việt) →
- d. TỪ THUẦN VIỆT một âm tiết, và bây giờ chúng ta bước sang
- e. TỪ GHÉP THUẦN VIỆT.

Sơ đồ hai kiểu từ ghép **hợp nghĩa** và từ ghép **phân nghĩa**:



MẪU về từ ghép **hợp nghĩa**:



Quần áo

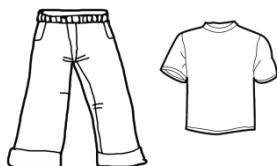
Quần và áo – Quần với áo – Tất cả các loại quần áo



Giày dép

Giày và dép – Giày với dép – Tất cả các loại giày dép

MẪU về từ ghép **phân nghĩa**:



Quần gì? Loại quần gì?

Quần → quần đùi – quần cộc – quần cụt – quần bò – quần thể thao – quần đông xuân – quần lót – quần soóc...

Áo gì? Loại áo gì?

Áo → áo ấm – áo ba lỗ – áo bào – áo bay – áo bà ba – áo bông – áo cà sa – áo cánh – áo cưới – áo dài – áo giáp – áo gió – áo thun – áo tắm – áo tang – áo tơi...



Giày gì? Loại giày gì?

Giày → giày da – giày ba ta – giày bát kết – giày tây – giày tàu...

Dép gì? Loại dép gì?

Dép → dép lê – dép quai hậu – dép da – dép cao su – dép tổ ong – dép Tiền Phong – dép đúc – dép tông...

Luyện tập nhanh

Cả lớp luyện **từ ghép phân nghĩa** theo bảng bên trên. Giáo viên hỏi (ví dụ) “**Quần cộc là gì?**” và chỉ định một học sinh trả lời. Khen nếu bạn đó trả lời đúng. Chữa lại nếu bạn đó trả lời sai. Tiếp tục luyện cho hết các bảng trên.

Gặp từ khó, thì giáo viên giải thích. Nếu cần thì tra từ điển để hiểu nghĩa.

Bài tập 1: Phân biệt hai loại từ ghép

1. Các bạn trả lời: trong các từ ghép sau, từ nào là **từ ghép hợp nghĩa** và từ nào là **từ ghép phân nghĩa**:
cơm nước – rau dưa – thịt cá
cơm tẻ – cơm nếp – cơm rang – cơm chay – cơm thịt – cơm bụi – cơm cúng – cơm khách – cơm tháng – cơm tám giò chả
2. Các bạn giải thích lý do chọn bằng phép thử đã học. Nhắc lại để bạn nhớ:
 - a. Tôi chọn **thịt cá** là **từ ghép hợp nghĩa** vì có thể nói “thịt và cá” hoặc “thịt với chả cá, đắt ời là đắt”, hoặc **tất cả các loại thịt cá**.
 - b. Tôi chọn **cơm rang** là **từ ghép phân nghĩa** vì có thể hỏi “Cơm gì?” và trả lời “cơm rang”.

Bài tập 2: Từ ghép phân nghĩa – chủ đề ĂN

Chia thành nhóm ba người. Mỗi nhóm lấy từ thuần Việt một âm tiết đã học (ví dụ từ **canh**) và tìm thật nhiều **từ ghép phân nghĩa**. Sau 5 phút, từng nhóm báo cáo kết quả. Có nhóm tìm ra nhiều từ ghép phân nghĩa hơn. Các bạn ghi thêm vào vở mình những từ nhóm khác tìm ra.

MẪU: canh → canh cua – canh cá – canh riêu – canh cà chua trứng – canh...

Bài tập 3: Từ ghép hợp nghĩa và phân nghĩa – chủ đề ĂN

Chia thành nhóm ba người. Mỗi nhóm tự chọn một **từ ghép hợp nghĩa** rồi tìm thật nhiều **từ ghép phân nghĩa** có gốc là một từ thuần Việt một âm tiết nằm trong đó.

Gợi ý từ ghép hợp nghĩa:

hoa quả – rau củ – thịt cá – lợn gà

Sau 5 phút, từng nhóm báo cáo kết quả trước cả lớp. Tiến hành như với bài tập trước.

Bài tập 4: Từ ghép phân nghĩa – chủ đề LÀM

Chia thành nhóm ba người. Mỗi nhóm lấy từ thuần Việt một âm tiết đã học (ví dụ từ **ruộng**) và tìm thật nhiều **từ ghép phân nghĩa**. Sau 5 phút, từng nhóm báo cáo kết quả. Xem nhóm nào tìm ra nhiều từ ghép phân nghĩa hơn. Các bạn ghi thêm vào vở mình những từ nhóm khác tìm ra.

MẪU: ruộng → ruộng khoai – ruộng lúa – ruộng chiêm – ruộng mùa – ruộng hai vụ – ruộng thụt...

Bài tập 5: Từ ghép hợp nghĩa và phân nghĩa – chủ đề LÀM

Chia thành nhóm ba người. Mỗi nhóm tự chọn một **từ ghép hợp nghĩa** rồi tìm thật nhiều **từ ghép phân nghĩa** có gốc là một từ thuần Việt một âm tiết nằm trong đó.

Gợi ý từ ghép hợp nghĩa:

ruộng vườn – cày cuốc – trâu bò – khoai sắn

Sau 5 phút, từng nhóm báo cáo kết quả trước cả lớp. Tiến hành như với bài tập trước.

Bài tập 6: Từ ghép phân nghĩa – chủ đề NHÀ Ở

Chia thành nhóm ba người. Mỗi nhóm lấy từ thuần Việt một âm tiết đã học (ví dụ từ **nhà**) và tìm thật nhiều **từ ghép phân nghĩa**. Sau 5 phút, từng nhóm báo cáo kết quả. Xem nhóm nào tìm ra nhiều từ ghép phân nghĩa hơn. Các bạn ghi thêm vào vở mình những từ nhóm khác tìm ra.

MẪU: nhà → nhà gói – nhà tranh – nhà cao tầng – nhà nghỉ – nhà trọ – nhà thờ...

Bài tập 7: Từ ghép hợp nghĩa và phân nghĩa – chủ đề NHÀ Ở

Chia thành nhóm ba người. Mỗi nhóm tự chọn một **từ ghép hợp nghĩa** rồi tìm thật nhiều **từ ghép phân nghĩa** có gốc là một từ thuần Việt một âm tiết nằm trong đó.

Gợi ý từ ghép hợp nghĩa:

nhà cửa – sân vườn – bàn ghế – cửa ngõ

Sau 5 phút, từng nhóm báo cáo kết quả trước cả lớp. Tiến hành như với bài tập trước.

Bài tập 8: Từ ghép phân nghĩa – chủ đề GIA ĐÌNH – HÔN NHÂN – XÃ HỘI

Chia thành nhóm ba người. Mỗi nhóm lấy từ thuần Việt một âm tiết đã học (ví dụ từ **ông/bà**) và tìm thật nhiều **từ ghép phân nghĩa**. Sau 5 phút, từng nhóm báo cáo kết quả. Xem nhóm nào tìm ra nhiều từ ghép phân nghĩa hơn. Các bạn ghi thêm vào vở mình những từ nhóm khác tìm ra.

MẪU: ông → ông nội – ông trẻ – ông chú

bà → bà ngoại – bà trẻ...

Bài tập 9: Từ ghép hợp nghĩa và phân nghĩa – chủ đề GIA ĐÌNH – HÔN NHÂN – XÃ HỘI

Chia thành nhóm ba người. Mỗi nhóm tự chọn một **từ ghép hợp nghĩa** rồi tìm thật nhiều **từ ghép phân nghĩa** có gốc là một từ thuần Việt một âm tiết nằm trong đó.

Gợi ý từ ghép hợp nghĩa:

cưới hỏi – dâu rể – con cháu – cháu chắt

Sau 5 phút, từng nhóm báo cáo kết quả trước cả lớp. Tiến hành như với bài tập trước.

Bài tập 10: Từ ghép phân nghĩa – chủ đề ĐÁNH GIÁ

Chia thành nhóm ba người. Mỗi nhóm lấy từ thuần Việt một âm tiết đã học (ví dụ từ **đẹp**) và tìm thật nhiều **từ ghép phân nghĩa**. Sau 5 phút, từng nhóm báo cáo kết quả. Xem nhóm nào tìm ra nhiều từ ghép phân nghĩa hơn. Các bạn ghi thêm vào vở mình những từ nhóm khác tìm ra.

MẪU: đẹp → đẹp người – đẹp lòng – đẹp đôi – đẹp duyên – đẹp trời...

Bài tập 11: Từ ghép hợp nghĩa và phân nghĩa – chủ đề ĐÁNH GIÁ

Chia thành nhóm ba người. Mỗi nhóm tự chọn một **từ ghép hợp nghĩa** rồi tìm thật nhiều **từ ghép phân nghĩa** có gốc là một từ thuần Việt một âm tiết nằm trong đó.

Gợi ý từ ghép hợp nghĩa:

xấu tốt – ngắn dài – vuông tròn – khéo vụng

Sau 5 phút, từng nhóm báo cáo kết quả trước cả lớp. Tiến hành như với bài tập trước.

Bài tập 12: Từ ghép

Các bạn có thể tùy chọn làm chung theo nhóm hoặc làm riêng bài tập này.

Cho các từ dưới đây:

Làm → làm ăn – làm lụng – làm dáng – làm duyên – làm đẹp – làm đom – làm mẫu – làm bộ – làm bộ làm tịch – làm điệu – làm bạn – làm lành – làm phiền – làm khó – làm khó dễ.

1. Hãy viết một câu trong đó có **một từ ghép**.
2. Hãy viết một câu trong đó có **hai từ ghép** tùy chọn.
3. Hãy viết một câu trong đó có **ba từ ghép** tùy chọn.

Bài tập 13: Từ ghép

Các bạn làm riêng bài tập này.

Cho các từ sau:

Làng → làng quê – làng chài – làng nghề – làng văn – làng báo – làng thơ
– làng bóng đá – làng giải trí – làng sinh viên – làng xưa – làng cốm – làng
Cốm Dịch Vọng – làng gốm – làng gốm Bát Tràng

1. Hãy viết một câu trong đó có **một từ ghép**.
2. Hãy viết một câu trong đó có **hai từ ghép** tùy chọn.

Bài tập 14: Từ ghép

Các bạn làm riêng bài tập này.

Cho các từ sau:

Đánh → đánh cắp – đánh rơi – đánh bạo – đánh bại – đánh bắt – đánh dấu –
đánh đòn – đánh đổ – đánh đồng – đánh đổi – đánh nhau – đánh bạn – đánh
đáo – đánh cuộc – đánh bóng – đánh tiếng – đánh bạc – đánh cá – đánh đậm
– đánh tam cúc

1. Hãy viết một câu trong đó có **một từ ghép**.
2. Hãy viết một câu trong đó có **hai từ ghép** tùy chọn.

Bài tập 15: Từ ghép

Các bạn làm riêng bài tập này.

Cho các từ sau:

Bơi → bơi thuyền – bơi ếch – bơi ngựa – bơi tự do – bơi thi – bơi chèo – bơi
chó – bơi trải – bơi ngược dòng

1. Hãy viết một câu trong đó có **một từ ghép**.
2. Hãy viết một câu trong đó có **hai từ ghép** tùy chọn.

Bài tập 16: Từ ghép

Các bạn hãy tìm các **từ ghép hợp nghĩa** và **từ ghép phân nghĩa** trong bài
ca dao này. Nói trước lớp những từ đã tìm ra.

Bài ca dao giễu hạng người bề ngoài sang trọng nhưng tính tình ti tiện:

Ra đường võng lọng nghênh ngang
Về nhà hỏi vợ: “Cám rang đâu mà?”
“Cám rang tôi để cối xay”
“Hế chó ăn hết, thì “mày biết ông!...”

(Báo cho cả lớp biết để tự đánh giá: bài có một từ ghép hợp nghĩa và ba từ
ghép phân nghĩa).

Bài tập 17: Từ ghép

Các bạn hãy tìm các **từ ghép hợp nghĩa** và **từ ghép phân nghĩa** trong bài ca dao này. Nói trước lớp những từ đã tìm ra.

Bài ca dao diễn tả tình cảm trong sáng của đôi bên con trai và con gái:

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em có chồng anh tiếc lắm thay!
Ba đồng một mớ trâu cày,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?*

(Báo cho cả lớp biết để tự đánh giá: bài này không có từ ghép hợp nghĩa nào và có 5 từ ghép phân nghĩa).

VII. TỪ LÁY

1. CÁC BẠN ĐÃ BIẾT

Một **từ** được tạo ra để gọi tên một sự vật. ĂN là để gọi tên việc ăn. NHÀ là để gọi tên đồ vật là cái nhà. BÒ là để gọi tên con vật là con bò. VUI là để gọi tên trạng thái tinh thần là cái sự vui.

Sau đó, các bạn đã học **từ ghép**. Từ ghép giúp con người gọi một sự vật được rõ hơn, cụ thể hơn.

ĂN UỐNG là **từ ghép hợp nghĩa** nói một phần chuyện dinh dưỡng của con người. Các **từ ghép phân nghĩa** giúp con người cụ thể hóa hơn nữa chuyện ăn uống, chuyện dinh dưỡng – hơn thế, còn mở rộng sang nhiều địa hạt khác nữa của chuyện ĂN và chuyện UỐNG. Ví dụ:

ĂN → ăn cơm – ăn bánh – ăn quà – ăn ảnh – ăn hỏi – ăn hối lộ...

UỐNG → uống nước – uống thuốc – uống rượu – uống từng lời nói...

Luyện tập nhanh

Mỗi bạn chọn một **từ ghép hợp nghĩa** sau đó tìm những **từ ghép phân nghĩa** thích hợp và chia sẻ với các bạn trong lớp:

mũ áo – guốc dép – đầu tóc – chân tay – bàn ghế – phấn son – sách vở – giấy bút – xe pháo – thuyền bè – sông núi – suối khe

MẪU: mũ áo

mũ len – mũ dạ – mũ nồi – mũ vải – mũ tai bèo – mũ cối – mũ che thóp – mũ rộng vành – mũ cao bồi – mũ bảo hiểm – mũ sắt – mũ nan...

áo thun – áo vải – áo ba lỗ – áo len – áo dạ – áo gió – áo bà bà – áo quan – áo giấy – áo nhà binh – áo lính thủy – áo lao động – áo nâu – áo xanh công nhân...

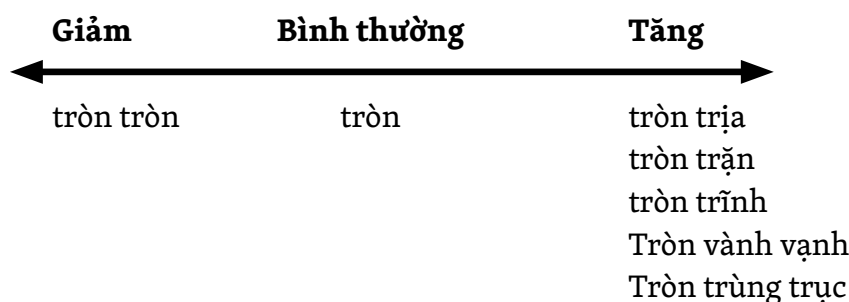
2. CÁC BẠN HỌC TIẾP VỀ TỪ LÁY

Các bạn còn nhớ khi học từ thuần Việt một âm tiết dùng vào việc **đánh giá** chứ? Bây giờ, chúng ta cùng nhau chọn ra một số từ thuần Việt dùng để đánh giá.

Ví dụ:

đẹp - xấu - ác - hiền - dữ - đỏ - xanh - tím - ngắn - dài

Bây giờ lấy MẪU nghiên cứu là từ **đẹp**. Để đánh giá một vật có giá trị là **đẹp**, tiếng Việt có cách nói ở ba mức độ như sau:



Bạn đã thấy từ láy **tròn tròn** rồi chứ? Từ này dùng để diễn tả cách đánh giá một sự vật theo hướng **giảm nhẹ**, còn các từ láy **tròn trịa, tròn trặn, tròn trĩnh...** để diễn tả cách đánh giá một sự vật theo hướng **tăng mạnh**.

Luyện tập nhanh

Cùng chơi trò chơi **mức độ đánh giá**.

Chủ trò điều khiển cuộc chơi mới đầu là giáo viên, sau đó có thể thay dần bằng các bạn trong lớp.

Chủ trò viết lên bảng một từ để đánh giá (ví dụ) **vuông**.

Chủ trò sau đó chỉ tay vào phía đánh giá mức độ giảm.

Một bạn được chỉ định phải nói (ví dụ) **vuông vuông** (nói đúng).

Cả lớp nhắc lại: **vuông vuông**.

Nếu bạn được chỉ định trả lời không đúng (rất ít khi không đúng, các bạn cứ chơi thử sẽ thấy) thì một bạn khác trả lời thay.

Cả lớp cùng nhắc lại từ láy đúng.

Chơi tiếp với: **đẹp - xấu - ác - hiền - dữ - đỏ - xanh - tím - ngắn - dài...**

3. CÔNG THỨC TẠO RA TỪ LÁY

3a. Kiểu láy toàn phần - giữ nguyên hoặc biến đổi thanh



Thanh của tiếng	Tạo từ láy	Ví dụ
Thanh ngang		Nâu nâu, xanh xanh, lo lo, khư khư, sơ sơ
Thanh huyền		Rành ràng, buồn buồn, mờ mờ, dần dần
Thanh sắc		Tím tím, trắng trắng, xấu xấu, chát chát
		Tim tím, trắng trắng, xấu xấu, chan chát
Thanh hỏi		Nhỏ nhỏ, bần bần, khỏe khỏe, thẳng thẳng
		Nho nhỏ, bần bần, khoe khỏe, thẳng thẳng
Thanh ngã		Khẽ khẽ, nẫu nẫu, hã hã, nhỡ nhỡ
		Khe khẽ, nâu nâu, hai hã, nhơ nhỡ
Thanh nặng		Nặng nặng, nhẹ nhẹ, sợ sợ, lạnh lạnh
		Nằng nặng, nhè nhẹ, sờ sờ, lành lành

Bài tập 1: Tìm từ láy toàn phần

Trò chơi: GV làm mẫu 1 lần, sau đó các bạn tự chơi.

GV: Láy toàn phần với từ **đẻo**.

HS 1: **đẻo đẻo**

Cả lớp: **đẻo đẻo, đẻo đẻo, đẻo đẻo** (ba lần để khen bạn trả lời đúng)

HS 1: **deo deo**

Cả lớp: **deo deo, deo deo, deo deo** (ba lần để khen bạn trả lời đúng)

Nếu bạn HS được chỉ định trả lời không đúng, bạn đó phải chịu phạt theo quy định chung.

Bài tập 2: Tìm từ láy toàn phần

Luyện tập củng cố. Làm như với bài tập 1 bên trên.

Thay đổi vật liệu:

Cao/lùn

Nhanh/chậm

Tròn/méo

Xanh/đỏ

Vui/buồn

Sáng/tối

Bài tập 3: Trò chơi tìm từ láy toàn phần

Luyện tập củng cố. Làm như với bài tập 1 và 2 bên trên.

Chú ý vật liệu thay đổi theo cặp **m/p** **n/t** **ng/c** **nh/ch**

Thấp → **thấp thấp** → **thâm thấp**

(luật m/p)

Chát → **chát chát** → **chan chát**

(luật n/t)

Bạc → **bạc bạc** → **bàng bạc**

(luật ng/c)

Sạch → **sạch sạch** → **sành sạch**

(luật nh/ch)

Bài tập 4: Trò chơi tìm từ láy toàn phần

GV in sẵn và phát cho mỗi bạn những mô hình từ láy toàn phần như dưới đây để mỗi bạn ra bài tập vào mô hình đó (nhớ ký tên để theo dõi) ví dụ:

bé

hoặc:

buồn

Các bài tập tự soạn đó được trao đổi cho nhau. Người nhận được phải trả lời và ký tên.

Bài tập 5: Sơ kết – thi nói một câu mang nghĩa của từ láy toàn phần

Người chơi rút thăm được một từ láy toàn phần, người chơi phải nói một câu thể hiện nghĩa của từ láy đó.

Ví dụ rút được từ láy **thành thịch**, người chơi phải nói một câu làm rõ nghĩa từ láy đó như:

Sáng sớm em đã nghe thấy tiếng chân **chạy thành thịch**, hóa ra là các cụ tổ hưu tập thể dục.

Nếu đúng, được vỗ tay khen và chỉ định bạn khác rút thăm. Nếu sai, phải làm lại cho tới khi đúng thì thôi.

Cuối tiết học, mỗi bạn nhớ lại và ghi vào vở của mình một hoặc vài ba câu có chứa từ láy vừa cùng nhau luyện tập.

3b. Kiểu láy phần đầu - thay đổi phần vần



Luyện tập nhanh (nói)

GV (vẽ vào mô hình trên bảng và ra lệnh): Phần đầu [b] [b]

HS (một bạn được chỉ định): Bi bô

HS (cả lớp nhắc lại): Bi bô

Ghi từng từ lên bảng và vào vở sau khi luyện tập nhanh:

bi bô - bập bẹ - cù cưa - cò kè - dí dỏm - dễ dãi - dềnh dàng -
đùng đoàng - đi đệt - gồ ghề - gầm gừ - hả hê - hớ hênh - hì hụi -
khù khờ - khề khà - lê la - lằm lì - mếu máo - mịt mù -
nô nức - ngơ ngác - ngật nghèo - phờ phạc - phều phào - rùng rỉnh -
réo rắt - rộn ràng - xa xỉ - xa xăm - ti toe - tí tởn - tập tọe...

Bài tập 1: Luyện tập kiểu từ láy phần đầu - thay đổi phần vần

GV cho một điều kiện (ví dụ): Một người bị **mệt**. Một HS trả lời căn cứ theo các từ láy đã có trên bảng.

HS: Một người vẽ mặt **phờ phạc**.

Các câu gợi ý đem dùng:

Hai cụ già uống rượu - Trong túi nhiều tiền - Trẻ em chơi nghịch trên đất - Đường đi không bằng phẳng - Không tin là mình đúng - Pháo đốt từng tiếng một - Chẳng nói chẳng rằng như người câm - Người nào cũng vui - Không gây ra tiếng động - Hai con chó lạ gặp nhau - Phía xa tít mù tắp - Nom hơi hơi giống nhau - Không khóc to vừa khóc vừa nói - Hai bên mặc cả mãi mà không thành...

Bài tập 2: Dùng kiểu từ láy phần đầu - thay đổi phần vần

Đặt câu với hai từ láy (lấy từ các vật liệu bên trên).

MẪU: Hai em chơi trò bắn nhau **đùng đoàng** rồi cùng cười **ngật nghèo**.

Bài tập 3: Dùng kiểu từ láy phần đầu - thay đổi phần vần

Đặt câu với ba từ láy (lấy từ các vật liệu bên trên).

MẪU: Bên ngoài, trời mưa gió **mịt mù** vậy mà trong nhà hát, dàn nhạc vẫn **rộn ràng** cất tiếng đàn **réo rắt**.

Bài tập 4: Trò chơi với kiểu từ láy phần đầu - thay đổi phần vần

Vẽ trên bảng mô hình từ láy đang luyện tập



GV: Tìm từ láy phần đầu [ng] [ng].

HS 1: Ngơ ngác.

HS 2: Ngổ ngẩn.

HS 3: Ngốc nghếch...

(Còn có từ gì nữa? Ngà ngà - ghé ngo - nghi ngờ - ngủ nghê -
ngóc ngách...)

Tiếp tục chơi!

Cho các phần đầu khác: [th] [th] - [v] [v] - [x] [x] - [tr] [tr] -
[kh] [kh] - [m] [m] - [s] [s] - [r] [r] - [h] [h]

Bài tập 5: Sơ kết - thi diễn một tình huống mang nghĩa của từ láy phần đầu - thay đổi phần vần

Có thể vài ba bạn cùng thi diễn mỗi tình huống theo từ láy được đưa ra.

Cả lớp theo dõi và chấm theo tiêu chuẩn sau:



Đúng nghĩa của từ láy



Đúng nghĩa và diễn hay



Sai nghĩa

Các tình huống:

1. Một ông uống nhiều rượu nên say **ngật ngưỡng**.
2. Một người đang **ngơ ngác** tìm đường trong phố đông.
3. Một em bé **ngịch ngợm** luôn chân luôn tay.
4. Một bà cụ tai **nghe ngễng** nghe chuyện một ai đó láu táu.
5. Trời sáng mùi hương hoa **ngạt ngào** trong vườn.
6. Bạn đang thả diều và lắng nghe tiếng sáo diều **vi vu**.
7. Bạn ngồi **say sưa** xem đoàn ngựa phi ngang trước mặt.
8. Trời mát, giờ học đã hết, bạn **thong thả** đi trong vườn hoa.
9. Bạn đang **thảnh thơi** nghe nhạc.
10. Bạn đứng nhìn trẻ em chơi **bập bênh** ngoài vườn hoa.
11. Bạn đứng nhìn ngọn lửa **bập bùng** trong bếp.
12. Ôi, chân mình sao mà **bê bết** bùn thế này?

3c. Láy phân vần – thay đổi phần đầu



Luyện tập nhanh

GV (vẽ vào mô hình trên bảng và ra lệnh): Vần từ láy [ung].

HS (một bạn được chỉ định): Lung tung.

HS (cả lớp nhắc lại): Lung tung.

Ghi từng từ lên bảng và vào vở sau khi luyện tập nhanh:

lung tung – lung bung – linh tinh – lạnh canh – lạnh chanh – leng keng
– leng beng – lênh đênh – lóc cóc – lếch thếch – xích mích – láo nháo
– bắng nhắng – lò xo – lẽ nhè – tù mù – tờ mờ – loẹt quẹt – lều phều –
láo nháo – lão đảo

Bài tập 1: Dùng từ láy phân vần – thay đổi phần đầu

GV cho một điều kiện (ví dụ): Một ngọn đèn **không đủ sáng**. HS trả lời căn cứ theo các từ láy đã có trên bảng.

HS: Một ngọn đèn **tù mù**.

Các câu gợi ý đem dùng:

- Lúc đó trời chưa sáng rõ – Khiếp! Cái gì nổi trên mặt hồ thế kia? – Như một con thuyền không người chèo lái – Đó là xe rác gọi bà con khu phố ra đổ rác đấy thôi – Hai nhà đó có chuyện không đoàn kết với nhau – Trông ông ta ăn mặc đúng kiểu người nghiện rượu – Cành tre rủ trước nhà – Mái tóc rủ trước trán – Cô bé việc gì cũng đòi làm...

Bài tập 2: Dùng từ láy phân vần – thay đổi phần đầu

Đặt câu với hai từ láy (lấy từ các vật liệu bên trên).

MẪU: Hai bạn đó **xích mích** nhau nên nói năng **lung tung** chẳng ra đâu vào đâu hết!

Bài tập 3: Trò chơi dùng từ láy phân vần – thay đổi phần đầu

Đặt câu với ba từ láy (lấy từ các vật liệu bên trên).

MẪU: Cô thu dọn rác của khu phố hôm nào cũng **lóc cóc** với chiếc xe và **loẹt quẹt** với cái chổi từ **tờ mờ** sáng tới tối mịt.

Bài tập 4: Trò chơi dùng từ láy phần vần - thay đổi phần đầu

Vẽ trên bảng mô hình từ láy đang luyện tập



GV: Tìm từ láy có phần vần [ong] [ong].

HS 1: Long đong.

HS 2: Long tong.

HS 3: Nhong nhong.

Tiếp tục chơi!

Cho các phần vần khác:

[inh] [inh] - [eng] [eng] - [ênh] [ênh] - [oa] [oa] - [up] [up] -
[ôp] [ôp] - [âp] [âp] - [ai] [ai] - [oăng] [oăng] - [iêu] [iêu] -
[ương] [ương] - [iên] [iên] - [iêm] [iêm] - [om] [om] - [iêng] [iêng]...

Bài tập 5: Sơ kết - thi diễn một tình huống mang nghĩa của từ láy

Có thể vài ba bạn cùng thi diễn mỗi tình huống theo từ láy được đưa ra.

Cả lớp theo dõi và chấm theo tiêu chuẩn sau:



Đúng nghĩa của từ láy



Đúng nghĩa và diễn hay



Sai nghĩa

Các tình huống:

1. Bạn đến dự lễ hội tổ chức **linh đình** ba bốn ngày liền, bạn khen là to đấy, nhưng bạn cũng chê là **phí phạm** quá!
2. Bạn đang ngồi trên con thuyền **lênh đênh** trên sông...
3. Bạn ra đi lúc **tờ mờ** sáng, trời **nhá nhem** cũng phải đi, đi cho kịp các bạn...
4. Bạn ra vườn hái nắm rau **láo nháo** để nấu bát canh suông: mấy ngọn bí, mấy nắm mồng tơi, mấy cái hoa mướp, và một quả bầu nhỏ...
5. Bạn bị mệt, không tập trung tư tưởng, cứ làm **linh tinh** hết việc này chưa xong lại qua việc nọ, chán ghê!

VIII. TỪ HÁN-VIỆT

Mời bạn tự đọc thêm

Kiến trúc sư Việt Nam xây thành ở Bắc Kinh

Thế kỷ 15, công cuộc chống quân xâm lược của Hồ Quý Ly bị thất bại. Quân Minh bắt Hồ Quý Ly và các con là Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng, Hồ Triết Uông, các cháu là Nhuế, Lô, Phạm, Ngũ Lang, em là Quý Tỳ cùng họ hàng các tướng lĩnh triều đình đưa về dâng vua Minh.

Quân Minh còn vơ vét của cải, sách vở, bắt các trẻ em, nhà sư, thợ giỏi các ngành nghề đưa về Bắc Kinh để phục vụ triều đình nhà Minh. Trong số thợ giỏi có Nguyễn An.

Nguyễn An sinh năm 1381, quê vùng Hà Đông. Năm 1407 Nguyễn An bị bắt cùng vua quan nhà Hồ, các văn nhân, thợ giỏi, thiếu niên, nhà sư để phục dịch triều đình nhà Minh.

Vì là thợ giỏi, năm 1416, Nguyễn An được giao trọng trách xây dựng mới khu Tử Cấm Thành Bắc Kinh (Cố Cung) gồm 3 điện lớn: Phụng Thiên, Hoa Cái, Cảnh Thân và 2 cung Càn Thanh, Khôn Minh. Công trình hết sức to lớn, riêng điện Phụng Thiên chiều dài khoảng 64m, rộng 37m, cao 27m với bộ kiến trúc khung gỗ đồ sộ gồm 84 cột và 182 dầm xà ngang dọc chạm khắc tinh vi, sơn son thiếp vàng. Công trình này được hoàn thành sau 5 năm, đến năm 1421 thì kết thúc. Nhưng non nửa năm sau, cả ba điện đã bị hỏa tai thiêu cháy. Vì vậy đến năm 1440, Nguyễn An lại được vua Minh giao cho 7 vạn thợ và ban lệnh xây dựng, trùng tu 3 điện cùng 2 cung trên.

Chỉ trong 1 năm, sang năm 1441, ông Nguyễn An đã hoàn thành công việc trùng tu, xây dựng lại 3 điện, 2 cung. Vua Minh Anh Tông đặc thưởng cho Nguyễn An 50 lạng vàng, 100 lạng bạc, 8 súc gấm, vóc, nhiễu và 1 vạn quan tiền. Về sau, ông Nguyễn An còn làm nhiều công trình xây dựng, kể cả việc cứu lụt do đê vỡ... cho tới khi ông qua đời vào năm ông 73 tuổi.

Tự học bằng cách thảo luận trong nhóm:

1. Ông Nguyễn An làm nghề gì? Trong bài bạn vừa đọc, có tên gọi của nghề đó là gì? Ông xây thành ở nơi nào trên đất Trung Quốc?
2. Cách gọi tên **kiến trúc sư** có thể xuất hiện ở Việt Nam khi mọi người còn ở hàng động không?
3. Câu hỏi để ngẫm nghĩ, chưa cần trả lời: các bạn có thấy trong bài vừa đọc có những “từ ghép” sau khác với các từ ghép thuần Việt không – các bạn lấy

bút gạch dưới các từ này: **xâm lược – thất bại – thiếu niên – phục dịch – triều đình – xây dựng – cố cung – trùng tu – hoàn thành – kết thúc.**

Tự đọc để hiểu vấn đề

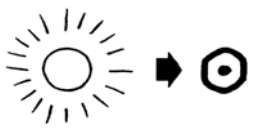
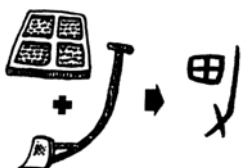
Trong nhiều nghìn năm lịch sử, giữa Trung Hoa và Việt Nam có những trao đổi về văn hóa và do đó **tiếng nói thuần Việt** ban đầu của Việt Nam cũng có những thay đổi có lợi cho cuộc sống.

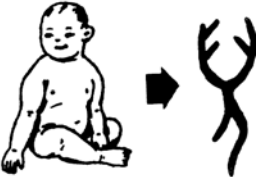
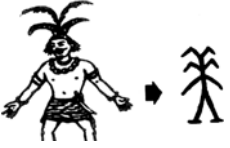
Sự thay đổi đó được ghi lại ở các **từ Hán-Việt**.

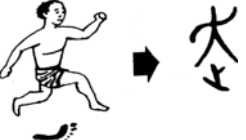
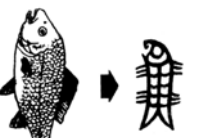
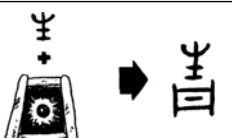
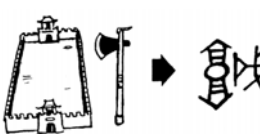
Đó là những từ Trung Hoa đã trở thành tiếng Việt và được người Việt dùng hằng ngày, nhưng chúng không phải là những từ thuần Việt nữa.

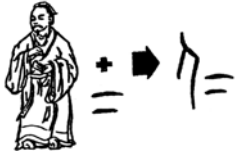
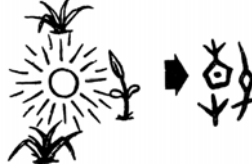
Các từ Hán-Việt đó được cha ông ta viết lại dựa theo cách ghi chữ Hán.

Mời các bạn đọc và nhớ **cách “vẽ” chữ Hán** – thì xem ai nhớ nhiều (nhưng không bắt buộc phải nhớ – cứ đọc để biết thôi).

Cách ghi chữ Hán		
Vẽ cách điệu vật thật	Chữ ghi lại	Âm Hán-Việt – Nghĩa của chữ ghi lại
	月	Chữ nguyệt Nghĩa là mặt trăng. Có đúng mặt trăng ban đêm ló ra từ đám mây không?
	日	Chữ nhật Nghĩa là mặt trời. Có đúng mặt trời không?
	門	Chữ môn Nghĩa là cái cửa. Vẽ đúng hình ảnh cái cửa ra vào có hai cánh cửa đóng mở.
	男	Chữ nam Nghĩa là đàn ông. Vẽ thửa ruộng và cái cây. Ý nghĩa: Người đàn ông thời xưa làm việc đồng ruộng cày cuốc nặng nhọc.

		Chữ nữ Nghĩa là đàn bà. Vẽ người phụ nữ quỳ trong một cái vòng. Coi phụ nữ chỉ được quanh quẩn trong nhà như thế đấy!
		Chữ nhĩ Nghĩa là đứa trẻ nhỏ. Hai cái đùi không to bằng cái bụng!
		Chữ an Nghĩa là bình yên. Vẽ hình người đàn bà trong một ngôi nhà, coi đó là bình yên.
		Chữ thân Nghĩa là thân thể con người ta. Vẽ hình người đàn bà mang cái thân người trong bụng.
		Chữ mục Nghĩa là con mắt. Vẽ đúng hình con mắt.
		Chữ nhĩ Nghĩa là cái tai. Vẽ đúng hình cái tai.
		Chữ mỹ Nghĩa là đẹp. Vẽ người trên đầu có lông chim, cho thế là đẹp lắm!
		Chữ thảo Nghĩa là cỏ. Vẽ cỏ mọc trên đất.

		Chữ tẩu Nghĩa là chạy. Vẽ người đang chạy.
		Chữ thạch Nghĩa là hòn đá, tảng đá. Vẽ tảng đá bên vách núi.
		Chữ thổ Nghĩa là đất, được vẽ như thể một đồng đất nằm lù lù trên đường ta đi.
		Chữ sơn Nghĩa là núi, được vẽ như thể có mấy ngọn núi trước mắt ta.
		Chữ thủy Nghĩa là nước, được vẽ như một dòng suối, dòng sông đang chảy.
		Chữ ngư Nghĩa là con cá. Em thấy có đúng là con cá có đầu, có vẩy, có vây không?
		Chữ mã Nghĩa là con ngựa. Em thấy có giống con ngựa có đầu, có bờm, có đủ bốn chân và một đuôi không?
		Chữ thanh Nghĩa là âm thanh, như tiếng vang ra từ cái chuông.
		Chữ thành Nghĩa là thành lũy, thành quách. Vẽ tòa thành tường cao, hai đầu có cổng bảo vệ chống quân địch đánh vào.

	人	Chữ nhân Nghĩa là người. Vẽ theo dáng một người đang đứng.
	仁	Chữ nhân Nghĩa là nhân đạo, nhân từ, hiền hòa. Vẽ một người với số 2 tượng trưng sự công bằng (hai cán cân ngang nhau).
	車	Chữ xa Nghĩa là chiếc xe. Ngày xưa, cái xe là như thế đấy. Người ta vẽ chiếc xe để có chữ xa như thế đấy.
	聖	Chữ thánh Nghĩa là ông thánh, người vô cùng giỏi, miệng ông nói ra mọi người đều nghe. Chữ <i>thánh</i> gồm có ba phần, <i>vương</i> là vua, <i>khẩu</i> là mồm, <i>nhĩ</i> là tai.
	天	Chữ thiên Nghĩa là trời ở trên cao, ở mãi bên trên đầu con người.
	書	Chữ thư Nghĩa là quyển sách. Ngày xưa không có máy in, sách phải chép tay, vì thế có vẽ bàn tay và cây bút.
	果	Chữ quả Nghĩa là quả của cây. Hình vẽ giống trái cây.
	瓜	Chữ qua Nghĩa là quả dưa. Hình vẽ rõ ràng là trái dưa leo.
	春	Chữ xuân Nghĩa là mùa xuân. Hình vẽ rõ ràng là có nắng mới, có cỏ cây hoa lá tươi tốt... Đúng là ngày xuân!

Đọc thêm

Có mấy cách ghi chữ Hán? Mời bạn đọc để hiểu cách ghi thôi, không cần thuộc:

- (a) Cách **tượng hình** vẽ hình ảnh chứa nghĩa của tiếng – xem cách ghi chữ “môn” (cửa), “mã” (ngựa), “sơn” (núi).
- (b) Cách **chỉ sự** vẽ những nghĩa “khó vẽ ra” – ví dụ chữ “bản” 本 gồm chữ 木 “thụ” là “cây” thêm một nét ngang bên dưới để nhấn mạnh nghĩa “gốc”.
- (c) Cách **hội ý** vẽ gộp hai chữ để mang nghĩa mới – ví dụ chữ 出 (xuất) với hai chữ 山 “sơn” (núi) chồng lên nhau, mang nghĩa “ngoi lên”, “hiện ra”, hoặc “xuất hiện”.
- (d) Cách **tượng thanh** vẽ 2 phần, một phần mang nghĩa, một phần chứa âm thanh của tiếng – ví dụ 3 chữ “hoán”:
 喚 hoán (hô hoán) có chữ “khẩu” là mồm,
 煥 hoán (bừng sáng) có chữ “hỏa” là lửa,
 渙 hoán (lênh láng) có chữ “thủy” là nước.

**Học viết như thế thật vô cùng rắc rối!
Trừ những người cần biết sâu chữ Hán,
nếu chỉ cần học từ Hán-Việt thông dụng,
thì cứ ghi từ Hán-Việt bằng chữ cái a b c
như ghi mọi từ thuần Việt khác là đủ.**

**Sách này giúp bạn tự học nhanh từ Hán-Việt qua những bước đi dưới đây –
xin mời đi tiếp...**

Bước 1: Học một số từ tiếng Hán để sẽ dùng vào việc ghép từ

1. Các **tiếng rời** sau trích trong sách *Tam thiên tự* (Ba nghìn chữ). Các bạn thi nhau đọc thuộc lòng các tiếng mới học. Có vần về nên rất dễ nhớ! Các cụ ngày xưa đã học thuộc theo cách ấy!

Thiên – trời	Ngưu – trâu	Khứ – đi	Mộc – cây
Địa – đất	Mã – ngựa	Lai – lại	Căn – rễ
Cử – cất	Cự – cựa	Nữ – gái	Dị – dễ
Tồn – còn	Nha – răng	Nam – trai	Nan – khó
Tử – con	Vô – không	Đái – đái	Chi – ngon
Tôn – cháu	Hữu – có	Quan – mũ	Cam – ngọt
Lục – sáu	Khuyển – chó	Túc – đủ	
Tam – ba	Dương – dê	Đa – nhiều	
Gia – nhà	Quy – về	Ái – yêu	
Quốc – nước	Tẩu – chạy	Tăng – ghét	
Tiền – trước	Bái – lạ	Thức – biết	
Hậu – sau	Quy – quỳ	Tri – hay	

Chú thích nghĩa: vì đặt thành vần về, nên có chỗ khó hiểu. Ví dụ **Cử** (nghĩa là) **cất** – nghĩa tiếng “cất” như trong “cất đầu” (ngang đầu), hoặc máy bay “cất cánh” (bốc bay lên cao) hoặc “cất rượu” (hơi trong nồi nấu rượu bốc lên đọng lại thành rượu).

2. Học thuộc các yếu tố **số đếm** dùng cho từ Hán-Việt:

Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục	Thất	Bát	Cửu	Thập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Các bạn tự đếm tiếp:

- 11 = thập nhất,..., 19 = thập cửu
- 21 = nhị thập nhất,..., 29 = nhị thập cửu,...
- 100 = nhất bách,... 200 = nhị bách, 900 = cửu bách
- 1000 = nhất thiên,..., 9000 = cửu thiên

Cái này thú vị:

- 101 = nhất bách linh nhất,..., 2014 = nhị thiên linh thập tứ

3. Học tiếp các yếu tố **số thứ tự** (xếp hạng) từ Hán-Việt:

- Độ nhất = thứ nhất, hàng đầu, hàng số 1
- Độ nhị = thứ 2
- Độ thập cửu = hàng thứ 19

Luyện tập

1. Giúp thuộc từ đơn tiếng Hán. Một em hỏi, một em trả lời, cả lớp nhắc lại câu trả lời.

Ví dụ:

HS1: Thiên là gì?

HS 2: Thiên là trời.

Cả lớp: Thiên là trời.

Tiếp tục theo nếp có vần để dễ nhớ:

HS1: Địa là gì?

HS 2: Địa là đất.

Cả lớp: Địa là đất.

Tiếp tục nhưng hỏi lộn xộn:

HS1: Tẩu là gì?

HS 2: Tẩu là chạy.

Cả lớp: Tẩu là chạy...

2. Giúp thuộc số đếm tiếng Hán. Một em hỏi, một em trả lời, cả lớp nhắc lại câu trả lời.

Ví dụ:

HS1: Thập nhất là gì?

HS 2: Thập nhất là 11.

Cả lớp: Thập nhất là 11...

3. Giúp thuộc số đếm tiếng Hán từ hàng chục. Câu hỏi được ghi to lên bảng bằng một chữ số. Một em trả lời, cả lớp nhắc lại câu trả lời.

Ví dụ:

GV (sau đó chơi lại có thể cho HS – ghi bảng): 53

HS: Ngũ thập tam.

Cả lớp: Ngũ thập tam...

4. Giúp thuộc số đếm tiếng Hán từ hàng chục trở lên. Câu hỏi được ghi to lên bảng bằng một chữ số. Một em trả lời, cả lớp nhắc lại câu trả lời.

Ví dụ:

GV (sau đó chơi lại có thể cho HS – ghi bảng): 153

HS: Nhất bách ngũ thập tam.

Cả lớp: Nhất bách ngũ thập tam...

5. Giúp thuộc số thứ tự tiếng Hán. Một em hỏi, một em trả lời, cả lớp nhắc lại câu trả lời.

Ví dụ:

HS1: Đệ lục là gì?

HS 2: Đệ lục là đứng hàng thứ 6.

Cả lớp: Đệ lục là đứng hàng thứ 6...

Bước 2: Học ghép từ Hán-Việt

1. Một từ Hán-Việt luôn luôn **có hai hoặc trên hai âm tiết** – hai yếu tố có nghĩa. Ví dụ (mời các bạn tự tìm nghĩa từng từ):

Nông dân – nhạc sĩ – sinh viên – học sinh (hai âm tiết)

Hợp tác xã – Trấn quốc tự – Trấn quốc cổ tự (3 và 4 âm tiết)

Chỉ một yếu tố không thành một từ Hán-Việt vì nó không đủ để gọi tên được một sự vật. Mời các bạn tìm nghĩa khác nhau của các ví dụ dưới đây để hiểu điều vừa nói:

Nông → nông gì? nông dân – nông nghiệp – nông sản – nông lịch – nông học...?

Nhạc → nhạc gì? nhạc sĩ – nhạc cụ – nhạc lý – nhạc công – nhạc điệu....?

2. Đặc điểm thứ hai: **trật tự một từ Hán-Việt** luôn luôn ngược so với từ thuần Việt.

Thuần Việt	Hán-Việt
• Người làm ruộng, làm nghề nông	Nông dân
• Người đánh bắt cá/làm muối	Ngư dân /diêm dân
• Học trò con trai/gái	Nam/nữ học sinh
• Con ngựa trắng /Nhà trắng	Bạch mã/ Bạch ốc
• Người bộ trưởng mới/cũ	Tân/cựu bộ trưởng
• Lá cờ/bài ca chính thức một nước	Quốc kỳ/quốc ca

3. Đặc điểm thứ ba: **cách dùng tổng quát, trang trọng.**

- Đại diện = thay mặt cho người khác, tầng lớp khác.
- Cử tri = tất cả những công dân đến tuổi bầu cử và ứng cử.
- Nhân quyền = các quyền tự nhiên của con người: quyền lao động, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền sở hữu tài sản...

Bài tập 1: Từ Hán-Việt có hai âm tiết

Các bạn cùng nhau tạo từ Hán-Việt ghép với ba yếu tố **tiểu - trung - đại**.

MẪU:

GV: Giao cho một từ **học** để cả lớp luyện tập.

HS (kết hợp với yếu tố đã cho để có): Tiểu học - trung học - đại học.

Cả lớp (cùng nhắc lại): Tiểu học - trung học - đại học.

Mời làm tiếp với: tiểu đội - tiểu đoàn - tiểu liên - tiểu phẫu.

Bài tập 2: Từ Hán-Việt có hơn hai âm tiết

Như bài tập trên, các bạn cùng nhau tạo từ Hán-Việt ghép với ba yếu tố **tiểu - trung - đại**.

Gợi ý:

- tiểu đoàn trưởng - tiểu điền chủ - tiểu sơn trại - tiểu sơn trang -
tiểu quy mô - tiểu công nghệ - tiểu công nghiệp

Bài tập 3: Từ Hán-Việt có hai âm tiết

Các bạn cùng nhau tạo từ Hán-Việt ghép với ba yếu tố **thiếu - trung - đại** ("thiếu" có nghĩa là "nhỏ", "trẻ", "bé").

Bài tập 4: Từ Hán-Việt có hai âm tiết

Các bạn chia nhóm, cùng nhau tạo từ Hán-Việt nhiều âm tiết với từng yếu tố sau - làm xong so sánh với các nhóm khác.

Gợi ý:

- nữ/nam - chiến/hòa - tả/hữu - thượng/hạ - công/tư
nhật/nguyệt - hà/hải - thiên/địa - gia/quốc - tiền/hậu -
thủy/hỏa

Bài tập 5: Phân biệt nghĩa từ Hán-Việt

1. Chia nhóm, cùng nhau tạo từ Hán-Việt hai âm tiết với từng yếu tố sau - làm xong báo cáo trước lớp: phân biệt giữa **vô/hữu/bất (không/có/chẳng có)**.

2. Các bạn nói để giảng nghĩa các từ sau - trình bày trước nhóm hoặc trước lớp - nhớ ghi lại vào vở cho khỏi quên:

- Người **vô tài** khác gì với người **hữu tài** và người **bất tài**?

Bài tập 6: Phân biệt nghĩa từ Hán-Việt

1. Chia nhóm, cùng nhau đặt câu với từ Hán-Việt hai âm tiết có yếu tố **vô** sau đây:

- vô duyên - vô cảm - vô trùng - vô tình - vô tâm - vô tư - vô lễ -
vô nhân đạo - vô trách nhiệm - vô đạo đức

2. Chia nhóm, cùng nhau đặt câu với từ Hán-Việt hai âm tiết có yếu tố **hữu** sau đây:

- hữu duyên - hữu ý - hữu tình - hữu hiệu - hữu trách

Bài tập 7: Trò chơi phân biệt nghĩa từ Hán-Việt

Các bạn chia thành nhóm, mỗi nhóm rút thăm một từ Hán-Việt dưới đây, cùng nhau diễn kịch nói hoặc kịch câm. Tình huống để các bạn tự chọn:

- Đi đường, thấy vỏ chuối quăng ở lối đi.
- Đi đường thấy cụ già hoặc em bé cần được giúp đỡ.
- Bắt gặp người đi thả cá lại vứt cả túi rác xuống hồ nước.
- Bắt gặp người bị ngã.

Các từ để rút thăm:

- vô cảm - vô ý - vô duyên - vô trách nhiệm - vô đạo đức - vô lễ

Bước 3: Tự học tiếp từ Hán-Việt trong văn cảnh. Thành ngữ Hán-Việt

Mời bạn tự đọc

Tiếng nói của con người bao giờ cũng được dùng trong một hoàn cảnh nói năng nào đó.

Thường thì những lời lẽ đó được nói ra, ví dụ như trong hoàn cảnh sau:

- Mẹ đi làm về, thấy các con đang nô đùa, mẹ hỏi “Gì mà cười như nắc nẻ thế?” và các con giải thích, ví dụ, “Chúng con vừa mới bắt được con kiến ạ”. “Thật không?” “Thật ạ, con kiến to bằng con voi!” Và lại cười bò ra với nhau, vui quá, vui đến mức mẹ cũng phải cười theo...
- Mẹ đi làm về, thấy các con đang nô đùa, riêng cô chị học lớp 5 thì ngồi một góc. Mẹ hỏi “Có chuyện gì mà con ỉu xìu xìu thế?”. Và con giải thích, ví dụ, “Hôm nay con đánh rơi mất cái kẹp tóc...” “Thế mà con của mẹ cũng ỉu như bánh đa gặp nước ấy! Ra chơi với các em đi, mai mẹ mua cho cái kẹp khác”.

Bạn thấy đó, thành ngữ **cười như nắc nẻ** hoặc thành ngữ **ỉu như bánh đa gặp nước** đã trở nên dễ hiểu khi đặt chúng trong **văn cảnh** (còn gọi là **ngữ cảnh** hoặc **hoàn cảnh nói năng...**).

Bây giờ, mời các bạn luyện tập từ Hán-Việt thông qua **thành ngữ Hán-Việt** và bạn sẽ giỏi từ Hán-Việt – dĩ nhiên các bạn cần sử dụng cách học như sau:

- Cách **phỏng đoán** – do chỗ đã rất lâu đời rồi, từ Hán-Việt đã thâm nhập rất sâu vào cuộc sống của người Việt, nên việc đoán phỏng là điều nên thực hiện. Bạn sẽ thấy các thành ngữ Hán-Việt sau đây không khó lắm: Văn võ song toàn – Thập tử nhất sinh – Bách chiến bách thắng...
- Cách **tra cứu** – phỏng đoán thì đủ để cảm nhận, nhưng không chắc chắn mình cảm nhận đúng. Cho nên, sau khi phỏng đoán, bạn cần tra cứu nhờ vào hai nguồn: những người hiểu biết (như giáo viên) và **Từ điển Hán-Việt**.

1. Luyện tập mẫu

a. Cho tổ hợp từ không đối (thành ngữ) Hán-Việt. Các bạn cùng nhau tìm ra nghĩa của từng từ rồi, sau đó suy ra nghĩa của cả thành ngữ. Tra nghĩa ở Từ điển Hán-Việt hoặc hỏi giáo viên.

MẪU: **Hữu chí cánh thành**

Dịch từng chữ:

- Hữu: có
- Chí: chí hướng, ý chí
- Cánh: thì, tất nhiên là, chắc sẽ là, thế nào cũng
- Thành: thành công, nên công, thành tích

Dịch cả thành ngữ: Có chí thì nên.

b. Các bạn tìm tấm gương người thật việc thật hoặc cùng nghĩ ra một chuyện minh họa ý nghĩa thành ngữ đó.

2. Tự luyện tập theo mẫu

Tiếp tục với các thành ngữ:

- Vạn sự như ý
- An cư lạc nghiệp
- Thập tử nhất sinh
- Hữu thủy hữu chung
- Văn võ song toàn
- Bách chiến bách thắng
- Xuất quỷ nhập thần
- Khổ tận cam lai
- Hữu xạ tự nhiên hương
- Đáo giang tùy khúc, nhập gia tùy tục
- Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí

3. Tự luyện tập vui

Nhiều từ Hán-Việt đã biến thành từ dạng **thuần Việt** để dùng hằng ngày, còn có một cách như sau hết sức thú vị.

Mời các bạn nghiên cứu:

MẪU: Thượng - Hạ = (bên) Trên - (bên) Dưới

a. Tạo ra cách nói mới: **Thượng vàng, hạ cám**

Nói thành câu để giải nghĩa: Chợ Trời ở phố Huế, Hà Nội, thượng vàng hạ cám, từ cái lọ cổ triệu đô-la đến đoạn dây điện vài đồng, thứ gì cũng có.

b. **Thượng cẳng chân, hạ cẳng tay** thì có nghĩa là gì? (Đoàn kết? Hay là đánh nhau?)

Luyện tập tiếp:

1. Tìm nghĩa cách nói có cả yếu tố Hán lẫn yếu tố thuần Việt:

- | | | |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| - Sân thượng | - Cổng hậu | - Kính chiếu hậu |
| - Cửa tiền, cửa hậu | - Nhà mặt tiền | - Trên dưới bất nhất |
| - Nhất con nhị cháu | - Tả nâng hữu đỡ | - Vạn sự nhờ giới |
| - Đầu đuôi bất nhất | - Trước sau bất nhất | |
| - Vạn sự trót lọt | - Vạn sự cầu may | |

2. Các bạn nói thành câu để diễn tả nghĩa của các thành ngữ đó (Xem lại mẫu bên trên về **thượng vàng hạ cám**).

3. Các bạn cùng giải thích chuyện này: ở nông thôn, nhiều gia đình có người già thường mua sẵn cái áo quan cho người già yên tâm. Đố các bạn biết vì sao cái áo quan đó lại gọi là **cổ hậu sự**?

LUYỆN TẬP VUI CUỐI PHẦN 2 (1)

Đọc thầm

Cảnh chiều hôm

Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn.
Tiếng ốc xa đưa lặn trống đồn.
Gác mái, ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn, chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa, khách bước dồn.
Kẻ chốn chương đài người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?

(Bà Huyện Thanh Quan)

1. Làm việc nhóm hoặc cá nhân để tự tìm nghĩa của các từ Hán-Việt (in đậm) trong bài thơ:

- **Hoàng hôn**: Chiều tà, lúc mặt trời lặn. (Buổi sáng: bình minh, rạng đông)
- **Ngư ông**: Ông (ông lão, người đàn ông) ngư (cá) – ông thuyền chài, người đánh cá. Tại sao nói “ngư ông” mà không nói “ông ngư”?
- **Viễn phố**: Viễn (xa) và phố (phố, nơi có dân ở). Tại sao nói “viễn phố” mà không nói “phố viễn”?
- **Mục tử**: Mục (chăn dắt súc vật) và tử (đứa trẻ, người).
- **Cô thôn**: Cô (trơ trọi) thôn (thôn xóm, trại).
- **Chương đài**: nơi xưa kia gặp nhau, sống với nhau.
- **Lữ thứ**: lang thang trên đường.
- **Hàn ôn**: Hàn là rét, ôn là ấm, hiểu nghĩa “nóng lạnh”.

2. Sau khi đã hiểu rõ nghĩa tất cả các từ Hán-Việt trong bài thơ, các bạn hãy ngâm nga và thưởng thức âm vang Hán-Việt trong từng câu thơ.

LUYỆN TẬP VUI CUỐI PHẦN 2 (2)

Đọc thầm

PHONG KIỀU DẠ BẠC

楓橋夜泊

月落烏啼霜滿天

江楓漁火對愁眠

姑蘇城外寒山寺

夜半鐘聲到客船

(Trương Kế)

Phiên âm Hán-Việt:

PHONG KIỀU DẠ BẠC

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,

Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.

Cô Tô thành ngoại Hàn San tự,

Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Giải thích từ:

- Phong Kiều: tên một cây cầu ở bên ngoài thành Tô Châu (Trung Quốc).
- Dạ bạc: ghé thuyền đậu bên bờ sông vào ban đêm.
- Ô đề: con quạ kêu.
- Giang phong: cây phong ở bờ sông.
- Ngư hỏa: ánh đèn trên các thuyền chài (dùng ánh đèn để đánh cá).
- Sầu miên: nguyên ý là giấc ngủ buồn, ở đây được hiểu là lũ khách thao thức không ngủ được vì nỗi buồn trong lòng.
- Cô Tô: tên thành Tô Châu.
- Hàn San tự: chùa Hàn San, ở cách cầu Phong Kiều chừng một dặm, vì có nhà sư tên là Hàn San trụ trì ở đây nên gọi là chùa Hàn San.

Dịch ý:

Trăng lặn, quạ kêu, sương đầy trời; ánh đèn thuyền chài soi vào lũ khách thao thức vì buồn. Nửa đêm, tiếng chuông chùa Hàn San vẳng tới con thuyền chở du khách.

Thơ dịch tiếng Việt:

Bài thơ hay nên có nhiều người dịch. Dưới đây là bản dịch nghe nói là của nhà thơ Tản Đà, cũng có người nói là bản dịch của Nguyễn Hàm Ninh; thực hư ra sao chưa khẳng định.

Đỗ thuyền ban đêm ở bến Phong Kiều

Trăng tà, tiếng quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm vắng tiếng chuông chùa Hàn San.

Chú giải

Dịch giả dùng từ “sầu vương giấc hồ” để diễn giải từ “sầu miên” (giấc ngủ khi lòng đang buồn). Chữ “Hồ” cùng vần điệu với chữ “Tô” ở cuối câu sau. “Hồ” là hồ điệp, tức con bướm, lấy từ điển tích Trang Chu mộng hồ điệp, kể chuyện Trang Chu nằm mơ thấy mình biến thành con bướm.

Âm điệu của bản dịch rất êm tai. Trong cuốn *Đường thi*, Trần Trọng Kim nhận xét: Phong Kiều Dạ Bạc hay ở âm điệu, ít khi làm được như thế.

Các bạn thử cùng dịch lại bài thơ và trao đổi với nhau. Đó là dịp cùng làm tăng vốn từ tiếng Việt. Vui lắm đấy!

PHẦN 3

Tạo và dùng câu

Bạn hãy nhắm mắt lại và nghĩ thầm trong đầu câu này: *Ta sẽ biết cách tạo ra và dùng CÂU tiếng Việt theo chuẩn mực ĐÚNG – SÁNG TỎ – ĐẸP.*

Phải biết cách tạo ra và dùng **những câu đúng**, kéo bị chê là “ăn không nên đói, nói chẳng nên lời”. Không biết nói những câu đúng thì không thể làm điều gì khác – không thể học, không thể làm nghề, không thể sống hạnh phúc.

Phải biết cách tạo ra và dùng những câu **sáng tỏ**, tại sao vậy? Những câu đúng là những câu không sai cú pháp. Nhưng đúng về cú pháp chưa chắc đã đúng về lô-gich. Phải đúng cả về cú pháp và về lô-gich thì mới tạo ra được những câu nói (và viết) sáng tỏ.

Cuối cùng, còn phải biết cách tạo ra và dùng những câu **đẹp**. Thế nào là những **câu đẹp**? Đó là những câu diễn đạt bằng nhiều **từ đồng nghĩa** và đó còn là những câu với nhiều cách **biểu đạt đồng nghĩa**. Đây là vài ví dụ về chỉ một loại câu nói lời cảm ơn (giả định khi được cô giáo cho một vật kỷ niệm – một cái bút chẳng hạn):

- Em cảm ơn cô.
- Em xin cô.
- Ôi, bút đẹp quá, em cảm ơn cô.
- Cô tốt quá, em sẽ giữ bút này mãi mãi.
- Cảm ơn cô, em sẽ khoe bút này với mẹ em. v.v...

Các bạn đã thấy đó: thay cho cách nói “cảm ơn” khô khan, cộc lốc, thậm chí thay cho cách nói lười biếng “Thanh kiu” hoặc nói vô nghĩa “Thanh kiu vi-na-miu”, chúng ta có nhiều cách **diễn đạt đẹp** của người Việt bằng tiếng Việt.

I. TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

Khi học cách tạo ra từ tiếng Việt, chúng ta chưa cần xem xét từ theo **thể loại** (xem đó là danh từ hay động từ hay tính từ...). Tại vì khi đó chúng ta có thể dùng từ theo lối đơn lẻ. Nhiều khi có đặt từ trong một câu để hiểu nghĩa của từ – khi đó chúng ta tạo ra câu theo kinh nghiệm. Bây giờ thì khác, chúng ta tìm cách để hiểu rõ sự khác nhau giữa **TỪ - NGỮ - CÂU**.

1a. ĐỘNG TỪ

Định nghĩa

Các bạn hãy tìm nghĩa của từng từ sau bằng hành động:

ngồi - bò - nằm - trườn - đứng - đi - vấp - ngã - nghĩ - thèm - chạy -
nhảy - dừng - đứng

Các hành động đó được diễn tả bằng các từ được gọi theo quy ước là những **động từ**.

Bài tập 1

Các bạn chia nhóm tìm nhanh những **động từ** xoay quanh các chủ đề ĂN, LÀM, NHÀ Ở, GIA ĐÌNH, ĐÁNH GIÁ – thi xem nhóm nào trong vòng 3 phút tìm được nhiều động từ hơn.

Thảo luận: các kiểu hành động

1. Có những hành động nào (ở mục định nghĩa bên trên) bộc lộ ra ngoài mà mọi người thấy được?

ngồi, bò, nằm, trườn, đứng, đi, vấp, ngã, chạy, nhảy, dừng...

2. Có những hành động nào không bộc lộ ra ngoài?

nghĩ, thèm...

3. Có những từ nào chỉ hành động tự mình muốn làm (chủ động)?

ngồi, bò, nằm, trườn, đứng, đi, nghĩ, thèm, chạy, nhảy, dừng...

4. Có những từ nào chỉ việc mình bị buộc phải làm (bị động)?

(bị) vấp, (bị) ngã...

Bài tập 2

MÃU: suy nghĩ, ngẫm nghĩ, chắc chắn, nghĩ, định bụng, vắt óc, bắt não làm việc, động não, tính toán, đắn đo, lên kế hoạch...

Theo mẫu đã cho, các bạn hãy tìm những **từ đồng nghĩa** (hoặc gần nghĩa) với những động từ chỉ hành động không bộc lộ ra ngoài sau đây:

mơ ước – nhớ nhung – lo lắng

hoang mang – ám ảnh

Bài tập 3

Chỉ ra đâu là động từ bị động và động từ chủ động:

1. Ba người đàn ông lấy dây trói con lợn lại, sau mấy phút con lợn nặng cả tạ đã bị **trói** nằm yên dưới sân.

2. Bạn Kỳ Phong đọc *Cuộc phiêu lưu của Gulliver*, cuốn sách được hàng trăm triệu trẻ em đọc và là cuốn sách được đọc nhiều nhất trong lịch sử.

3. Nhà văn V. Hugo bắt đầu mô tả một em bé gầy gò, rồi mô tả khuôn mặt có đôi mắt to, rồi mô tả tiếp mở tóc bù xù... thế là hình ảnh Gavroche đã được mô tả xong và trở thành bất tử.

4. Con chim chích chòe, mày ngồi đầu hè, mày nhá gạo rang, bảo mày vào làng, mày kêu gai góc, bảo mày gánh thóc, mày kêu đau vai, bảo mày ăn khoai, mày chê khoai ngứa, bảo mày ăn dứa, mày kêu dứa say... (đồng dao).

1b. ĐỘNG NGỮ

Mẫu tạo Động ngữ

ĐỘNG TỪ

Chạy

ĐỘNG NGỮ

(Hai bạn) *chạy thi*. (Trời đổ mưa, Phong) *chạy vội* (về nhà).

Cách mở rộng động từ thành động ngữ:

Thêm phần phụ trước:

đang	chạy
sắp	chạy
cùng	chạy
bắt đầu	chạy

Thêm phần phụ sau:

chạy	<i>nhANH</i>
chạy	<i>chẬM</i>
chạy	<i>hết tốc độ</i>
chạy	<i>như mũi tên bắn</i>

Thêm cả phần phụ trước và phần phụ sau:

(Vận động viên) <i>cùng</i>	chạy	<i>thật NHANH</i>
(Hai đội) <i>đua nhau</i>	chạy	<i>nhANH như ngựa</i>
(Mọi người) <i>đều</i>	chạy	<i>hết sức NHANH</i>
(Ai ai cũng) <i>đua nhau</i>	chạy	<i>như có động cơ ở chân</i>

Bài tập 1

Bạn hãy nói cả câu với từng **động ngữ** dưới đây:



Làm dáng, làm đờm



Làm quen, làm bạn



Làm thơ



Làm ruộng, làm đồng



Làm bộ, làm điệu



Làm nũng



Làm duyên



Làm bàn



Làm lấy

Bài tập 2

Cho các động ngữ sau:

ăn sáng bàn công việc – ăn chịu ghi sổ – ăn no đòn – ăn ảnh –
 ăn tục nói khoác – ăn chay nằm mộng – ăn mặn nói ngay –
 ăn chặn dân đen – ăn hiếp trẻ nhỏ – ăn bớt ăn xén – ăn vạ nằm vật

Thông cảm,
không bán chịu.



Từng bạn làm bài tập, chữa chung trước lớp:

1. Trong các động ngữ trên, động ngữ nào có từ ĂN mà lại không phải là ăn?
2. Trong các động ngữ trên, động ngữ nào nói về hành động của người tốt?
3. Trong các động ngữ trên, động ngữ nào nói về hành động của người xấu?

Bài tập 3

Cho các bạn những **động từ** sau, mỗi bạn nhận một hoặc hai động từ, sau đó hãy thi nhau tạo ra thật nhiều **động ngữ** và chia sẻ với cả lớp:

- đánh - nói - cười - ngủ - uống - xem - biết - pha - nấu - tiếp - truyền

Bài tập 4

Đặc điểm động từ và động ngữ

1. Động từ kết hợp được với *hãy, đừng, chớ, đi...*

Ví dụ: Hãy ngồi yên, ngủ đi, đừng chạy, chớ buồn...

- Hãy hát thật to lên!

2. Động từ kết hợp được với *đã, đang, sẽ, bị, được...*

Ví dụ: Đã ngủ, đang chơi, sẽ đi, bị đánh, được thưởng...

- Lan được khen.

Các bạn tự ra bài tập cho nhau để áp dụng hai đặc điểm trên của động từ.

Bài tập 5

1. Tìm các **động từ** có trong các câu ca dao, tục ngữ dưới đây rồi đặt câu với mỗi động từ tìm được:

- Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.
- Ăn trông nồi, ngồi trông hướng.
- Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.
- Ngó lên nuộc lạt mái nhà
Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu.
- Kêu cà kịu kịt!
Chị đưa em bổng tít lên cao
Ru em, em ngủ đi nào,
Miệng em như cái nụ đào nở hoa.

2. Các bạn dùng các từ *hãy, đừng, chớ, đi, đã, đang, sẽ, bị, được...* để tạo các câu từ những động từ trong các câu tục ngữ và ca dao ở mục 1 bên trên.

2a. DANH TỪ

Định nghĩa

Hãy đọc thầm bài *Đi chợ tính tiền* dưới đây rồi tìm ra định nghĩa của danh từ.

Đi chợ tính tiền

Một quan tiền tốt mang đi,
Nàng mua những gì mà tính chẳng ra?
Thoạt tiên mua ba tiền gà,
Tiền rưỡi gạo nếp với ba đồng trâu.
Trở lại mua sáu đồng cau,
Tiền rưỡi miếng thịt, giá rau mười đồng.
Có gì mà tính chẳng thông,
Tiền rưỡi gạo tẻ, sáu đồng chè tươi.
Ba mươi đồng rượu, chàng ơi,
Ba mươi đồng mật, hai mươi đồng vàng.
Hai chén nước mắm rõ ràng,
Hai bảy mười bốn kẻ chàng hồ nghi.
Hăm một đồng bột nấu chè,
Mười đồng nải chuối, chẵn thì một quan!

(Ca dao Việt Nam)

Tự tìm khái niệm

Người đàn bà đi chợ mua những đồ vật gì?

Mua gì	Tiền	Đồng	Quan
gà	3		
gạo nếp	1,5		
trâu	3		

Đố biết: người đi chợ có tiêu hết một quan tiền không? (1 QUAN thời nhà Lê ăn 10 TIỀN và mỗi tiền ăn 60 ĐỒNG).

Báo cáo kết quả “kiểm toán”

Các bạn cho biết người đàn bà đi chợ đã tiêu hết một quan tiền chưa? Người đàn bà đi chợ đã mua những đồ vật gì? Kê lên bảng:

- gà - gạo nếp - trâu - cau - thịt - rau - gạo tẻ - chè tươi - rượu - mật - vàng - nước mắm - bột nấu chè - nải chuối

Đặt tên

Những tên gọi bên trên thuộc loại từ gì?

1. Bạn hãy nhớ lại việc đặt tên các từ chỉ hành động, hoạt động, vận động... Loại từ đó là ĐỘNG TỪ.

2. Chúng ta cũng dùng chữ DANH TỪ để đặt tên loại từ chỉ các TÊN GỌI những đồ vật bên trên.

Bài tập 1

Hãy tự tìm ví dụ nối vào những ví dụ cho sẵn dưới đây - thử xem sau 5 phút nhóm nào tìm ra nhiều DANH TỪ.

1. Gọi tên con người trong đời sống:

- a. Ông, bà, cha, mẹ, bạn, thầy,... (em thêm vào)
- b. Giáo viên, học sinh, y tá, bác sĩ,...

2. Gọi tên các đồ vật trong thiên nhiên và đời sống con người:

- a. THIÊN NHIÊN: rừng, biển, sông, suối, cây, cỏ, hổ, báo, voi...
Mây, gió, mưa, bão, lụt, sấm, chớp,...
- b. HÔN NHÂN-GIA ĐÌNH: tình yêu, cuộc sống, niềm vui, nỗi buồn,...
- c. ĂN: cơm, canh, thịt, cá, rau,...
- d. LÀM: ruộng, rẫy, cày, bừa, cuốc,...
- e. NHÀ CỬA: nhà, cột, tường, vách, sân, hè,...

Bài tập 2

Củng cố khái niệm Danh từ.

Đọc to, đọc thầm bài đồng dao. Ngoài những danh từ đã in đậm, còn có những danh từ nào khác? Thi xem ai tìm ra nhiều danh từ nhanh hơn cả:

Ông trăng xuống chơi cây cau, cây cau cho **mo**,
Ông trăng xuống chơi học trò, học trò cho **bút**,
Ông trăng xuống chơi ông bụt, ông bụt cho **chùa**,
Ông trăng xuống chơi nhà vua, nhà vua cho **lính**,
Ông trăng xuống chơi đền thánh, cụ chánh cho **mõ**,
Ông trăng xuống chơi nổi chõ thì nổi chõ cho **vung**,
Ông trăng xuống chơi cành sung, cành sung cho **nhựa**,
Ông trăng xuống chơi con ngựa, con ngựa cho **tàu**,
Ông trăng xuống chơi cần câu, cần câu cho **lưỡi**,
Ông trăng xuống chơi cây bưởi, cây bưởi cho **hoa**,
Ông trăng xuống chơi vườn cà, vườn cà cho **trái**...

Bài tập 3

1. Trò chơi củng cố khái niệm Danh từ.

Ngay trên đường đi học về với nhau, hai bạn có thể lần lượt chỉ các vật và gọi tên danh từ chỉ vật đó.

MẪU: Bạn A: Ô tô.

 Bạn B: Xe đạp.

 Bạn C: Cửa hàng...

2. Cũng chơi vui như trên, củng cố khái niệm động từ và danh từ.

MẪU: Bạn A: Ô tô chạy.

 Bạn B: Xe đạp bị đổ.

 Bạn C: Cửa hàng nghỉ...

Tự đọc, tự học

Danh từ chỉ đơn vị

Chúng ta cùng so sánh hai cách nói này:

a. Ôi cha cha, **hoa** đẹp quá!

b. Cho cháu mua một **bông hoa**.

Hai cách nói (a) “Hoa đẹp quá” và (b) “một bông hoa” khác nhau ra sao?

Hoa theo cách nói (a) là hoa nói chung, không thuộc về đâu, ta không cầm lấy, sờ vào, mua và đem đi...

Còn một bông hoa trong cách nói (b) là nói một bông hoa cụ thể ta có thể cầm lấy, sờ vào, mua và đem đi...

Luyện tập nhanh

Các bạn đặt câu với các trường hợp sau:

(a) Nói chung (b) Đơn vị cụ thể

- | | |
|------------------|--|
| 1. (a) Hoa | (b) Một đóa, bông hoa |
| 2. (a) Gừng | (b) Một nhánh gừng |
| 3. (a) Rau | (b) Một luống, mớ rau |
| 4. (a) Hành | (b) Một tép, củ hành |
| 5. (a) Lúa | (b) Một chét, lọn, gié lúa |
| 6. (a) Cỏ | (b) Một bụi, cụm, vệt cỏ |
| 7. (a) Mây | (b) Một áng, đám, bóng mây |
| 8. (a) Nhà | (b) Một cái, căn, ngôi nhà |
| 9. (a) Nước | (b) Một hùm, ngụm, ly nước |
| 10. (a) Lá | (b) Một tàu, chùm/túm, chiếc lá |
| 11. (a) Ánh sáng | (b) Một chùm, tia, làn, luồng ánh sáng |
| 12. (a) Gió | (b) Một làn, luồng, cơn gió |
| 13. (a) Mưa | (b) Một trận, cơn mưa |
| 14. (a) Hàng | (b) Một lô hàng |
| 15. (a) Đất | (b) Một lô, mảnh, miếng đất |
| 16. (a) Tóc | (b) Một lọn, dợn, mái tóc |
| 17. (a) Sông | (b) Một con, dòng, nhánh sông |
| 18. (a) Đường | (b) Một con, chặng, quãng đường |
| 19. (a) Áo, quần | (b) Một manh, cái, chiếc áo |

Các bạn dùng tiếp những danh từ chỉ đơn vị để đặt câu:

- chút (muối, đường,...), cỗ (xe), cỡ (áo quần, giày, dép), cục (kẹo),
- dúm, nhúm (bột, đường,...), gian (nhà, bếp, hàng), hòn (sỏi, núi, đá),
- khúc (gỗ), lối (đi trong vườn), làn (tóc, gió), lát (sắn), làn (roi),
- lóng, giống, đốt (tre, mía), mảng (da), manh (áo), mảnh (giấy),
- mẩu (bánh, xương), mẻ (lưới), miếng (cơm, bánh,...), mối (chỉ),
- mụn (vải), nắm (gạo), ngã (ngã đường), ngã (ngã ba đường, sông),
- nén (hương), nùi (giẻ), nuộc (lạt), ô (cửa sổ), quãng (lửa, sáng),
- dẻ (xương sườn), rẻo (đất), rìa (đường, làng), tảng (đá), tầm (tay),
- tấm (vải), thang (thuốc), thanh (đao, kiếm), theo (ruộng, đất),
- theo (đất), thiên (truyện, tiểu thuyết), thỏi (son), thửa (ruộng, đất),
- tuýp (thuốc đánh răng), tòa (nhà, sen), tờ (giấy, báo),
- triền (đồi, sông,...), tràng (pháo, võ tay), túp (lều), tút (thuốc lá),
- vành (khăn), vằng (trăng), vệt (đường), vở (kịch)...

Luyện tập vui

Thi nhau tìm ra nhiều DANH TỪ (chú ý nói danh từ chỉ đơn vị).



2b. DANH NGỮ

Định nghĩa

Xem xét các cách nói xem có gì khác nhau:

dâu – dâu Đà Lạt – dâu Đà Lạt xuất khẩu – dâu Đà Lạt đóng hộp

Phân biệt khái niệm

TỪ (Danh từ) → Nghĩa chung nhất [quả dâu]

NGỮ (Danh ngữ) → Nghĩa cụ thể [quả dâu Đà Lạt – quả dâu Đà Lạt xuất khẩu,...]

Luyện tập nhanh

MẪU:

Bạn A: Chè.

Bạn B: Chè Tân Cương.

Bạn C: Chè Tân Cương xuất khẩu.

Bạn D: Chè sạch Tân Cương...

Vật liệu luyện tập: Cá – mít – bưởi – rau – xe – máy – vở – bút – giày – mũ

Các bạn hãy tự tìm các vật liệu danh từ khác để đổi nhau tạo ra danh ngữ.

Mẫu tạo Danh ngữ

DANH TỪ

Học sinh

DANH NGỮ

Học sinh này (mê đọc sách lắm).

Tất cả học sinh trường Cánh Buồm (đều biết cách tự học).

Cách mở rộng danh từ thành danh ngữ:

DANH TỪ

Thêm phần phụ trước:

<i>những</i>	học sinh
<i>nhiều</i>	học sinh
<i>một số</i>	học sinh
<i>tất cả những</i>	học sinh...

Thêm phần phụ sau:

học sinh	<i>tiểu học</i>
học sinh	<i>này</i>

	học sinh	giỏi
	học sinh	trường Cánh Buồm...
Thêm cả phần phụ trước và phần phụ sau:		
Những	học sinh	lớp 3A này (ngoan thật!)
Một số	học sinh	đang chơi kéo co
Bốn	học sinh	kia, (em nào cũng khỏe)
Tất cả	học sinh	trường Cánh Buồm (đều thích chơi thể thao)

Luyện tập 1: Tìm Động ngữ và Danh ngữ

Phù thủy sợ ma

Vợ thầy phù thủy hỏi chồng:

- Nhà có bao giờ sợ ma không?

Thầy vénh mặt lên đáp:

- Hỏi thế mà cũng hỏi! Đã có phép trừ tà tróc quỷ thì sao còn sợ ma nữa?

Một hôm, thầy đi cúng về, trời tối, người vợ nấp trong bụi cầm bát than hồng hoa lên, dọa. Thầy vội bắt quyết, niệm thần chú. Nhưng đốm lửa lại quay tròn hơn trước. Hoảng quá, thầy quăng đũa, chạy vắt chân lên cổ. Người vợ mang cái đũa về, giấu không cho chồng biết. Hôm sau, chị ta dọn xôi thịt để trong đũa cho chồng ăn. Thầy nhìn vào mâm, lẩm bẩm:

- Quái, thủ giống thủ... xôi giống xôi...

Người vợ cười, nói:

- Thủ chẳng giống thủ, xôi chẳng giống xôi thì cái gì? Hay là giống con ma hôm qua!

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

1. Các bạn chọn trong bài đọc trên:

- Các động từ
- Các danh từ

2. Từ các danh từ và động từ trên, các bạn tạo thành những danh ngữ và động ngữ.

3. Trong bài có nói việc ông phù thủy niệm thần chú. Bạn hãy phân biệt chỗ khác nhau tinh tế giữa các hành động (cũng là động từ).

niệm – nói – hét – la – kêu – rên

4. Bạn dùng cách đặt câu với từng cặp hai động từ nói trên để giải nghĩa các từ đó.

Luyện tập 2: Danh từ và Danh ngữ

Nói có đầu có đuôi

Một lão nhà giàu có anh đầy tớ tính bộp chộp, thấy gì nói nấy, gặp đâu nói đó, không suy nghĩ chín chắn. Lão gọi anh ta, bảo:

– Mày tính bộp chộp lắm, ăn nói chẳng có đầu có đuôi gì cả, người ta cười cả tao lẫn mày. Từ rày, nói cái gì phải cho rõ ràng, có ngành có ngọn, nghe không?

Anh đầy tớ vâng dạ. Một hôm, lão mặc bộ đồ tơ mới may, sắp sửa đi chơi, đang ngồi hút thuốc, thì thấy anh đầy tớ đứng chấp tay, trình trọng nói:

– Bẩm ông, con tằm nó ăn dâu, nhả ra tơ, người ta mang tơ bán cho thợ dệt, thợ dệt dệt thành từng tấm lụa, ông đi mua về may thành áo. Hôm nay, ông mặc vào, ông hút thuốc, tàn thuốc lao rơi vào áo ông, và áo ông đang cháy.

Lão giật mình, nhìn xuống, thì áo đã cháy một miếng to bằng bàn tay rồi.

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

1. Các bạn chọn trong bài đọc trên:

- Các động từ
- Các danh từ

2. Từ các danh từ và động từ trên, các bạn tạo thành những danh ngữ và động ngữ.

3. “Nói có đầu có đuôi” có là một động ngữ không? Bạn tìm thêm các động ngữ khác có động từ gốc “nói”.

MẪU: nói ề à nói lấp bấp

Bạn làm tiếp: nói nói nói

4. Theo mẫu trên các bạn tự ra cho nhau các bài tập tìm động từ để tạo thành động ngữ.

Luyện tập 3: Danh từ và Danh ngữ

Người thợ may khéo tay khéo miệng

Một ông quan đến hiệu thợ may, may một kiểu áo để tiếp khách. Biết quan xưa kia nổi tiếng luôn cúi người trên, hách định với người dưới, người thợ hỏi:

- Xin quan lớn cho biết ngài may kiểu áo này để tiếp hạng người nào ạ? Quan cau mày lại, gắt:
 - Nhà người muốn biết như thế để làm gì?

Người thợ liền đáp:

– Thưa ngài, con hỏi thế để may cho vừa. Ngài mặc hầu quan trên thì vật đằng trước phải ngắn một tấc, còn ngài mặc để tiếp dân đen thì vật sau phải ngắn một tấc.

Quan ngẫm nghĩ một hồi, gật gù cho là phải, truyền:

– Thế thì nhà người may cho ta cả hai kiểu.

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

1. Các bạn cùng diễn kịch câm khom lưng với quan trên và uốn bụng vênh mặt với kẻ dưới để hiểu nghĩa của danh từ **vật áo**.

2. Bạn hãy tìm trong bài đọc trên những danh từ và động từ thuần Việt chỉ có một âm tiết.

3. Bạn hãy phát triển động từ (hoặc danh từ) đã tìm ra thành động ngữ và danh ngữ.

MẪU:

gắt → gắt um lên, gắt ầm cả nhà, gắt như mắu tôm, gắt như khỉ người phải mắu tôm.

Luyện tập vui: Danh từ và Động từ

Trò chơi đoán từ sau 20 câu hỏi. Trả lời CÓ/KHÔNG:

- Mình có tài đoán điều các cậu nghĩ chỉ bằng 20 câu hỏi còn các cậu chỉ trả lời CÓ/KHÔNG thôi. Các cậu thống nhất một VẬT hoặc một VIỆC đi. Đừng cho mình biết.
- Xong rồi! Hỏi đi. Đoán đi.
- 1. Mình hỏi nhé: cái đó có là danh từ không?
 - Có.
- 2. Cái đó có là con vật không?
 - Không.
- 3. Cái đó có ở trong lớp này không?
 - Không.
- 4. Cái đó có ở trong trường mình không?
 - Có.
- 5. Cái đó có ở trong lớp học không?
 - Không.
- 6. Cái đó có ở ngoài đường không?
 - Có.
- 7. Cái đó bằng gỗ không?
 - Không.

8. Cái đó chạy được không?
 - Có.
9. Cái đó tự chạy được không?
 - Không.
10. Cái đó có bốn bánh không?
 - Có.
11. Mình đoán gần ra rồi. Nhưng để cho chắc ăn, mình hỏi thêm: cái đó có chạy bằng xăng không?
 - Có.
12. Đoán ra rồi: cái ô tô. Đúng không?
 - Đúng.
13. Vậy là mình đã đoán được chỉ bằng 12 câu hỏi, chưa cần đến 20 câu. Bây giờ mình đố các cậu: ô tô là loại từ gì?
 - Danh từ.
14. Đó có là từ mượn không?
 - Xì... cái đó học từ lớp Hai rồi!

Tiếp tục chơi

1. Các bạn chia nhau đứng ra đoán ý người khác bằng 20 câu hỏi trả lời CÓ/KHÔNG như chúng ta vừa chơi.
2. Các vật để đoán đi từ có hình thù, đến không hình thù rõ rệt (ví dụ: gió, sấm, tiếng còi ô tô...).
3. Trò chơi đi tìm danh từ này có mục đích rèn luyện năng lực RA CÂU HỎI của các bạn. Toàn bộ bí quyết trong trò chơi này là RA CÂU HỎI để PHÂN LOẠI đồ vật của bên ra đố. Năng lực ra câu hỏi đó chính là năng lực TƯ DUY của các bạn.

3a. TÍNH TỪ

Định nghĩa

Ve vè vè ve
Cái vè nói ngược
Non cao đầy nước
Đáy biển đầy cây
Dưới đất lấm mây
Trên trời lấm cỏ
Người thì có mỏ
Chim thì có mỏm
Thẳng như lưng tôm
Cong như cán cuốc
Thơm nhất là ruốc
Hôi nhất là hương
Đặc như ống bương
Rỗng như ruột gỗ
Meo meo là vịt
Quạc quạc là mèo
Trâu thì hay trèo
Sóc thì lội nước

Rắn thì hay bước
Voi thì hay bò
Ngắn như cổ cò
Dài như cổ vịt
Đỏ như quả quýt
Vàng như quả hồng.



1. Các bạn đọc to câu đồng dao và diễn tả nghĩa các từ sau bằng động tác kịch câm:

Dưới đất lấm mây	
Trên trời lấm cỏ	(làm ba lần)
Thẳng như lưng tôm	
Cong như cột điện	(làm ba lần)
Thơm nhất là ruốc	
Hôi nhất là hương	(làm ba lần)

2. Các bạn nhận xét: những từ vừa diễn tả nghĩa có nhiệm vụ gì trong lời nói của con người?

3. Trong cả bài có bao nhiêu tính từ? Ai tìm được 16 tính từ thì được khen là giỏi! Tranh cãi xem số tính từ có đúng là 16 không!

Luyện tập nhanh: Tìm tính từ

Chia nhóm, tìm các tính từ xoay quanh chủ đề ĐÁNH GIÁ

1. Nội dung ĂN của con người:
ngon, dở,
sống, chín,
mềm, cứng,
tươi, thiu, ôi...
2. Nội dung LÀM của con người:
chăm, lười,
khéo, vụng,
mới, cũ,
tinh, thô...
3. Nội dung NHÀ Ở của con người:
cao, thấp,
đẹp, xấu,
mát, bức,
thoáng, nóng...
4. Nội dung HÔN NHÂN – GIA ĐÌNH của con người:
đồng, vắng,
đẹp, xấu,
bền, tan,
vui, buồn...

3b. TÍNH NGỮ

Định nghĩa

Xem xét các cách nói xem có gì khác nhau:

- nhanh - chậm - nhanh như rùa - chậm như thỏ



TỪ (Tính từ) → Nghĩa chung nhất [nhanh - chậm]

NGỮ (Tính ngữ) → Nghĩa cụ thể [nhanh như cắt - chậm rề rề...]

Luyện tập nhanh: Tìm tính ngữ trái nghĩa

Tính ngữ

- | | |
|----------------------------------|-----------------------------------|
| - Đen thui thui | - Trắng phau |
| - Đen thui thui như hòn than | - Trắng phau phau như đàn cò |
| - Đen như hòn than ở Hồng Gai | - Trắng như đàn cò trên trời xanh |
| - Vui như pháo Tết | - Buồn? |
| - Vui như pháo Tết đêm giao thừa | - Chán? |
| - Vui như đêm giao thừa ấm cúng | - Ngấy? |
| - Khô khốc | - Uớt? |
| - Khô khốc như gạch vụn | - Mềm? |
| - Khô khốc như gạch vụn ở Cửa Lò | - Nhão? |

Mẫu tạo Tính ngữ

TÍNH TỪ
Nhỏ To
TÍNH NGỮ

To như voi
Nhanh như gió

Nhỏ như kiến
Chậm rề rề

Cách mở rộng tính từ thành tính ngữ:

TÍNH TỪ

Thêm phần phụ trước:

rất	lễ phép
hơi	thú vị
đã	chín
còn	xanh

Thêm phần phụ sau:

đẹp	quá
đẹp	như tiên
nhỏ	bằng ngón tay
xanh	như tàu lá...

Thêm cả phần phụ trước và phần phụ sau:

(mặt Lí Thông) bổng chốc	xanh	như tàu lá.
(cô Tấm) ngày càng	xinh đẹp	hơn
(Ếch nghĩ trời) chỉ	to	bằng cái chiếu.

Các bạn hãy cùng nhau tự tìm ví dụ chuyển một tính từ thành một tính ngữ như cách trên.

Luyện tập 1: Tính từ và Tính ngữ

1. Điền vào chỗ trống – để nhớ khái niệm **tính từ**

Trong đầm gì bằng sen

Lá, bông, lại chen nhụy

Nhụy, bông, lá

Gần bùn mà chẳng mùi bùn.

2. Chuyển những **tính từ** ở bài ca dao trên thành **tính ngữ**.

MẪU: đẹp → đẹp như tiên, đẹp vô cùng, đẹp mê hồn, đẹp như tiên non
bồng...

3. Tìm **tính ngữ** trái nghĩa với các tính ngữ vừa tìm được.

Luyện tập 2: Tìm Tính từ và Tính ngữ trong bài đồng dao sau:

- a. Bong bóng thì chìm, gổ lim thì nổi
Đào ao bằng chổi, quét nhà bằng mai.
Hòn đá dẻo dai, hòn xôi rắn chắc.
Gan lợn thì đắng, bồ hòn thì bùi.
Hương hoa thì hôi, nhất thơm thì cú...
- b. Bay thấp bồ câu
Bay cao thì đế
Chua thì có mía
Ngọt thì có chanh
Thịt lợn thì tanh
Thịt chó thì ngậy
Ngọt thì có cật
Chua có bánh đường...

Luyện tập 3

Bạn hãy nối hai cách diễn đạt với nhau cho đúng:

Nói bằng tính từ, tính ngữ trong thành ngữ, tục ngữ	Lời nói bình thường
Học thầy không tày học bạn	Không người qua lại, lui tới.
Vắng chúa nhà gà vọc niêu tôm	Trời ơi, sao mà chậm chạp, lè mề thế!
Đói cho sạch, rách cho thơm	Nghèo quá, nghèo lắm.
Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng	Giữ cái danh (danh giá, danh dự) cho tốt, hơn là giữ cái “áo” (cái vỏ ngoài).
Vắng như chùa bà Đanh	Người làm việc chậm chạp thì thường phải chịu thiệt thòi.
Tốt danh hơn lành áo	Nghèo khó song phải giữ đạo đức, không làm điều xấu.
Bóc ngắn cắn dài	Cần có ý thức kỷ luật tự giác, không chờ người đôn đốc mới chịu theo quy cách chung
Trâu chậm uống nước đục	Khiêm tốn học các bạn, không coi thường một bạn nào
Nghèo rớt mồng tơi	Gần người làm điều xấu thì lây tính xấu, gần người làm điều tốt thì lây tính tốt
Chậm như sên	Tiêu pha bữa bãi, vô kế hoạch.

Luyện tập 4

Bạn hãy nối hai cách diễn đạt với nhau cho đúng:

Nói bằng tính từ, tính ngữ trong thành ngữ, tục ngữ	Lời nói bình thường
Bán anh em xa mua láng giềng gần	Hai anh chị đó có thể lấy nhau tốt! Đẹp đôi lắm!
Chó chê mèo lắm lông	Chỉ thấy mình tài giỏi, lúc nào cũng khoe khoang “ta đây”...
Trứng khôn hơn vịt	Người làm việc xấu, đã bị lên án nhưng vẫn tái phạm.
Của bền tại người	Người ít tuổi hoặc ít kinh nghiệm mà tỏ ra hiểu biết hơn người nhiều tuổi hay nhiều kinh nghiệm.
Vừa đôi phải lứa	Bỏ những cái xấu, giữ lại những cái hay, cái tốt.
Mèo khen mèo dài đuôi	Chỉ thấy và chê bai cái xấu, chỗ thiếu của người khác, không thấy mình xấu và kém chỗ nào
Ngựa quen đường cũ	Đồ dùng được lâu dài hay không là do người sử dụng.
Nước chảy chỗ trũng	Nên yêu thương, giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn hơn mình.
Gạn đục khơi trong	Sống hòa thuận, tốt đẹp với láng giềng là điều rất quan trọng.
Lá lành đùm lá rách	Toàn là gặp may! Các thứ may mắn cứ đổ về cho ông ấy!

II. CÂU TIẾNG VIỆT

Sách này chú ý tìm cách để bạn **sử dụng tốt tiếng Việt**, chứ không tìm cách bắt các bạn thuộc vô số luật lệ mà cuối cùng bạn vẫn không biết dùng tiếng mẹ đẻ!

Chúng ta đã học và biết cách tạo ra sự khác nhau giữa **TỪ** và **NGỮ**. Có thể nói chắc chắn rằng các bạn có thể dễ dàng tạo ra động ngữ từ động từ, danh ngữ từ danh từ, và tính ngữ từ tính từ. Mà cách học lại vui nữa! Bằng chứng là bây giờ bạn vẫn chưa thấy chán ngấy, và vẫn đang tiếp tục là người bạn thân thiết của sách **Tự học tiếng Việt** này!

Nay chúng ta học sang **CÂU tiếng Việt**.

Chúng ta nói thành CÂU. Câu nói nằm trong SƠ ĐỒ THÔNG TIN này:

Bên A

Thông tin – Giao tiếp

Bên B



Nói – Nghe

Câu nói

Nghe – Nói

Các bạn thảo luận và tự trả lời:

1. Giao tiếp là gì?
2. Thông tin là gì?
3. Câu nói là gì?

Luyện tập 1: Thông tin

Trách nhiệm với thông tin

Ông phỗng đá

Ông đứng làm chi đấy hỡi ông
Trơ trơ như đá vững như đồng
Đêm ngày coi sóc cho ai đó
Non nước với đây có biết không?
(Nguyễn Khuyến)

Thảo luận rồi viết câu trả lời ra giấy:

1. Bạn nhận được THÔNG TIN gì từ ông phỗng đá kia?
2. Nhà thơ Nguyễn Khuyến làm thơ nói chuyện với ông phỗng đá nhằm nhắc nhở con người điều gì? Vì sao nhà thơ hỏi ông phỗng: “Non nước với đây có biết không?”

Luyện tập 2: Sơ đồ thông tin

Thông tin không thông suốt

Cô đơn không có tiếng người

Chú hoàng tử bé nhỏ leo lên một ngọn núi cao. (...)

- Xin chào! Chú buột miệng nói.
- Xin chào... xin chào... xin chào... Tiếng vang nhại lại.
- Ai đấy? Chú hoàng tử nói.
- Ai đấy... ai đấy... ai đấy... Tiếng vang nhại lại.
- Chơi với tôi đi, tôi một thân một mình, chú nói.
- Tôi một thân một mình... một thân một mình... một thân một mình...
Tiếng vang nhại lại.

(Trích Hoàng tử bé – Saint Exupéry, Châu Diên dịch)

Thảo luận rồi viết câu trả lời ra giấy:

1. Vách núi chỉ có thể làm dội lại tiếng nói của một bên. Chúng ta có thể GIAO TIẾP với vách núi không?
2. Trong những truyện đã học, có đoạn nào cảm động kể về việc chờ đợi câu nói trả lời hoặc việc vui mừng thấy nhân vật cất tiếng nói.

Luyện tập 3: Sơ đồ thông tin

Thông tin không thông suốt

Bài học đường đời đầu tiên

[Đế Mèn trêu chị Cốc, chẳng ngờ Đế Choắt bị vạ lây. Chị Cốc trông thấy Đế Choắt, ngỡ là Đế Choắt trêu mình nên đã mỗ Đế Choắt.]

Choắt không dậy được nữa, nằm thoi thóp. Thấy thế tôi hốt hoảng quỳ xuống nâng đầu Choắt lên mà than rằng:

– Nào tôi đâu biết cơ sự lại ra nông nổi này! Tôi hối lắm! Tôi hối hận lắm! Anh mà chết thì chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ?

Tôi không ngờ Đế Choắt nói với tôi một câu như thế này:

– Thôi, tôi ốm yếu quá rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy.

Thế rồi Đế Choắt tắt thở. Tôi thương lắm. Vừa thương vừa ăn năn tội mình. Giá tôi không trêu chị Cốc thì đâu đến nỗi Choắt việc gì. Cả tôi nữa, nếu không nhanh chân chạy vào hang thì cũng chết toi rồi.

Tôi đem xác Đế Choắt chôn ở một vùng cỏ um tùm. Tôi đắp thành nấm mộ to. Tôi đứng lặng giờ lâu, nghĩ về bài học đường đời đầu tiên.

(Trích Đế Mèn phiêu lưu ký – Tô Hoài)

Trả lời viết:

1. Theo bạn, Đế Mèn nghĩ gì lúc “đứng lặng giờ lâu” sau khi chôn cất Đế Choắt? Hãy nói và viết ra ý nghĩ đó của Đế Mèn.
2. Theo bạn, con người có thể có hoạt động **giao tiếp thầm** như vậy không? Nếu có, chúng diễn ra như thế nào?
3. Khi học phần **Tín hiệu**, bạn đã gặp loại tín hiệu thầm này ở đoạn nào?

Luyện tập 4: Sơ đồ thông tin
Thảm họa thông tin không thông suốt

Chuyện bé Đản

Bé Đản năm nay bốn tuổi. Lâu nay bé toàn ở nhà với mẹ thôi. Nhưng mẹ bé mất rồi, sáng nay người làng vớt xác mẹ Đản dưới sông lên.

Sau đám ma chôn cất mẹ, Đản cùng bố về nhà. “Bố con mới trở về”, bà nội bảo thế. Đản không tin! Đây không phải bố Đản! Bố Đản không giống người này!

Người đàn ông bế Đản. Đêm đã khuya mà nó không chịu ngủ. Người lính mới trở về làng đành thắp ngọn đèn dầu lên cho con đỡ sợ. Cu Đản chìa tay ra phía cái bóng của người lính in trên vách. Nó vẫy tay và gọi:

– Bố ơi! Bố của Đản ơi!

Người lính ngỡ bé Đản gọi mình, liền quay lại:

– Bố đây.

Cu Đản lắc đầu, tay vẫn vẫy gọi cái bóng đen in trên bức vách:

– Bố ơi! Bố của Đản ơi!

Người lính nhìn bàn tay vẫy gọi của Đản. Anh ta hỏi đứa con trai:

– Sao lại gọi đó là bố con?

– Đây là bố của Đản mà! Đêm nào bố cũng đến với mẹ, với Đản. Mẹ đốt đèn lên để gọi bố về với mẹ, với Đản mà. Bố ơi! Bố của Đản ơi!

Người lính nhìn sâu vào mắt con, cố gắng tai nghe con nói:

– Con nói sao? Ai bảo đó là bố con?

– Mẹ bảo đó là bố của Đản mà. Bố ơi! Bố của Đản ơi!

Người đàn ông lấy cả hai bàn tay ôm lấy mặt mình...

(Cánh Buồm kể)

Tự học rồi trả lời viết:

1. Các bạn tìm đọc truyện *Người con gái Nam Xương*.
2. Khi con người không đủ lời để giao tiếp với nhau, khi đó sẽ xảy ra thảm họa. Bạn có ý kiến gì về việc mẹ bé Đản tự tử?

1. CẤU TẠO CHỦ - VỊ CỦA CÂU TIẾNG VIỆT

1.1. Câu hạt nhân

Khái niệm

Bạn tự đặt câu hỏi và tự trả lời để có khái niệm **Chủ ngữ - Vị ngữ**



Cô bé làm gì?



Đàn chim làm gì? Như thế nào?



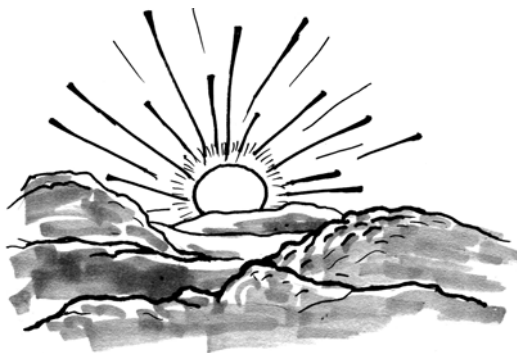
Họa sĩ làm gì?



Em bé làm gì? Như thế nào?



Bông hoa như thế nào?



Mặt trời như thế nào?

Các bạn tự xếp các bộ phận của câu hỏi và trả lời vào đúng khung:

Câu nói	
Ai/Cái gì?	Làm gì?/Như thế nào?
Mặt trời	mọc/đỏ lựng/ở đằng đông
.....	bay/vỡ tổ/đầy trời
Bông hoa	
.....	
.....	
.....	
Chủ ngữ (C)	Vị ngữ (V)

Bạn tự đọc thêm

Nói và viết một CÂU ở dạng đơn giản nhất cũng phải theo LUẬT. Luật về nói và viết câu đúng gọi là CÚ PHÁP – từ Hán-Việt, CÚ là “câu” và PHÁP là “phép tắc” – CÚ PHÁP là phép tắc tạo ra và dùng những câu đúng.

CÂU tiếng Việt ở dạng thu gọn nhất – gọi là CÂU HẠT NHÂN – có hai phần:

Câu hạt nhân

Ai? Cái gì?	Làm gì? Như thế nào?
--------------------	-----------------------------

Hai phần của câu hạt nhân

Chủ ngữ (C)	Vị ngữ (V)
--------------------	-------------------

Luyện tập 1: Câu hạt nhân

1. Bạn thêm Chủ ngữ (Chủ viết tắt C) hoặc Vị ngữ (Vị, viết tắt V) vào trong khung – sau đó các bạn tự ra thêm bài tập cùng làm:

a. Chủ đề Gia đình

C – Ai? Cái gì? (Danh từ)	V – Làm gì? Như thế nào? (Động từ, Tính từ)
Mẹ	cười (mệt, nấu cơm, ốm...)
Bố	
.....	vui (câu cá, làm thơ, đá bóng...)
.....	tập đi (ngã, ăn cháo, sút răng...)
.....	hạnh phúc (cười nói, vui vẻ, đau khổ, ốm...)

b. Chủ đề Trường học

C – Ai? Cái gì? (Danh từ)	V – Làm gì? Như thế nào? (Động từ, Tính từ)
Trường tôi	
.....	xinh (giỏi, lười tấu, ngoan...)
Bác bảo vệ	
.....	xanh tươi (héo rũ, vàng khè...)
Học sinh	

c. Chủ đề Hàng xóm

C - Ai? Cái gì? (Danh từ)	V - Làm gì? Như thế nào? (Động từ, Tính từ)
Cụ cữu chiến binh	râu dài (hồng hào, đá bóng...)
.....	cưới nhau (chê nhau, yêu nhau...)
.....	cãi nhau (làm lành, e thẹn...)
Loa phường	
.....	nuôi chim (nấu rượu, bán bánh...)

d. Chủ đề Thiên nhiên

C - Ai? Cái gì? (Danh từ)	V - Làm gì? Như thế nào? (Động từ, Tính từ)
Trăng	
.....	mù mịt
Dòng sông	
Cây cối	
Thú rừng	

Luyện tập 2: Câu hạt nhân

Theo sơ đồ cú pháp Chủ – Vị (C – V):

- a. Bạn hãy đặt ba câu có C là danh từ.
MẪU: *Cơm chín rồi.*
- b. Bạn hãy đặt ba câu có C là danh ngữ.
MẪU: *Vườn cây ăn quả nhà em rất rộng.*
- c. Bạn hãy đặt ba câu có C là động từ.
MẪU: *Học tập là một nhiệm vụ quan trọng của trẻ em.*
- d. Bạn hãy đặt ba câu có C là động ngữ.
MẪU: *Tập thể dục buổi sáng giúp chúng ta khỏe mạnh hơn.*
- e. Bạn hãy đặt ba câu có C là tính từ.
MẪU: *Lười biếng là tính xấu.*
- g. Bạn hãy đặt ba câu có C là tính ngữ.
MẪU: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.*

Luyện tập 3: Câu hạt nhân

Theo sơ đồ cú pháp Chủ – Vị (C – V):

- a. Bạn hãy đặt ba câu có V là động từ.
MẪU: Các vận động viên đang *chạy*.
- b. Bạn hãy đặt ba câu có V là động ngữ.
MẪU: Các vận động viên đang *chạy thi trên đường đua*.
- c. Bạn hãy đặt ba câu có V là tính từ.
MẪU: Cô giáo của lớp em *hiền*.
- d. Bạn hãy đặt ba câu có V là tính ngữ.
MẪU: Cô giáo của lớp em *hiền như Bụt trong truyện Tấm Cám*.
- a. Bạn hãy đặt ba câu có V là danh từ.
MẪU: Cô giáo em là *ca sĩ*.
- g. Bạn hãy đặt ba câu có V là danh ngữ.
MẪU: Cô giáo em là *ca sĩ của Câu lạc bộ nhà giáo*.

1.2. Mở rộng cấu trúc Hạt nhân

a. Sơ đồ mở rộng 1: (P), C - V

Phần phụ (P)

Hôm nay,
Hôm qua,
Đã 9 giờ,
Vì tổ mệt,
Trời mưa to,
Sáng nay mưa,

C - V

bà em mệt.
.....
.....
.....
.....
em không tập thể dục.

Luyện tập nhanh cấu trúc (P), C - V

- Cho một câu hạt nhân trên bảng: Chúng em tập bơi.
- Các bạn thêm phần Phụ cho câu hạt nhân trên:
 - Liên quan đến thời gian;
 - Liên quan đến thời tiết;
 - Liên quan đến tình trạng sức khỏe;
 - Liên quan đến công việc bận rộn.
- Xem hình dưới đây và viết ra những câu theo mẫu (P), C - V.



Hình 1



Hình 2



Hình 3

b. Sơ đồ mở rộng 2: (P), C, C và C - V

(P)	C, C và C - V
• Hôm nay,	bà, em và chị Mi đi phố.
• Hôm qua,	
• Đã 9 giờ,	
• Vì tớ mệt,	
• Trời mưa to,	
• Vào ngày xuân,	hoa mơ, hoa mận, hoa đào nở rộ rồi.

Luyện tập nhanh

Theo hình vẽ bên dưới, trong 5 phút ai viết được nhiều câu mẫu (P), C, C và C - V.



Hình 4

c. Sơ đồ mở rộng 3: (P), C - V, V và V

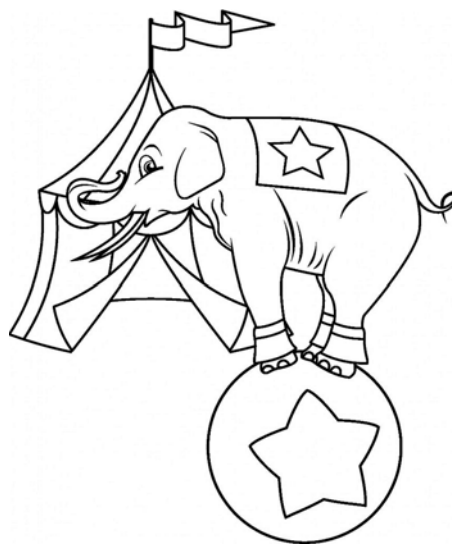
(P)	C - V, V và V
• Hôm nay,	em lau nhà, rửa bát và nấu cơm.
• Hôm qua,	
• Đã 9 giờ,	
• Vì tớ mệt,	
• Trời mưa to,	
• Sáng nay,	em chạy, bơi và nhảy dây.

Luyện tập nhanh

Theo gợi ý từ các hình bên dưới, bạn hãy nói rồi viết một câu có cấu tạo (P), C - V, V và V.



Hình 5



Hình 6

d. Sơ đồ mở rộng 4: (P), C - V, C - V

- | (P) | C - V, C - V |
|-----------------------|----------------------------|
| • Hôm nay, | bà ở nhà, em thì đi học. |
| • Hôm qua, | |
| • Đã 9 giờ, | |
| • Vì tổ mẹt, | |
| • Trời mưa to, | |
| • Ngày xuân khắp nơi, | mận nở trắng, đào nở hồng. |

Luyện tập nhanh

Theo gợi ý từ các hình bên dưới, bạn hãy nói rồi viết một câu có cấu tạo (P), C - V, C - V.



Hình 7



Hình 8



Hình 9



Hình 10

1.3. Rút gọn cấu trúc câu

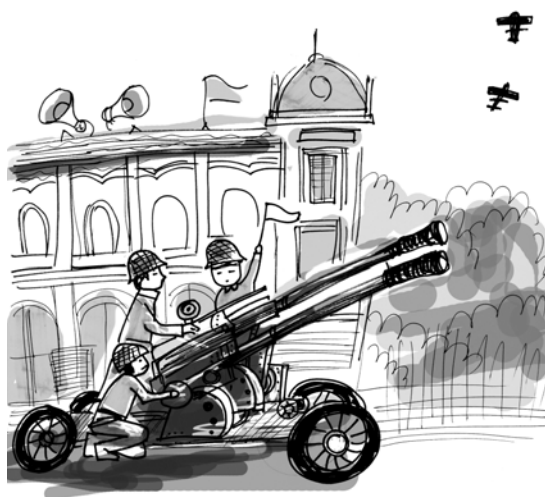
Bạn chọn cách nói nào trong các cách nói dưới đây?

Đang chiến đấu:

- (1) Thưa các đồng chí, máy bay địch đã tới rồi, mời các đồng chí bắn!
- (2) Bắn!

Đang đầu bóng:

- (1) Bạn tiền đạo thân yêu ơi, bóng tới chân rồi, mời bạn hãy sút đi!
- (2) Sút!



Bỏ bớt thành phần trong cấu trúc cú pháp của câu

1	Lược bỏ chủ ngữ	- Chúc cậu lên đường may mắn. - Các cậu lè mề quá! Nhanh lên! Muộn rồi. - Bước lần tới ngọn tiểu khê - Nhìn xem phong cảnh có bề thanh thanh
2	Lược bỏ vị ngữ	- Ai bày bữa hết ra đây thế này? - Bạn Hoa ạ. - Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười.
3	Lược bỏ cả chủ ngữ và vị ngữ	- Cậu về bao giờ thế? - Hôm qua. - Tưởng tháng sau mới về.

Luyện tập 1: Rút gọn cấu trúc câu

Các bạn tìm các câu rút gọn trong các bài ca dao dưới đây:

- a. *Người ta đi cấy lấy công
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề
Trông trời, trông đất, trông mây
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm
Trông cho chân cứng đá mềm
Trời yên biển lặng mới yên tấm lòng.*
- b. *Đêm qua ra đứng bờ ao
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ
Buồn trông con nhện giăng tơ
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ đợi ai?*
- c. *Đồn rằng quan tướng có danh
Cưỡi ngựa một mình chẳng phải cậy ai
Ban khen rằng ấy mới tài
Ban cho cái áo với hai đồng tiền
Đánh giặc thì chạy trước tiên
Xông ra trận tiền cỡi khố giặc ra
Giặc sợ, giặc chạy về nhà
Trở về gọi mẹ mổ gà khao quân.*

Khôi phục thành phần đã bị lược bỏ trong các câu ca dao, tục ngữ dưới đây:

- a. *Học ăn, học nói, học gói, học mở.*
- b. *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*
- c. *Uống nước nhớ nguồn.*
- d. *Đi đâu mà vội mà vàng
Mà vấp phải đá mà quàng phải dây?
Thủng thủng như chúng em đây,
Chẳng đá nào vấp, chẳng dây nào quàng.*

Luyện tập nhanh

Trong doanh trại quân đội Mỹ, một người lính cầm cuốn sổ nhỏ, đọc say sưa.

- Cậu đọc gì mà chăm chú thế?
- Tôi đang đọc một cuốn sách kì lạ!
- Tôi có thấy cuốn sách nào đâu! Đây là một cuốn sổ viết tay chứ?
- Cuốn sổ viết tay này sẽ là một cuốn sách làm rục cháy mọi con tim.
- Ta đốt nó đi thôi! Ta đốt nó đi cho nhẹ! Quân ta sắp rút rồi!
- Chúng ta không được đốt! Trong này có lửa rồi!

Bạn có biết đoạn văn trên nằm trong cuốn *Nhật ký Đặng Thùy Trâm* không?
Hãy tự tìm hiểu về điều người lính nói: “Trong này có lửa rồi!”

Luyện tập vui – “rút quá gọn”!

Mất rồi!

Một người sắp đi chơi xa, dặn con:

- Ở nhà có ai hỏi thì bảo bố đi vắng nhé!

Sợ con mãi chơi quên mất, ông ta cẩn thận lấy bút viết vào một tờ giấy rồi bảo “Có ai hỏi thì con cứ đưa ra tờ giấy này!”

Đứa con cầm giấy bỏ vào túi áo. Cả ngày cậu bé chẳng thấy ai hỏi. Tối đến, sẵn có ngọn đèn, nó lấy giấy ra xem, vô ý thế nào lại để giấy cháy mất.

Hôm sau, có người đến chơi hỏi:

- Bố cháu có nhà không?

Đứa bé ngẩn ngơ hồi lâu, sực nhớ, sờ vào túi không thấy tờ giấy liền nói:

- Mất rồi!

Khách giật mình hỏi:

- Mất bao giờ?
- Tối hôm qua!
- Sao mà mất?
- Cháy!

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

MỘT VẤN ĐỀ CẦN Suy NGHĨ TRƯỚC KHI SANG BÀI MỚI

Những câu như sau có đúng cấu trúc C – V không?

- Em bé bay. Quả núi bay. Cái cây bay. Ngôi nhà bay...
- Em bé hót. Ngôi nhà hót. Cây rừng hót...
- Hai hàng cây hát. Ngôi nhà đang hát. Con đường cất tiếng hát...
- Tay hát và tóc cười...

HÀNG NGÀY, CHÚNG TA KHÔNG NÓI
NHỮNG CÂU NHƯ THẾ, ĐÚNG KHÔNG?



Nhưng nếu có người nói như thế – các nhà thơ chẳng hạn...

Nếu các nhà thơ nói như thế:

Họ nói sai hay không sai?

Đúng hay không đúng?

Tại sao sai và tại sao không sai?

Tại sao đúng và tại sao không đúng?

2. LÔ-GICH CỦA CÂU TIẾNG VIỆT

2.1. Phân biệt CÚ PHÁP và LÔ-GICH

Các bạn hãy hình dung mọi người đang cùng chơi trò *Chim bay cò bay*.

Khi quản trò hô “chim bay” đồng thời dang hai cánh tay vẫy vẫy như chim đang bay, người chơi phải làm động tác đó và hô theo người điều khiển.

Nếu quản trò hô những vật không bay được mà ai hô theo, làm động tác theo là sai.

- Cò bay → Đúng, chơi tiếp!
- Bướm bay → Đúng, chơi tiếp!
- Bò bay → Sai, bị phạt!
- Lợn bay → Sai, bị phạt!



Các bạn cùng suy nghĩ và thảo luận:

- Trong trò chơi *Chim bay cò bay*, hai câu “*Chim bay - Bò bay*” đúng hay sai về cú pháp? Tại sao?
- Trong hai câu đó, về nghĩa thì câu nào đúng, câu nào sai?
- Trong hai câu đó, câu nào cũng đúng về ngữ pháp nhưng lại sai về nghĩa?

Các bạn hãy tự sơ kết về CÚ PHÁP và LÔ-GICH của câu nói: Có thể đúng về CÚ PHÁP và sai về LÔ-GICH không? Hãy ghi lại một hoặc vài ví dụ.

2.2. Mệnh đề

Các bạn nói và nghĩ về những ý kiến sau:

- Trời nắng.
- Trời mưa.
- Em buồn ngủ rồi.
- Bé thích ăn kẹo.
- Toàn học giỏi Toán, còn Phong thì giỏi Văn.
- Mẹ tôi đang dạy học ở trường.
- Mẹ tôi đang đi mua đồ ở Siêu thị.

Các bạn thảo luận và cho biết ý kiến chung:

Mỗi ý kiến đó có thể hiện một nhận định, một đánh giá không?

Đây là một điều mới các bạn cần ghi nhớ:

Mỗi cấu trúc C – V thể hiện một nhận định, đánh giá
tạo thành một **MỆNH ĐỀ**.

Một **mệnh đề** chỉ có thể **đúng** hoặc **sai** chứ không thể **vừa đúng vừa sai**. Ta nhận định và đánh giá: “trời đang mưa” hoặc “trời đang nắng” – không thể “Trời mưa vì đang nắng to”.

Luyện tập nhanh về Mệnh đề

Các bạn hãy tự tổ chức trò chơi **Sự thật – Bóp méo sự thật – Trả lại sự thật** để cùng chơi trò chơi **Mệnh đề**.

MẪU: Bạn A: Mẹ đang bán rau ngoài chợ.

Bạn B: Mình đem cơm cho mẹ đang làm cỏ lúa đây.

Bạn C: Đừng có bịa! Mẹ đang ở ngoài chợ.

2.3. Cấu tạo Đề - Thuyết

Một **mệnh đề** có cấu tạo hai phần là **ĐỀ - THUYẾT**.

ĐỀ là phần nêu vấn đề, chủ đề

→ chỉ rõ phạm vi ứng dụng.

THUYẾT là phần nói rõ vấn đề, chủ đề

→ nêu nhận định, đánh giá, đặc trưng...

Phân biệt:

1. Cấu tạo CHỦ - VỊ như cái KHUÔN có thể đựng tất cả các loại vật liệu ngôn ngữ trong khuôn ấy.

- Chim bay - Cò bay - Bò bay - Nhà bay - Củ khoai bay
- Chim hót - Người hót - Cây hót - Suối hót - Lò gạch hót
- Xe chạy - Người chạy - Sông chạy - Núi chạy - Cụ già chạy

2. Cấu tạo ĐỀ - THUYẾT của mệnh đề chỉ phù hợp với những ĐIỀU CÓ THỰC khi con người nói năng với nhau - chuẩn mực đánh giá là ĐÚNG/SAI.

3. Cấu tạo CHỦ - VỊ và cấu tạo ĐỀ - THUYẾT đều là những cái KHUÔN. Khác nhau như sau: khuôn ĐỀ - Thuyết chỉ có thể làm bánh thật, ăn được thật! Còn khuôn CHỦ - VỊ thì có thể cho trẻ em chơi, khi làm bánh, khi đổ đất nặn xanh đỏ để làm “bánh” chơi với nhau.

Đề	Thuyết
Mẹ tớ	đi Hà Nội rồi.
Bức tranh này	không đẹp.
Con mèo này	không biết bắt chuột.
Cuốn sách ấy	không nên đọc.
Hòn đất mà biết nói năng	thì thầy địa lí hàm răng chẳng còn.

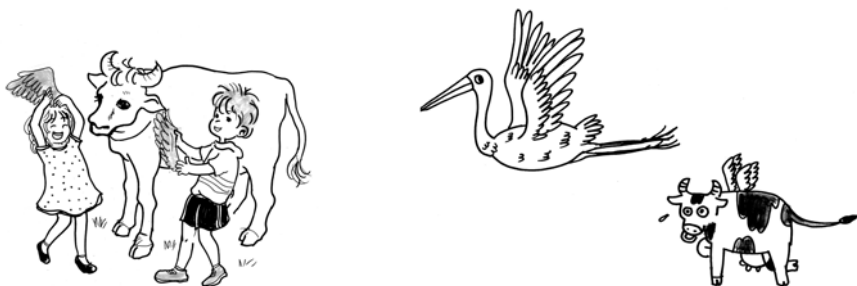
Với cấu tạo Đề - Thuyết, ta dễ dàng ứng dụng vào các công thức nói năng mang tính lô-gích - mang tính THỰC.

3. CÁC DẠNG LÔ-GIC CỦA CÂU

3.1. Dạng Nếu A thì B ($A \rightarrow B$)

Công thức ghi nhớ: $A \rightarrow B$

Bạn xem tranh và đọc các câu dưới đây rồi tự mình tạo ra các mệnh đề nêu nhận định của mình về các sự việc được nói tới ở đây.



Nếu bò có cánh thì bò có thể bay.



Nếu trời nắng thì chúng em sẽ đi cắm trại.



Nếu em nhớ mang ô thì em đã không bị ướt.

Luyện tập 1: Dạng lô-gích Nếu A thì B ($A \rightarrow B$)

Chia lớp thành hai đội chơi với nhau:

Đội 1: Nói về câu A (Ví dụ: Nếu trời nắng...)

Đội 2: Nói về câu thứ hai theo lô-gích $A \rightarrow B$ vừa học.

Ví dụ: ... thì lớp ta đi bơi.
 ... thì lớp ta đi vẽ ngoài trời.
 ... thì lớp ta đi thu nhặt rác làm sạch đường phố.

Sau khi chơi 3 phút, hai đội đổi vị trí cho nhau.



Tiếp tục chơi với nhau theo mẫu trên. Nhưng cần lập ra một cái hộp đồ đầy những cái NẾU.

Mỗi em viết một câu với phần “Nếu A...” để cả lớp chơi phần “thì B...”.

Luyện tập 2: Dạng lô-gích Nếu A thì B ($A \rightarrow B$)

Chia lớp thành hai đội:

Đội 1: Nói về câu A (Theo từng hình vẽ bên dưới).

Đội 2: Nói về câu thứ hai theo lô-gích $A \rightarrow B$ vừa học.



Dành 5 phút cuối tiết học, thi nhau từng bạn viết nhiều mệnh đề theo dạng $A \rightarrow B$ mở rộng.

- Tuy nhưng **nếu** không ai tôn trọng luật lệ giao thông, **thì**
- Mặc dù nhưng **nếu** không ai tôn trọng vệ sinh công cộng, **thì**
- Rõ ràng là ai ai cũng hiểu là phải tôn trọng vệ sinh công cộng, nhưng **nếu** có người cho rằng riêng mình có khi bỏ rác không đúng nơi quy định cũng chẳng sao, **thì**
- Nếu** chỉ y lại vào công nhân Môi trường Đô thị **mà** **thì** chúng ta có thể đoán được hậu quả
- Đành rằng nhưng **nếu** **thì** kết quả sẽ như thế nào, thưa các bạn?

Luyện tập 3: Dạng Nếu A thì B (A → B)

Đưa tục ngữ vào lô-gích A → B:

MẪU: Chuồn chuồn bay thấp thì mưa.

Bên A (bà): Nếu chuồn chuồn bay thấp thì trời sắp mưa đấy cháu ạ!

Bên B (cháu): thế thì bà cháu ta phải...



Tiếp tục luyện tập với các tục ngữ khác:

- a. Có công mài sắt, có ngày nên kim.
- b. Gieo gió gặt bão.
- c. Ác giả, ác báo.
- d. Ở hiền gặp lành.
- e. Kiến tha lâu cũng có ngày đầy tổ.
- g. Nước chảy đá mòn.
- h. Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.
- i. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.
- k. Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ.

Luyện tập 4: Dạng Nếu A thì B ($A \rightarrow B$)

Nói với em

Nếu nhắm mắt trong vườn lộng gió,
Sẽ được nghe thấy tiếng chim hay,
Tiếng lích chích chim sâu trong lá,
Con chìa vôi vừa hót vừa bay.

Nếu nhắm mắt nghe bà kể chuyện,
Sẽ được nhìn thấy các bà tiên,
Thấy chú bé đi hái bẫy dấm,
Quả thị thơm cô Tấm rất hiền.

Nếu nhắm mắt nghĩ về cha mẹ,
Đã nuôi em khôn lớn từng ngày,
Tay bông bế sớm khuya vất vả,
Mắt nhắm rồi lại mở ra ngay.
(Vũ Quần Phương)

a. Nói lại những điều nhà thơ nói với các em nhỏ theo lô-gic $A \rightarrow B$

MẪU:

- Nếu em nhắm mắt trong vườn lộng gió, em sẽ được nghe những tiếng chim hót rất hay.
- Nếu em nhắm mắt trong một khu vườn lộng gió, em sẽ nghe được tiếng chim sâu kêu lích chích trong vòm lá.

b. Nói tiếp những điều chúng ta có thể thấy “nếu em nhắm mắt” và nhìn bằng con mắt bên trong và nghe bằng cái tai bên trong (Hãy tham khảo sách Văn – Sách tự học cho các bạn trên 10 tuổi).

Luyện tập 5: Dạng Nếu A thì B ($A \rightarrow B$)

Chú bé chăn cừu

Ở làng nọ, có một chú bé chăn cừu rất nghịch ngợm. Dân làng dặn chú bé thấy chó sói đến thì phải kêu to để mọi người tới giúp đuổi đánh sói.

Một hôm, đang chăn cừu ngoài đồng chú bỗng kêu to:

– Sói! Sói! Cứu tôi với! Sói bắt cừu rồi!

Dân làng nghe tiếng vội vã chạy ra để đuổi sói nhưng chẳng thấy bóng dáng con sói nào. Chú bé ôm bụng cười khoái trá trong khi mọi người rất tức giận.

Vài ngày sau, chú bé lại lặp lại trò chơi của mình và dân làng lại bị lừa. Chú bé được mẹ cười đau cả bụng.

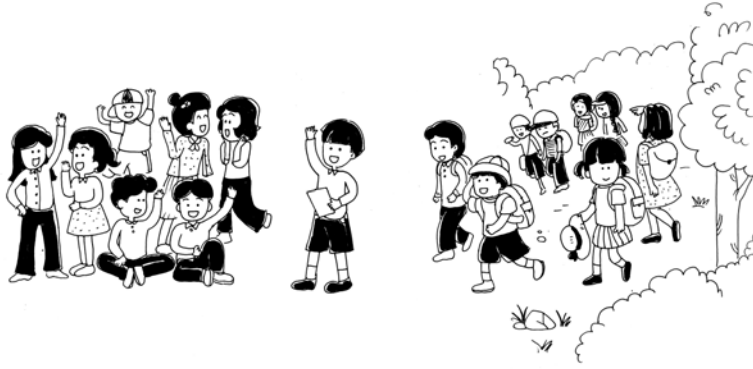
Một buổi chiều, sói về thật. Chú bé chăn cừu liền gọi to kêu cứu nhưng lần này không ai giúp chú nữa vì người ta nghĩ rằng chú lại nói dối như mấy lần trước. Kết quả là đàn cừu bị chó sói bắt mất.

(Truyện ngụ ngôn thế giới)

- a. Đóng vai dân làng, nói lời dặn với chú bé theo lô-gích $A \rightarrow B$:
 - Nếu sói đến tấn công đàn cừu thì.....
- b. Viết tiếp câu kết luận cho truyện trên theo lô-gích $A \rightarrow B$:
 - Nếu chú bé chăn cừu không lừa dân làng thì.....
 - Nếu chúng ta hay nói dối thì.....
 - Nếu chúng ta hay lừa mọi người thì.....
- c. Viết câu kết luận của riêng em sau khi đọc truyện trên theo công thức $A \rightarrow B$.

3.2. Dạng Chỉ khi A thì B ($A \leftrightarrow B$)

Công thức ghi nhớ: $A \leftrightarrow B$



Chỉ khi cả lớp đồng ý thì chúng em mới tổ chức đi cắm trại.

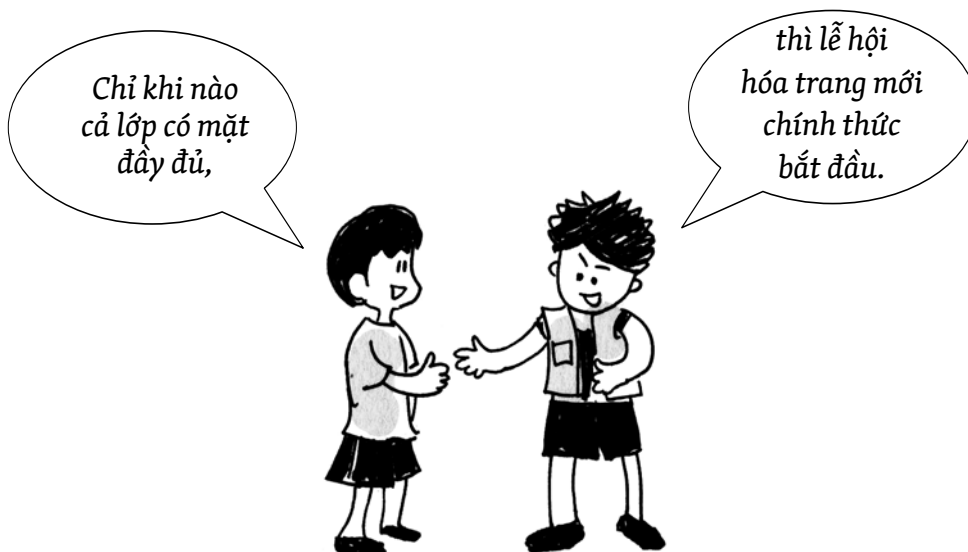


“Ve ve ve, hè vè”... Chỉ khi mùa hè đến thì ve sầu mới kêu.



Chỉ khi mèo mướp đuổi hết chuột ra khỏi bếp thì nó mới đi ngủ.

Luyện tập 1: Dạng Chỉ khi A thì B ($A \leftrightarrow B$)



- Chỉ khi nào không còn người đổ rác bừa bãi thì.....
- Chỉ khi gốc cây không còn ai đổ rác thì.....
- Chỉ khi người đi đường không cần bịt mũi thì.....
- Chỉ khi cá dưới sông được thở thoải mái thì.....
- Chỉ khi môi trường được chăm sóc thì.....
- Chỉ khi mọi người cùng chăm sóc môi trường thì.....
- Chỉ khi mọi người cùng chia sẻ trách nhiệm với môi trường thì.....
- Chỉ khi chị em nhường nhịn nhau thì
- Chỉ khi chị em quan tâm săn sóc nhau thì
- Chỉ khi giá trị gia đình được tôn trọng thì
- Chỉ khi cha mẹ thực sự biết chăm sóc con thì.....
- Chỉ khi con cái thực sự yêu cha mẹ thì.....
- Chỉ khi cha mẹ biết tôn trọng pháp luật thì.....
- Chỉ khi cha mẹ đủ kiến thức nuôi con thì.....
- Chỉ khi gia đình là cái nôi hạnh phúc thì.....
- Chỉ khi gia đình sống no đủ thì.....
- Chỉ khi văn hóa gia đình được tôn trọng thì
- Chỉ khi nạn cờ bạc không làm hại tới gia đình thì.....
- Chỉ khi nạn ma túy không vào gia đình thì.....

Luyện tập 2: Dạng Chỉ khi A thì B ($A \leftrightarrow B$)

Theo lô-gích $A \leftrightarrow B$, hoàn thành các câu dưới đây bằng cách viết thêm nội dung về B:

- a. Chỉ khi chúng ta tuân thủ luật giao thông thì.....
- b. Chỉ khi chúng ta không vứt rác bừa bãi thì.....
- c. Chỉ khi chúng ta giúp đỡ người khác thì.....
- d. Chỉ khi chúng ta tự phục vụ thì.....
- e. Chỉ khi các bạn trong lớp đồng thuận thì.....
- g. Chỉ khi em buồn thì.....
- h. Chỉ khi em thông cảm với cha mẹ thì.....

Theo lô-gích $A \leftrightarrow B$, hoàn thành các câu dưới đây bằng cách điền thêm nội dung về A:

- a. Chỉ khi..... thì cả nhà mới vui vẻ.
- b. Chỉ khi..... thì hai lớp mới tổ chức đá bóng.
- c. Chỉ khi..... thì em mới có nhiều kiến thức.
- d. Chỉ khi..... thì em mới được đến nhà bạn chơi.
- e. Chỉ khi..... thì em mới được đi chơi xa.
- g. Chỉ khi..... thì em mới học hành tiến bộ.
- h. Chỉ khi..... thì em mới hết mè nheo bố mẹ.
- i. Chỉ khi..... thì em mới hết đứng núi này trông núi nọ.

Luyện tập 3: Dạng Chỉ khi A thì B (A ↔ B)

Đồng tiền vàng

Ngày xưa, có hai vợ chồng nhà nọ sinh được một người con trai. Được yêu chiều nên cậu ta rất lười biếng, không chịu làm việc gì cả.

Khi người cha già yếu, thấy con vẫn suốt ngày lêu lổng nên gọi con đến bảo: “Nay cha đã yếu lắm rồi, chẳng còn sống được bao lâu nữa. **Cha muốn nhìn thấy con tự kiếm được tiền thì mới an tâm giao cơ nghiệp này cho con được**”.

Sáng hôm sau, cậu con trai lên đường. Trước khi đi, mẹ cậu ta sợ con vất vả nên đưa cho cậu một đồng tiền vàng. Cậu con trai rong chơi suốt một ngày, đến chiều tối cậu quay về đưa đồng tiền vàng cho cha. Người cha cầm lấy tiền rồi tiện tay ném ngay ra ngoài cửa sổ, nói: “Đây không phải tiền con kiếm được!” Cậu con trai thấy cha làm thế vẫn không nói một lời, thản nhiên đi tới chiếc ghế gần đó và ngồi xuống.

Ngày hôm sau, người mẹ lại đưa cho đứa con trai một đồng tiền vàng khác và dặn: “Con hãy leo lên núi chơi, đến chiều tối thì chạy lấy vài vòng, sao cho khắp người ướt đầm mồ hôi, sau đó chạy về nhà và nói với cha con rằng đây là đồng tiền tự tay con đã kiếm được chẳng dễ dàng gì”. Cậu con trai làm đúng như lời mẹ dặn, đến chiều tối thì toàn thân mệt lử, mồ hôi mồ kê toát ra như tắm, chạy về nhà và nói với cha rằng: “Cha ơi, cha hãy nhìn xem, người con ướt sũng cả! Đồng tiền này con kiếm được thật chẳng dễ dàng gì!” Người cha nhận lấy đồng tiền từ tay đứa con trai lật qua lật lại xem xét rồi lại ném ra ngoài cửa sổ, người cha ném hơi mạnh tay nên rơi tuốt xuống ao gần đó và quát lên: “Chớ có lừa ta, đồ trẻ ranh! Đây không phải là tiền do con kiếm được!”

Ngày hôm sau, bà mẹ chỉ dám đưa cho con vài xu lẻ, dặn con tự đi kiếm việc mà làm. Người con trai cầm tiền ra đi. Chẳng mấy chốc cậu đã tiêu hết số tiền mẹ cho. Đói bụng mà chẳng có gì ăn, cậu phải vào làng làm thuê. Nay làm việc này, mai làm việc khác, rất vất vả nhưng cậu không dám ăn tiêu hoang phí mà gom góp tiền công đem về cho cha. Cuối cùng cậu cũng để dành đủ được một đồng tiền vàng. Cậu quay về nhà, đưa đồng tiền vàng cho cha. Người cha đang ngồi bên bếp lửa, ông bèn cầm đồng tiền ném ngay vào bếp. Người con thấy thế vội thọc tay vào lửa lấy đồng tiền ra. Lúc này, người cha mới cầm tay con mà nói: “Bây giờ thì cha tin tiền này do chính tay con làm ra. Có làm lụng vất vả thì mới biết quý trọng đồng tiền”.

Người cha giao toàn bộ cơ nghiệp cho con và nói: **“Con mà không chăm chỉ làm việc thì bao nhiêu của cải cũng không đủ được. Kho báu không bao giờ hết chính là đôi bàn tay con”**.

(Truyện cổ tích thế giới)

- a. Nói lại những câu được in đậm theo công thức $A \rightarrow B$:
- Nếu con tự kiếm được tiền.....
 - Nếu con không chăm chỉ làm việc.....
 - Nếu con chăm chỉ làm việc.....
 - Nếu.....
- b. Nói lại lời nhận xét của người cha “Có làm lụng vất vả thì mới biết quý trọng đồng tiền” theo công thức $A \leftrightarrow B$:
- Chỉ khi con.....
 - Chỉ khi cha thấy con.....
 - Chỉ khi cha và con.....
- c. Nói một lời khuyên với bà mẹ trong truyện:
- Lời khuyên theo công thức $A \rightarrow B$
 - Lời khuyên theo công thức $A \leftrightarrow B$

3.3. Dạng A và B ($A \wedge B$)

Công thức ghi nhớ: $A \wedge B$



Mẹ tập thể dục buổi sáng. Con tập thể dục buổi sáng.
Cả mẹ và con **đều** tập thể dục buổi sáng.



Mẹ bế em. Mẹ đọc sách. Mẹ **vừa** bế em **vừa** đọc sách.



Bố sửa ti vi. Mẹ nấu cơm. Mẹ nấu cơm **còn** bố thì sửa ti vi.



Hàng ngày, người chồng còn người vợ

Luyện tập nhanh

Mời các bạn tự tìm ý và nói các câu theo công thức **A và B ($A \wedge B$)**

- a. Ngày Tết, người lớn/trẻ em
- b. Ngày đầu năm học, cô giáo/học sinh
- c. Ngày đầu năm học, bố mẹ/học sinh
- d. Thời tiết thay đổi, ông bà già/bọn trẻ
- e. Môi trường sống cần được bảo đảm không bị hủy hoại, người có ý thức/
người thiếu ý thức
- f. Thế giới đang thiếu nước, ý thức dùng nước tiết kiệm/lối sống phung
phí nguồn nước
- g. Chúng ta/những người giống chúng ta/những người khác chúng ta,
đang làm một điều gì vô cùng quan trọng cho cuộc sống tốt đẹp lên?
- h. Hạnh phúc là gì trong con mắt chúng ta/cha mẹ chúng ta?
- i. Trách nhiệm là gì trong con mắt chúng ta/bè bạn chúng ta?

3.4. Dạng A hoặc B ($A \vee B$)

Công thức ghi nhớ: ($A \vee B$)



Hai lựa chọn phần thưởng: Đế Mèn phiêu lưu kí hoặc Đảo giấu vàng.



Ngày sinh nhật mẹ, nên tặng mẹ hoa hoặc mời mẹ nghe ghi-ta?



Hai lựa chọn chi tiêu: mua đồ chơi hoặc mua cái áo tơi tặng bà cụ nhà bên.

Luyện tập dạng A và B ($A \wedge B$) và dạng A hoặc B ($A \vee B$)

Chia lớp thành nhóm ba bạn, cùng nhau tạo câu theo mẫu sau:

- Bạn 1: Đưa ra một danh ngữ, ví dụ: Một chiếc xe đạp.
- Bạn 2: Đưa ra một danh ngữ khác, ví dụ: Một đôi giày trượt patin.
- Bạn 3: Phải nói một câu có chứa hai **danh ngữ** trên theo lô-gích ($A \wedge B$) hoặc ($A \vee B$).

Tiếp tục thực hiện với các danh ngữ khác.

Có thể chơi với **động ngữ** không? Dựa vào hình gợi ý dưới đây nói một câu có chứa hai **động ngữ** theo lô-gích ($A \wedge B$) hoặc ($A \vee B$).



Hình 1



Hình 2



Hình 3

3.5. Khẳng định, phủ định

Hai câu sau có nghĩa giống nhau hay khác nhau?

Câu 1: *Nếu lắp cánh cho bò, thì bò cũng sẽ bay được thôi.*

Câu 2: *Có lắp được cánh cho bò thì mãi đời mãi kiếp bò cũng không bay được!*

Trong hai câu trên, câu nào có nghĩa tương ứng với mỗi câu sau:

- a. Bò bay được.
- b. Bò không bay được.

Những câu thuộc dạng a gọi là loại câu KHẲNG ĐỊNH.

Những câu thuộc dạng b gọi là loại câu PHỦ ĐỊNH.

Luyện tập nhanh

1. Nói ý khẳng định theo cách “Nếu thì ...”

- a. Người bay được
- b. Cái nhà bay được
- c. Cái ô tô bay được

Các em tìm thêm những tình huống khác.

2. Nói ý phủ định theo cách “Nếu thì vẫn không thể”

- a. Con người không bay được
- b. Cái nhà không bay được
- c. Cái ô tô không bay được

Các em tìm thêm những tình huống khác.

Luyện tập dạng khẳng định – phủ định

Các bạn tìm những cách đáp lại người khác một cách nhã nhặn, lịch sự:

- a. Trường hợp 1:
Ông A: Nếu bò có cánh thì bò có thể bay được.
Bạn đáp lại: Cháu nghĩ là cháu cùng ý kiến với bác.
(Tự tạo câu tương tự)
- b. Trường hợp 2:
Ông A: Nếu bò có cánh thì bò có thể bay được.
Bạn đáp lại: Cháu thấy khó mà có thể đồng ý với bác được.
(Tự tạo câu tương tự)
- c. Trường hợp 3:
Ông A: Nếu bò có cánh thì bò có thể bay được.
Bạn đáp lại: Nhưng làm sao mà bò có thể có cánh được?
(Tự tạo câu tương tự)
- d. Trường hợp 4:
Ông A: Nếu bò có cánh thì bò có thể bay được.
Bạn đáp lại: Nhưng cháu chưa bao giờ thấy chuyện bò bay cả.
(Tự tạo câu tương tự)
- e. Trường hợp 5:
Ông A: Nếu bò có cánh thì bò có thể bay được.
Bạn đáp lại: Vâng, cháu cũng rất mong được thấy chuyện bò bay đó.
(Tự tạo câu tương tự)

Các bạn cho biết trong những câu trên,

- Câu nào khẳng định theo lối ĐỒNG Ý?
- Câu nào phủ định theo lối KHÔNG ĐỒNG Ý?
- Câu nào phủ định theo lối ĐÒI ĐIỀU KIỆN KHÔNG THỂ CÓ?
- Câu nào phủ định theo lối ĐÒI BẰNG CHỨNG?
- Câu nào phủ định theo lối GIẾU CỢT?

3.6. Hai lần phủ định

Hai câu sau có cùng cấu tạo Đề –Thuyết nhưng nghĩa của chúng khác nhau ra sao?

Câu 1: Về việc học sinh bắt nạt nhau, tôi nói đi nói lại nhiều lần rồi, bây giờ tôi không nói nữa.

Câu 2: Về việc học sinh bắt nạt nhau, tôi nói đi nói lại nhiều lần rồi, bây giờ tôi càng không thể không nói nữa.

Các bạn cho biết trong hai câu trên, câu nào có nghĩa tương ứng với mỗi câu dưới đây:

- a. Không nói về việc học sinh bắt nạt nhau.
- b. Có nói về việc học sinh bắt nạt nhau.

Hai câu này đều dùng từ phủ định (KHÔNG)

- Nhưng câu 1 mang nghĩa phủ định.
- Câu 2 lại mang nghĩa khẳng định: sẽ còn nói chuyện học sinh bắt nạt nhau.

Câu 2 là loại câu HAI LẦN PHỦ ĐỊNH. Hai lần phủ định mang nghĩa khẳng định.

Luyện tập nhanh

1. Mỗi bạn viết hai câu (một câu khẳng định, một câu hai lần phủ định) theo một đề tài cho dưới đây, kèm theo lời giải thích.

- MẪU:
- Trẻ em cần phải biết bơi.
 - Trẻ em không thể không biết bơi, vì biết bơi thì tự tin và khỏe.

2. Làm tiếp với các chủ đề sau:

- a. Trẻ em học đàn.
- b. Trẻ em học vẽ.
- c. Bảo vệ môi trường sống của con người.
- d. Trẻ em đi học.
- e. Giáo dục và bạo lực.
- g. Tại sao nên tập thể dục?
- h. Kính trọng người cao tuổi.
- i. Biết ơn thương binh, liệt sĩ.
- k. Luôn luôn nhớ Hoàng Sa và Trường Sa thuộc biển đảo quê hương.
- l. Không thể không quan tâm đến người nghèo khổ!

3.7. Lập luận bằng ba mệnh đề

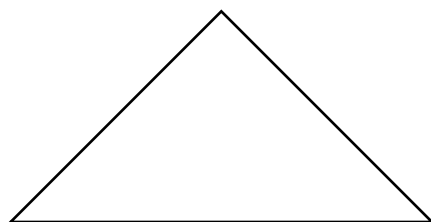
Chắc bạn còn nhớ:

- Chơi *chim bay cò bay*, nghe *bò bay*, mình vầy tay sao lại phạt?
- Tại vì *bò không bay được*.
- Nếu bây giờ lắp cánh cho *bò*, thì sao?
- Nhưng chúng ta không thể lắp cánh cho *bò*!
- Kết luận gì?
- *Bò không thể có cánh, bò không thể bay được*.



Đây là cách lập luận để kết luận *bò không thể bay được*.

Tiên đề - A (Nếu bò có cánh...)



**Phản đề - B
(Nhưng bò không thể...)**

**Hợp đề - C
(Do đó, bò...)**

Luyện tập nhanh

Cùng nói to từng phần của lập luận bằng ba mệnh đề:

- A: Tiên đề - Lắp cánh cho *bò* để *bò* bay.
- B: Phản đề - Nhưng không thể lắp cánh cho *bò*.
- C: Hợp đề - Kết luận *bò không thể bay*!

Luyện tập dạng Lập luận bằng ba mệnh đề

1. Bạn hãy dùng ba mệnh đề như sơ đồ tam giác A, B, C để chứng minh những điều cần kết luận.

MẪU: Bác bẻ lý lẽ của anh lười:

A: Không học cũng giỏi được!

B: Không học sao có kiến thức mà mong giỏi!

C: Phải khổ công học tập thôi!

2. Các bạn tiếp tục bác bẻ lý lẽ của:

a. Người tham:

A: Có cách gì ăn nhiều mà không béo?

B:...?

C:...?

b. Người ngốc:

A: Cho chuồn chuồn cắn rốn thì biết bơi mà!

c. Người mê tín:

A: Cúng rồi ăn xôi đậu thế nào cũng thi đỗ.

d. Người hà tiện:

A: Đừng đi đò mất tiền, lội sông mà qua bờ bên kia!

e. Người sợ ma:

A: Đêm tối không đi đâu hết, mai đi cũng được!

g. Người cãi bướng:

A: Một cộng một bằng bốn!

Luyện tập dạng lập luận bằng ba mệnh đề

Đắt quá, thà chết còn hơn

Một bác hà tiện đi đò. Ra giữa sông, bác ta khát nước, liền nhờ người ra uống nước sông. Chẳng may bác ta trượt chân ngã nhào xuống nước.

Người cùng đi với bác ta hô hoán:

- Có người ngã xuống nước! Cứu với! Cứu với!

Bác hà tiện ngoi lên hỏi:

- Có mất tiền thuê cứu không?

Thấy bác ta hỏi vậy, người trên thuyền đáp:

- Có mất tiền thuê cứu đấy!
- Bao nhiêu?
- Năm quan!
- Đắt quá!
- Ba quan vậy!
- Vẫn đắt quá!
- Thì một quan, có muốn cứu không?
- Một quan vẫn đắt quá, thà chết còn hơn!

(Theo Truyện cười Việt Nam)

Luyện tập lô-gich

1. Lô-gich của anh hà tiện là: (A) Ngã xuống sông, có thể chết (B) Muốn khỏi chết đuối phải mất tiền thuê người cứu (C) Thôi, mất tiền đau lắm, thà chết còn hơn.

2. Lô-gich của bạn vặn lại anh hà tiện phủ định việc hà tiện thà chết còn hơn mất tiền. Bạn nói rồi viết ba câu đó ra.

Luyện tập dạng lập luận bằng ba mệnh đề

Thuyền nặng thêm

Một bác kia xuống thuyền rồi mà vẫn gánh đôi bồ to tướng trên vai. Bà con hỏi bác ta:

- Sao nhà bác không đặt gánh xuống cho đỡ mỏi?
- Mỗi một tí tôi chịu được. Đặt gánh xuống sợ thuyền nặng thêm, trông trành, phiền bà con.

Mọi người cười bỏ ra vì lý lẽ của bác ta...

(Theo Truyện cười Việt Nam)



Luyện tập

a. Các bạn xem có phải lập luận thuyền bị nặng thêm là như sau không:

- (A) Tôi đang gánh nặng trên vai đây.
- (B) Bây giờ tôi đặt gánh nặng xuống thuyền.
- (C) Như thế, có thể kết luận là thuyền sẽ nặng thêm chứ gì?

Các bạn thi nhau nói to lập luận đó của ông gánh nặng đi thuyền.

Có thể thay phần (A) cho linh hoạt.

b. Các bạn **đánh giá ông đi thuyền bằng** tính từ gì? Các bạn lập luận để kết tội ông gánh nặng đi thuyền bằng tính từ đó.

c. Đóng kịch nói (hai người đóng) diễn tả đúng tình huống ở dưới thuyền giữa một ông sợ thuyền nặng thêm và một người có lô-gich ngược lại (Cả hai lập luận đó đã có ở bài tập a và b bên trên).

Luyện tập dạng lập luận bằng ba mệnh đề

Đánh dấu mạn thuyền

Có một bác kia đang đi dưới thuyền thì ghé bên mạn thuyền vốc nước rửa mặt. Chẳng may trong túi bác ta rơi ra một vật gì đó. Bác ta lầu bầu tiếc rẻ, xin tí vôi của người đi cùng chuyển đồ rồi vạch vôi vào mạn thuyền. Thấy lạ, bà con hỏi bác ta:

- Nhà bác làm gì hay vậy? Vạch vôi vào mạn thuyền làm gì?
- Đánh dấu....
- Đánh dấu gì kia ạ?
- Tôi vừa rơi cái hộp ở đúng chỗ đó.
- Thế bác đánh dấu để làm gì?
- Ô hay, để lúc nào tiện đi qua đồ sẽ tìm lại cái hộp bị rơi chứ sao!

Ai nghe xong cũng buồn cười...

(Theo Truyện cười Việt Nam)



Luyện tập

- Các bạn lập luận việc đánh dấu vào mạn thuyền của ông đánh rơi đồ.
- Ông ta có thể tìm lại được vật đã rơi xuống sông không? Bạn lập luận bằng lô-gích của mình để phân tích cho ông đánh rơi đồ là ông không thể tìm thấy lại vật đã rơi. Viết lập luận của bạn vào vở.

TÍNH SỐ GIỮA ĐƯỜNG

Các bạn thân mến,

Đây là sách **tự học tiếng Việt**. Sách này, nếu cần thì học, chẳng ai bắt buộc bạn. Cũng chẳng có ai **kiểm tra – cho điểm** bạn. Sách này mời bạn **tự đánh giá** nữa! Vì **TỰ HỌC** thì phải biết **CÁCH HỌC** và biết **tự đánh giá**.

Trước hết, mời bạn đánh giá cuốn sách chúng tôi soạn:

1. Tôi thích tự học Tiếng Việt bằng sách này. ☐
2. Tôi thấy sách này khó nhưng tôi thích dùng nó. ☐

Lẽ ra còn câu thứ 3 nữa: Tôi không thích sách này. Nhưng câu đó là thừa. Vì nếu không thích thì bạn đã quẳng nó đi rồi chứ!?

Bây giờ mời bạn tự đánh giá trước khi sang bài mới:

1. Tôi đã có ý thức và biết cách **tránh lỗi chính tả** tiếng Việt. Tôi đã nắm chắc ba luật này:

☐

Luật ngữ âm

☐

Luật e, ê, i – c, k, q

☐

Luật âm đầu [z] theo nghĩa

2. Tôi biết cách **tự tạo từ tiếng Việt** vì biết rõ

☐

Tín hiệu

☐

Tín hiệu lời nói

☐

Từ thuần Việt

☐

Từ ghép hợp nghĩa/phân nghĩa

☐

Từ láy

☐

Từ Hán-Việt

3. Tôi biết phân biệt và tạo ra các loại từ khác nhau

☐

Động từ/động ngữ

☐

Danh từ/danh ngữ

☐

Tính từ/tính ngữ

và dễ dàng tạo ra các loại câu khác nhau **không thể sai cú pháp**

☐

Theo cấu trúc Chủ – Vị

☐

Theo cấu trúc lô-gích

BÂY GIỜ SANG BÀI MỚI

Toàn bộ phần còn lại của sách này tập trung giúp bạn **viết một văn bản tiếng Việt**.

Theo chương trình và sách giáo khoa **Cánh Buồm**, hết lớp Bốn, học sinh phải viết được một văn bản tiếng Việt. Toàn bộ thời gian học tiếng Việt ở lớp Năm được dành cho việc hoàn thiện năng lực viết một văn bản tiếng Việt.

Tại sao?

Tại vì, bắt đầu từ lớp Sáu, việc học theo sách Cánh Buồm sẽ diễn ra **hoàn toàn theo cách tự học**. Học sinh được phát bài đọc. Các bạn sẽ tự nghiên cứu. Cũng có khi thảo luận nhóm, tự tìm tài liệu bổ sung, và đôi khi được giáo viên giải đáp. Nhưng cách học chủ yếu là theo lối tự học. Cuối mỗi mục, từng bạn sẽ **viết tiểu luận**. Đó là bài thu hoạch riêng của từng người học. Cả lớp sẽ tổ chức **Hội thảo** để mỗi bạn đọc và bảo vệ tiểu luận của mình. Sau đó, học sinh cả lớp lại cùng nhau chọn những bài hay để in thành **Kỷ yếu Hội thảo** của lớp tặng lại cho trường và cho từng gia đình. **Hoàn toàn không có kiểm tra - cho điểm - phán xét từ người khác**.

Học như vậy, với nội dung thay đổi hoàn toàn, hết lớp 9 bạn có thể **vào đời kiếm sống**, hoặc đi **học nghề**, hoặc chọn con đường **tập nghiên cứu** ở các lớp phổ thông chuyên ban, chuẩn bị vào bậc Đại học là bậc **tập độc lập nghiên cứu**.

Học như thế mới gọi là học chứ!

Vì vậy, các bạn hãy tiếp tục đồng hành với người bạn **Tự học tiếng Việt** này, và nhớ một điều:

Tôi sẽ viết giỏi văn bản tiếng Việt. Tôi sẽ viết được văn bản tiếng Việt qua hai bước: học viết một ĐOẠN VĂN rồi sau đó nâng lên thành cách viết một BÀI VĂN.

Nào, xin bắt đầu!

III. VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

1. VIẾT ĐOẠN VĂN

Chúng ta bắt đầu với việc học cách viết một **đoạn văn**.

Giả sử chúng ta được hỏi về việc này và phải viết ra câu trả lời:

Đầu đề (hoặc câu hỏi): Trong gia đình và ở nhà trường, có nên dùng hình phạt để giáo dục trẻ em không?

Nhận được một đầu đề như vậy, bạn phải **làm những việc gì** để VIẾT MỘT ĐOẠN VĂN?

Bạn hãy làm lần lượt từng việc tiếp theo để tạo ra một **đoạn văn**:

- Viết câu 1 gọi là *câu chủ đề*.

Một câu này đủ nói hết ý của bạn! Câu này đòi hỏi bạn trả lời thành thật. Bạn thích trẻ em bị đánh đòn không? Bạn ghét trẻ con “hư” không? Bạn ghét cách người lớn đánh trẻ em?

- Viết câu 2 gọi là *câu mở rộng* – câu này giải thích thêm cho câu 1, đề phòng người đọc chưa nắm hết ý viết trong câu chủ đề.

Thực hành: bạn đọc lại câu chủ đề rồi nghĩ cách viết câu mở rộng, sao cho chỉ thêm một câu mà ý bạn được nói rõ hơn hẳn.

- Viết câu 3 gọi là *câu phản biện* – bạn hình dung người nghe hai câu trên sẽ cãi lại ra sao, hoặc giả chính bạn cần cân nhắc ý của mình, nhân đó mà có dịp nói rõ thêm ý mình.

- Viết câu 4 gọi là *câu sơ kết* – câu này cãi lại câu phản biện, giữ ý kiến của bạn như đã nói ở câu 1 và câu 2, chuẩn bị cho câu 5 kết thúc đoạn văn.

- Viết câu 5 gọi là *câu kết luận* – câu này đưa ra kết luận rõ ràng, không ai còn hiểu sai ý của bạn nữa!

Năm câu với tổ chức như thế tạo thành một đoạn văn.

TÓM TẮT CÁCH TẠO RA MỘT ĐOẠN VĂN

Đề tài (bạn tự nghiên cứu hoặc có ai đưa ra để hỏi ý kiến bạn):
Có nên dùng hình phạt để giáo dục trẻ em không?

Bạn trả lời (bằng đoạn văn năm câu) – ví dụ:

1	Câu chủ đề	Không bao giờ được dùng roi vọt để trừng phạt trẻ em.
2	Câu mở rộng	Trẻ em như tờ giấy trắng, cơ thể còn yếu đuối, đánh đập sẽ làm các em bị tổn thương cả về thể chất lẫn tâm hồn.
3	Câu phản biện	Nhưng người Việt ta vẫn có câu “ <i>yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi</i> ”, thế chả khuyến khích đánh trẻ em là gì?
4	Câu sơ kết	Đó chỉ là cách yêu trẻ theo kinh nghiệm lạc hậu từ xưa khi con người chưa biết dạy dỗ trẻ em một cách khoa học.
5	Câu kết luận	Nên dạy dỗ trẻ em theo tinh thần yêu thương và tôn trọng các em, vì thế roi vọt phải bị loại bỏ khỏi công việc giáo dục.

Luyện tập nhanh: Đoạn văn năm câu

1. Luyện **tìm đề tài** – Mỗi bạn nghĩ ra **ít nhất** một đề tài (nhiều hơn một càng tốt) và viết ra giấy. Sau đó, từng bạn đọc đề tài của mình cho cả lớp nghe. Cả lớp đánh giá:

Đề tài hay

☐

Đề tài vui

☐

Diễn đạt chưa rõ

☐

2. Luyện nhớ **tên gọi năm câu tạo thành đoạn văn** – Các bạn đứng thành vòng tròn. Bắt đầu, một bạn nói to tên gọi câu 1 trong một đoạn văn. Bạn tiếp theo nói nhanh tên gọi câu 2. Cứ thế chơi cho đến khi chán thì thôi (tức là đến khi chắc chắn đã thuộc tên gọi năm câu trong một đoạn văn).

3. Luyện **tạo ra đoạn văn năm câu**. Mỗi người nhận một đề tài trong số đề tài đã có ở mục Luyện tìm đề tài, Viết **đoạn văn** ra giấy. Tiếp đó, lần lượt đọc trước lớp. Cả lớp nghe và đánh giá đoạn văn đó

Đã biết cách viết

☐

Viết hay

☐

Khen một câu hay

☐

4. **Luyện tập hơi khó**: tạo đoạn văn theo câu chủ đề cho trước; mỗi nhóm nhận một câu chủ đề; đọc xong, cả nhóm bàn cách đoán đề tài và viết nối vào.

Câu chủ đề cho sẵn:

- Câu chủ đề cho nhóm 1: Cách viết đoạn văn năm câu như thế này rất là dễ học.
- Câu chủ đề cho nhóm 2: Cô giáo cho câu chủ đề, mình viết tiếp đoạn văn năm câu rất nhanh.
- Câu chủ đề cho nhóm 3: Cách viết đoạn văn năm câu có cấu tạo rất giống với Lập luận lô-gich mình đã học.

1.1. Tìm ý tưởng cho câu chủ đề

Muốn viết một đoạn văn, phải bắt đầu với một câu chủ đề. Muốn viết được câu chủ đề, bạn phải có **Ý TƯỞNG**! Làm cách gì để có *ý tưởng*? **PHẢI HÀNH ĐỘNG VÀ SUY NGHĨ** thì mới có *ý tưởng*!

Luyện tập nhanh tìm ý tưởng và viết câu chủ đề

Các bạn xem các hình gợi ý và viết ra một câu mang lời khen, lời chê, lời động viên, hoặc một lời khuyên.

Chú ý chung: nhớ dùng các công thức lô-gích đã học để nói và viết câu khẳng định, câu phủ định, cùng những cách diễn đạt uyển chuyển, dễ lọt tai.



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Luyện tập 1: Viết câu chủ đề

1. Bạn viết một câu chủ đề có mô tả hành động của cô giáo và có trích dẫn thêm thành ngữ “đẹp người, đẹp nét”.
2. Bạn viết một câu chủ đề mô tả hành động của cô gái đưa bà già qua đường và có trích dẫn thêm thành ngữ “giúp già, già để tuổi cho”.
3. Bạn viết một câu chủ đề mô tả hành động của đám thanh niên nông cuồng với giọng chế giễu những thanh niên “đánh võ mồm” đó.
4. Bạn viết một câu chủ đề mô tả hành động những thanh niên không biết giữ ý tứ khi ở ngoài đường phố, chỗ công cộng... đáng được bóc đi cho “sạch phố, đẹp thủ đô”.
5. Bạn viết một câu chủ đề so sánh hành động của những người cư xử đối lập nhau và nêu ra bài học đạo đức chung.
6. Bạn viết một câu chủ đề nêu gương hành động của những người tốt đã tỏ ra “kính già, yêu trẻ”.
7. Bạn viết một câu chủ đề lên án cách ăn mừng bóng đá ngoài đường như trong hình vẽ, sự nông cuồng có thể dẫn đến tai nạn, và cha mẹ họ sẽ đau khổ trước câu tục ngữ “Để con lành, nuôi con què”.
8. Bạn viết một câu chủ đề cùng nội dung trên nhưng dưới con mắt nhìn của người già chê lớp trẻ nói chung.
9. Bạn viết một câu chủ đề cùng nội dung đó nhưng dưới con mắt nhìn của các bậc cha mẹ học sinh.
10. Bạn viết một câu chủ đề có cùng nội dung trên và phải dùng thành ngữ “chướng tai gai mắt”.
11. Bạn viết một câu chủ đề có cùng nội dung trên và có dẫn thêm câu thành ngữ “trông người lại ngẫm đến ta”.

Luyện tập 2: Tìm ý tưởng viết câu chủ đề

Viết một đoạn văn cũng cần có cảm xúc! Hãy mở lòng đồng cảm để xem xét các hình ảnh gợi ý dưới đây, để tìm ý tưởng viết câu chủ đề gây cảm động cho người đọc.



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Đầu đề: Cuộc sống xung quanh ta còn nhiều điều chưa làm cho chúng ta thỏa mãn, còn cần phải được thay đổi; ý kiến của bạn về vấn đề này như thế nào?

Gợi ý câu chủ đề:

1. Bạn hãy viết một câu chủ đề nhắc đến cuộc sống và công việc của một em bé ở hình trên, từ đó nêu ý tưởng của em về nhiệm vụ làm thay đổi thực trạng nghèo khó của mọi người dân.
2. Bạn viết một câu chủ đề trong đó nói đến một ý nghĩ gì hoặc sáng kiến làm lợi cho các em nhỏ phải tự kiếm sống sớm như thế này?
3. Bạn viết một câu chủ đề trong đó nói đến một xã hội yên ổn hơn khi trẻ em không còn cảnh sống như thế này?
4. Bạn viết một câu chủ đề có dùng dạng lô-gích hai lần phủ định “không thể không thông cảm” với cuộc sống của những em bé phải tự kiếm sống sớm.
5. Bạn viết một câu chủ đề có nội dung bên trên nhưng dưới con mắt nhìn và tinh thần trách nhiệm của người hoạt động xã hội (Hội Thanh niên, Hội Phụ nữ, v.v...).
6. Bạn viết một câu chủ đề cùng nội dung đó nhưng dưới con mắt nhìn của các nhà giáo dục.
7. Bạn hãy viết câu chủ đề nhưng nhấn mạnh khía cạnh lao động trong sạch của người dân khi còn nghèo, có dẫn thêm câu tục ngữ “đói cho sạch, rách cho thơm”.
8. Các bạn viết câu chủ đề, trong đó có nhắc đến cuộc sống và công việc của người trong hình vẽ trên, và nêu ước mơ của bạn về một xã hội tốt đẹp.
9. Bạn viết một câu chủ đề hướng đến những cảnh đời như gợi ý trong các hình vẽ, trong câu văn đó có dẫn câu tục ngữ “chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo”.
10. Bạn viết một câu chủ đề có nhắc đến những cảnh sống vất vả của người dân, trong đó dẫn thêm thành ngữ “an cư lạc nghiệp”.

Luyện tập 3: Tìm ý tưởng viết câu chủ đề

Khi viết câu chủ đề, bạn có quyền tự do nói ý kiến mình, miễn là lập luận cho đầy đủ. Chẳng hạn với nội dung **“cầu khỉ”** – có thể có ý kiến muốn xóa bỏ để nhân dân khỏi khổ, nhưng cũng có ý kiến khác thì sao?

Ví dụ: Giữ cầu khỉ để phát triển “du lịch tò mò” đem lại lợi nhuận cho mọi người.

Ví dụ: Giữ cầu khỉ để duy trì một hình ảnh đẹp của quê cũ đồng thời vẫn phát triển “du lịch văn hóa” đem lại lợi nhuận cho mọi người.

Mời bạn đọc ý tưởng của cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt (ảnh dưới) là người rất quan tâm và ủng hộ phong trào “Xóa cầu khỉ”.



“Kết quả của chương trình đã góp phần cải thiện giao thông nông thôn, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, thúc đẩy sản xuất, tăng cường giao lưu văn hóa. Điều quan trọng hơn là nhờ có những cây cầu mới, hàng ngàn học sinh trong độ tuổi đi học được đến trường thuận tiện, an toàn, giảm đáng kể tỷ lệ bỏ học trong học sinh vùng sâu vùng xa...”

(Trích Thư chúc mừng Hội nghị Tổng kết dự án
“Thanh niên xóa cầu khỉ, xây dựng cầu nông thôn mới
ở Đồng bằng Sông Cửu Long”)

Mời các bạn làm tiếp bài tập viết câu chủ đề:

1. Mời bạn viết một câu chủ đề đánh giá việc xóa bỏ cầu khỉ và phát triển văn hóa nông thôn, trong đó có trích dẫn ngắn lời cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt.
2. Bạn hãy viết một câu chủ đề đánh giá việc xóa bỏ cầu khỉ ở đồng bằng sông Cửu Long trong đó có dùng danh ngữ “giấc mơ ngàn đời”.
3. Bạn hãy viết một câu chủ đề cùng nội dung cầu khỉ nhưng diễn đạt dưới con mắt của phụ huynh học sinh trong đó có dùng danh ngữ “tương lai con em”.
4. Bạn hãy viết một câu chủ đề đánh giá việc xóa bỏ cầu khỉ và tương lai đời sống kinh tế, văn hóa của nhân dân.



5. Bạn hãy viết một câu chủ đề nói tới việc xóa bỏ cầu khỉ và tiếc vì mất đi một vẻ đẹp hoang sơ của đồng bằng sông Cửu Long đã bao đời nay.
6. Bạn hãy viết một câu chủ đề nói tới việc xóa bỏ cầu khỉ và tấm lòng của cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt.

Viết xong, bạn hãy đọc cho cả lớp nghe, sau đó bạn tự đánh giá:

Câu viết hay

☐

Câu viết rõ ý

☐

Câu chưa rõ ý

☐

1.2. Cách viết câu mở rộng

Bạn đã có Ý TƯỞNG và
Bạn đã viết được câu chủ đề!

RẤT GIỎI!

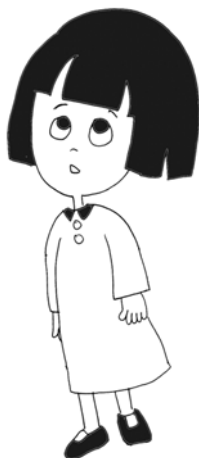
Nay cần nói rõ thêm ý của câu chủ đề để ai cũng hiểu ý em.
Bí quyết viết câu mở rộng nằm trong việc trả lời cho câu hỏi: **TẠI SAO?**

Câu chủ đề: Không bao giờ được dùng roi vọt để trừng phạt trẻ em.

(Đồng ý thôi! Nhưng **TẠI SAO?** Tại sao không đánh? Tại sao không được đánh?...)

Đây là một cách trả lời:

Câu mở rộng: Trẻ em như tờ giấy trắng, cơ thể còn yếu đuối, đánh đập sẽ làm các em bị tổn thương cả về thể chất lẫn tâm hồn.



Tại sao?

**Trả lời được câu hỏi “tại sao” này,
là bạn đã biết cách viết câu mở rộng rồi đấy!**

Luyện tập nhanh

- a. (Câu chủ đề cho sẵn) – Không thể không xóa bỏ cầu khỉ, xây cầu mới cho vùng sông Cửu Long nếu muốn phát triển kinh tế.
(Bạn viết tiếp câu mở rộng)
- b. (Câu chủ đề cho sẵn) – Dứt khoát phải xóa bỏ cầu khỉ ở vùng sông Cửu Long thì mới phát triển văn hóa, xây dựng cuộc sống văn minh.
(Bạn viết tiếp câu mở rộng)
- c. (Câu chủ đề cho sẵn) – Không thể không xóa bỏ cầu khỉ ở vùng sông Cửu Long để đuổi kịp cuộc sống văn minh ở các nước trong khu vực.
(Bạn viết tiếp câu mở rộng)
- d. (Câu chủ đề cho sẵn) – Không thể không tổ chức lại cuộc sống nhằm xóa bỏ cảnh sống nghèo nàn của trẻ em!
(Bạn viết tiếp câu mở rộng)
- e. (Câu chủ đề cho sẵn) – Chúng ta cần giúp nhân dân làng chài ven sông để mọi em bé và cụ già được hưởng cuộc sống văn minh.
(Bạn viết tiếp câu mở rộng)
- f. (Câu chủ đề cho sẵn) – Thanh niên phải là những người đầu tiên thấy hổ thẹn trước cảnh sống thua kém các nước văn minh.
(Bạn viết tiếp câu mở rộng)
- g. (Câu chủ đề cho sẵn) – Nâng cao dân trí là công việc đầu tiên để cuộc sống văn minh, tốt đẹp.
(Bạn viết tiếp câu mở rộng)

1.3. Cách viết câu phản biện

Bạn đã viết câu chủ đề rồi! Bạn lại đã viết câu mở rộng rồi!
Mọi người đã hiểu ý bạn,
nhưng vẫn có người không đồng ý,
những người ấy sẽ nói thế nào?
Trả lời được câu hỏi này là bạn đã có **CÂU PHẢN BIỆN**
- **câu cãi lại** -
câu thứ 3 trong đoạn văn năm câu của mình.

Luyện tập nhanh

- a. (Câu chủ đề cho sẵn) – Xóa bỏ cầu khỉ, xây cầu mới cho vùng sông Cửu Long là vô cùng quan trọng để phát triển văn hóa, xây dựng cuộc sống văn minh.
(Câu mở rộng cho sẵn) – Muốn thế, muốn phát triển văn hóa, muốn có cuộc sống văn minh, thì việc giao thông làm sao có thể mãi mãi là cầu khỉ?
(Mời bạn viết tiếp)
- b. (Câu chủ đề cho sẵn) – Xây cầu to và chắc cho vùng sông Cửu Long là điều cấp thiết không thể chậm trễ nữa.
(Câu mở rộng cho sẵn) – Thật vậy, nhân dân vùng này đã chịu sống cảnh lạc hậu biết bao đời rồi, không thể để kéo dài mãi.
(Mời bạn viết tiếp)
- c. (Câu chủ đề cho sẵn) – Xóa bỏ cầu khỉ, xây cầu mới cho vùng sông Cửu Long là vô cùng quan trọng để phát triển kinh tế.
(Câu mở rộng cho sẵn) – Một nền kinh tế phát triển không chỉ sản xuất mà còn phải lưu thông, cầu khỉ làm sao đáp ứng nổi?
(Mời bạn viết tiếp)

Luyện tập 1: Viết câu phản biện

Câu chuyện vua Midas thích vàng

Có một lần vua Midas cứu giúp cho người thầy học của thần Dionisos. Thần rất hài lòng, bèn bảo vua Midas muốn xin tặng gì cũng được. Midas vốn tham lam nên nói ngay:

– Thưa thần Dionisos sáng suốt! Xin người làm sao cho mọi vật tôi chạm đến đều hóa thành vàng!

Thần Dionisos mỉm cười ưng thuận. Về nhà, vua Midas say mê với món quà tặng này. Nhà vua bẻ một cành cây sồi, cành cây sồi biến thành vàng. Nhà vua ngắt một quả táo, quả táo cũng biến thành vàng...

Bọn đầy tớ dọn thức ăn cho Midas. Nhà vua sung sướng ngồi vào bàn. Vào lúc đó, ông biết rằng mình đã xin một món quà tặng khủng khiếp. Các thức ăn, thức uống khi nhà vua vừa chạm tay vào đều biến thành vàng. Midas đói bụng cồn cào, chấp tay cầu khẩn:

– Xin người làm phúc tha tội cho tôi. Xin người lấy lại quà tặng cho tôi được sống!

Thần Dionisos hiện lên và phán:

– Nhà người hãy đến sông Parton, nhúng mình vào dòng nước, phép màu sẽ biến mất và nhà người sẽ rũ sạch được lòng tham.

Midas theo lời dạy của thần, quả nhiên thoát khỏi món quà tặng mà trước đây ông hằng mong ước. Midas sung sướng hiểu rằng hạnh phúc không thể xây dựng bằng lòng tham.

(Thần thoại Hi Lạp – Nguyễn Văn Khỏa dịch)

1. Các bạn viết câu chủ đề và câu mở rộng để nói ý kiến của mình sau khi đọc đoạn văn nói về đề tài sự tham lam và cái giá phải trả cho thói xấu đó.
2. Các bạn viết tiếp câu phản biện:
 - a. Theo cách **gỡ tội** cho những con người như vua Midas – họ tham lam nhưng họ không làm hại người khác, tính xấu đó còn nhẹ hơn nhiều tính xấu khác.
 - b. Theo cách **thông cảm** với tính xấu của con người – ai cũng có thể mắc một tính xấu, miễn là biết hối cải như trường hợp vua Midas.
 - c. Theo cách **kết tội đến cùng**, không tha – có những người tham lam cho đến chết, không cải tạo được.

Luyện phản biện: Gỡ tội – thông cảm – kết tội

Cho câu chủ đề và câu mở rộng, viết tiếp câu phản biện:

- a. Tập thể dục buổi sáng rất tốt cho sức khỏe.
Nó giúp chúng ta tỉnh táo, tươi vui suốt cả ngày.
Thế nhưng
- b. Thói quen đọc sách hằng ngày rất cần thiết.
Chúng ta sẽ học được nhiều điều hay từ những trang sách quý.
Mặc dù vậy
- c. Tôi không thích ai vứt rác ra đường.
Đó là việc làm thiếu văn minh, kém văn hóa.
Dù sao thì
- d. Ca dao có câu “Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong
nguồn chảy ra”.
Làm con phải biết yêu thương và kính trọng cha mẹ.
Đồng ý thôi, nhưng
- e. Trẻ em nên uống sữa hằng ngày.
Sữa có nhiều dưỡng chất giúp trẻ em cao lớn.
Nhưng, eo ôi,
- g. Mỗi học sinh nên tự lập một tủ sách riêng.
Việc đó vừa giúp ích cho việc học tập vừa làm chúng ta biết yêu quý
sách hơn.
Tuy nhiên,
- h. Chúng ta không nên hút thuốc lá.
Thuốc lá có rất nhiều chất gây hại cho sức khỏe.
Thế nhưng,
- i. Việc hôm nay chúng ta không nên lần lữa khát sang ngày mai.
Thời gian trôi đi “như bóng ngựa phi qua cửa sổ”, không bao giờ quay
trở lại chờ đợi chúng ta.
Ai cũng biết thế, nhưng

Luyện tập tiếp (có viện dẫn ca dao, tục ngữ)

Dùng những câu tục ngữ mang lời khuyên này vào phản biện:

- Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở.
- Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.
- Học thầy không tày học bạn.
- Tứ hải giai huynh đệ.
- Bán anh em xa mua láng giềng gần.
- Cá không ăn muối cá ươn
Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.

1.4. Cách viết câu sơ kết

Nhiệm vụ của CÂU SƠ KẾT là
cải lại câu phản biện và
dọn đường dẫn tới câu kết luận.

Bạn xem hình vẽ dưới đây rồi thảo luận đề tài sau: Trẻ em có cần thời gian vui chơi không?



Giả sử đã có những câu sau đây:

Câu chủ đề: Trẻ em cần có nhiều thời gian vui chơi.

Câu mở rộng: Tham gia các trò chơi vừa giúp trẻ em thư giãn, vừa tăng cường sức khỏe.

Câu phản biện: Nhưng ai cũng nói nhiệm vụ quan trọng nhất của trẻ em là học tập cơ mà?

Có thể tạo câu sơ kết như thế này được không:

- Nếu suốt ngày chỉ học mà không vui chơi giải trí thì làm sao mình mãi mà học giỏi được?
- Vui chơi cũng là một cách học tập đấy.
- Không được vui chơi giải trí, trẻ em sẽ biến thành những cái máy!

Luyện tập nhanh

a. Học sinh nên tập thể thao.

Thể thao giúp cho tinh thần thoải mái và cơ thể khỏe mạnh, giúp học sinh có thêm hứng thú học tập.

Thế nhưng nhiều cha mẹ không muốn con chơi thể thao vì sợ mất thời gian học tập và lo lắng con cái bị thương.

(Bạn viết tiếp câu sơ kết)

b. Chúng ta không nên chơi trò chơi điện tử quá nhiều.

Việc đó vừa mất thời gian, vừa ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe, nhất là có thể làm mất yếu đi.

Tuy biết thế, nhiều bạn học sinh vẫn thích dành cả ngày lẫn đêm để chơi điện tử.

(Bạn viết tiếp câu sơ kết)

c. Không nên vứt rác ra đường.

Vứt rác ra đường là việc làm thiếu văn minh, kém văn hóa.

Nhưng nhiều người đã quen thói vứt rác bừa bãi, bạ đâu cũng quẳng rác, coi đường là của chung, mà “cha chung thì không ai khóc”.

(Bạn viết tiếp câu sơ kết)

d. Khi đến thư viện chúng ta phải tuân thủ nội quy.

Có như vậy mới không làm phiền đến các bạn đọc khác.

(Bạn viết tiếp câu phản biện)

(Bạn viết tiếp câu sơ kết)

e. Ai ai cũng phải tuân thủ luật an toàn giao thông.

Đó là nghĩa vụ của tất cả mọi người.

(Bạn viết tiếp câu phản biện)

(Bạn viết tiếp câu sơ kết)

g. Phóng nhanh vượt ẩu trên đường rất nguy hiểm.

Việc ấy vừa gây nguy hiểm cho mình, vừa gây nguy hiểm cho nhiều người khác.

(Bạn viết tiếp câu phản biện)

(Bạn viết tiếp câu sơ kết)

h. Bạn bè là tài sản vô giá.

(Bạn viết tiếp câu mở rộng)

Thế nhưng nhiều khi chúng ta vẫn hay cáu giận, cãi nhau, làm mất đi những tình bạn đẹp vì những lý do không đáng có.

(Bạn viết tiếp câu sơ kết)

i. Chúng ta phải yêu thương và giúp đỡ bạn bè.

(Bạn viết tiếp câu mở rộng)

Nhưng hiện nay ở nhiều nơi, vẫn có những bạn hay gây gỗ, đánh nhau, bắt nạt các bạn yếu hơn.

(Bạn viết tiếp câu sơ kết)

j. Bắt nạt người khác là hành vi xấu.

(Bạn viết tiếp câu mở rộng)

Tuy thế, nhiều người vẫn nghĩ rằng làm cho người khác sợ là oai lắm.

(Bạn viết tiếp câu sơ kết)

1.5. Cách viết câu kết luận

Bạn hãy tự đọc bản tóm tắt sau (chủ đề chặt cây phá rừng) và tự rút ra cách viết câu kết luận.

	Câu hỏi	Câu trả lời
Câu chủ đề	Bạn đồng tình hay phản đối việc chặt cây, phá rừng bừa bãi?	Tôi không thích những ai chặt cây, phá rừng bừa bãi.
Câu mở rộng	Tại sao?	Chặt cây, phá rừng là hủy hoại tài sản quốc gia, phá hủy môi trường sống.
Câu phản biện	Có người phản đối bạn, họ nói gì?	Nhiều người hám lợi riêng, vẫn bất chấp tất cả, tìm mọi cách triệt hạ rừng.
Câu sơ kết	Bạn nghĩ gì về việc này?	Nếu cứ để yên như vậy thì chẳng mấy chốc chúng ta sẽ không còn rừng nữa.
Câu kết luận	Bạn nói gì để khẳng định lại ý kiến của mình?	Phải giáo dục để mọi người yêu quý rừng như yêu quý bản thân mình vậy.

Có những cách kết luận nào?
Bạn hãy đọc kĩ rồi thực hành nhé!

Những cách viết kết luận:

1	Chỉ khẳng định lại ý kiến của mình.	– Phải giáo dục để mọi người yêu quý rừng như yêu quý bản thân mình vậy. – Tôi sẽ cùng mọi người trồng và bảo vệ rừng. – Tôi sẽ kêu gọi mọi người cùng tôi chung tay bảo vệ rừng.
2	Khẳng định lại ý kiến của mình và mời người khác cùng tham gia thảo luận.	– Phải giáo dục để mọi người yêu quý rừng như yêu quý bản thân mình, hẳn là người khác cũng nghĩ như tôi. – Tôi muốn cùng mọi người trồng và bảo vệ rừng, nhưng cơ quan nào sẽ tổ chức việc này? – Tôi sẽ kêu gọi mọi người cùng tôi chung tay bảo vệ rừng, nhưng mọi người có cùng chung tay với tôi không?
3	Khẳng định ý kiến của mình và chủ động mở ra nội dung thảo luận mới.	– Không chỉ lên án hành động phá rừng, chúng ta sẽ còn phải trồng cây gây rừng để có thêm nhiều rừng hơn nữa. – Cùng với việc tìm các cách ngăn các vụ phá rừng bừa bãi, chúng ta cần tìm cách khiến những người khác cũng yêu thương và quyết tâm bảo vệ rừng. – Chúng ta không được làm ngơ với những hành động tồi tệ đó, phải tìm ra nhiều cách để bảo vệ và phát triển rừng. – Chúng ta cần nhớ rằng rừng cần cả nghìn năm để được tươi tốt như hôm nay, vậy vấn đề giáo dục tình yêu và trách nhiệm bảo vệ rừng nên được đề ra như thế nào? – Có câu châm ngôn: một cây gỗ làm ra một triệu que diêm, nhưng một que diêm đủ đốt cháy một triệu cây gỗ – làm cách gì cho con người biết sợ trước chân lý ấy?

Luyện tập viết đoạn văn

a. Khi đi đường không nên phóng nhanh vượt ẩu.

“Đi đâu mà vội mà vàng”... phóng nhanh vượt ẩu rất dễ gây tai nạn giao thông.

Tuy nhiên nhiều người cho rằng đang vội nên đành đi ẩu như thế.

Vậy nếu bị tai nạn thì có còn vội công việc được nữa hay không?

(Bạn viết câu kết luận)

b. Trong trường, chúng ta đều học tôn trọng luật pháp, sao vẫn có nhiều bạn cố tình vi phạm nhỉ?

Bạn thì thích lạng lách, đánh võng, bạn lại thích phóng xe thật nhanh, nhiều bạn đi giăng hàng ba, hàng bốn trên đường.

Các bạn ấy nghĩ “đường ta ta cứ đi”, không cần quan tâm đến ai khác.

Đó là hành động vô trách nhiệm với mình và với người xung quanh.

(Bạn viết câu kết luận)

c. Ý thức bảo vệ môi trường cần được hình thành ngay từ nhỏ.

Có thể bắt đầu bằng những việc đơn giản, cha mẹ dạy con vứt rác vào thùng rác, tắt vòi nước sau khi rửa tay, và chăm tưới nước cho cây...

Hiện nay nhiều bậc cha mẹ cho rằng còn lắm việc quan trọng hơn, nên không chú ý đến những việc nhỏ nhặt như thế.

Điều đó khiến không ít bạn lớn lên thiếu trách nhiệm với môi trường.

(Bạn viết câu kết luận)

d. Câu chủ đề: Các bạn nhỏ ở những vùng thường xuyên bị lũ lụt gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống.

(Bạn viết câu mở rộng)

(Bạn viết câu phản biện)

(Bạn viết câu sơ kết)

Câu kết luận: Chúng ta hãy cùng nghĩ cách giúp đỡ các bạn ấy nhé!

e. Câu chủ đề: Chúng mình phải biết quý trọng đồ ăn thức uống.

(Bạn viết câu mở rộng)

(Bạn viết câu phản biện)

(Bạn viết câu sơ kết)

Câu kết luận: Chớ có để hoài phí thức ăn – những thứ mà người già như ông bà chúng ta vẫn quen gọi bằng “đồ ngọc thực”.

f. Câu chủ đề: Học sinh lớp Sáu có thể tự làm biết bao nhiêu việc.

(Bạn viết câu mở rộng)

(Bạn viết câu phản biện)

(Bạn viết câu sơ kết)

Câu kết luận: Chúng ta học lối sống tự lập ngay từ lớp một rồi, có gì khó khăn đâu?

g. Câu chủ đề: Đạo này báo chí đăng nhiều tin về những vụ án ghê rợn.

(Bạn viết câu mở rộng)

(Bạn viết câu phản biện)

(Bạn viết câu sơ kết)

Câu kết luận: Nhà trường của chúng ta có trách nhiệm xây dựng một lối sống không bạo lực, không để tội ác lan tràn nữa!

h. Câu chủ đề: Thế giới ngày càng đắm chìm vào những đe dọa bạo lực và chiến tranh.

(Bạn viết câu mở rộng)

(Bạn viết câu phản biện)

(Bạn viết câu sơ kết)

Câu kết luận: Loài người cần phổ biến lối sống đồng thuận, học để biết cách tháo gỡ xung đột, điều đó có khó khăn lắm không?

1.6. Kéo dài và rút ngắn đoạn văn

**Đoạn văn năm câu giúp các bạn học
TƯ DUY LÔ-GICH khi viết văn
chứ không là cái khuôn cố định
bắt buộc mỗi đoạn văn chỉ có năm câu!**

Đoạn văn năm câu của bạn có thể như ở cột trái – và ở cột phải, có đoạn văn kéo dài hơn, do bạn muốn bổ sung cho rõ ý thêm:

Đoạn văn năm câu	Đoạn văn kéo dài
Câu 1: Tôi nghĩ rằng người lớn không nên quát nạt trẻ em.	
Câu 2: Quát nạt chỉ làm cho trẻ em sợ chứ không giúp trẻ em tiến bộ.	Câu 2a: Lắm lúc lại còn khiến trẻ em ảm ức, tìm cách chống đối lại nữa. Câu 2b: Bởi vì người lớn chỉ thích quát nạt, mà không chịu nghĩ vì sao trẻ em làm cho các vị phải quát nạt.
Câu 3: Nhưng cũng có người nói “vì nói trẻ em không nghe”, “vì trẻ em bướng”, bực quá nên phải quát.	Câu 3a: Đúng thế, trẻ em cũng công nhận nhiều vị người lớn chỉ quát nạt thôi chứ chưa đánh đập.
Câu 4: Người lớn lý sự như thế là chỉ nghĩ đến mình, không hề muốn hiểu trẻ em.	Câu 4a: Người lớn hãy bớt nghĩ chỉ riêng mình đúng, trẻ em luôn luôn sai, thì sẽ sửa được nạn quát nạt trẻ em.
Câu 5: Người lớn nên tôn trọng trẻ em như tôn trọng chính mình thì sẽ hết quát nạt mà vẫn được trẻ em “vâng lời”.	

Luyện tập kéo dài đoạn văn

Nhiệm vụ: Bạn tự xác định bài học rút ra từ truyện ngụ ngôn dưới đây, từ đó viết đoạn văn năm câu, rồi kéo dài cho rõ ý hơn.

Chó sói và cừu non

Một con cừu non bỏ đàn ra suối chơi. Cừu soi mình xuống nước thấy mình xinh đẹp thật! Nó thú vị lấy cái lưỡi hồng hồng xinh xinh nếm nấp làn nước mát trong veo.

Chợt có tiếng nói ồm ồm phía trên, nó ngẩng đầu lên thì thấy tiếng nói đó chính là từ một con Sói già:

– Nhóc con, sao dám đến đây uống nước của ta?

Cừu non chưa biết trả lời ra sao, tiếng ồm ồm lại tiếp tục:

– Mi rất hỗn láo: ta đang uống nước, vậy mà mi thọc mõm xuống làm đục cả dòng nước của ta.

Cừu non lúc này hơi hoàn hồn, liền trả lời Sói rất có lý lẽ:

– Thưa ông, ông uống nước phía trên, cháu uống phía dưới, làm sao cháu làm đục được dòng nước ông đang uống?

– Láo nhử! Dám cãi hả? Ha ha, ta nhớ ra rồi, hồi năm ngoái mi dám văng tục và nói hỗn trước mặt ta!

– Thưa ông, cháu mới sinh tháng trước, làm sao cháu có thể văng tục và nói hỗn trước mặt ông từ năm ngoái được?

– Không nói lý lời thôi nữa. Ta có lý của ta, lý của kẻ mạnh.

Nói xong, Sói nhảy tới vỗ chú Cừu non. Nó thực hiện cái lý lẽ của kẻ mạnh như thế đó.

(Cánh Buồm kể)

Chú ý: Các bạn nhớ dùng thành ngữ “lý lẽ của kẻ mạnh” sao cho đúng chỗ!

2. VIẾT BÀI VĂN

Bây giờ học sang **CÁCH VIẾT BÀI VĂN**

Tại sao phải học viết bài văn? Tại vì ý kiến của bạn ở một đoạn văn cần phải được nói rõ hơn, sâu hơn và kỹ hơn.

Làm cách gì? Bạn hãy học cách **phát triển đoạn văn thành bài văn**

Bảng tóm tắt cách phát triển ĐOẠN VĂN năm câu thành BÀI VĂN ba phần

Đoạn văn	Bài văn	
Câu chủ đề	Đoạn văn nêu vấn đề	Mở đầu – Nêu vấn đề
Câu mở rộng	Đoạn văn mở rộng	Thân bài – Chứng minh vấn đề
Câu phản biện	Đoạn văn phản biện	
Câu sơ kết	Đoạn văn sơ kết	
Câu kết luận	Đoạn văn kết luận	Kết luận – Kết luận vấn đề

Bạn có nhận thấy điều này không: Cách viết đoạn văn chính là cách tư duy chặt chẽ. Bạn sẽ mang tư duy đó sang việc viết một bài văn.

2.1. Cách tạo đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ

Các bạn trả lời câu hỏi (đề tài): Học sinh có cần tự lập hay không?

Các bạn viết nhanh một đoạn văn năm câu nêu ý kiến về vấn đề cần thiết cho học sinh tự lập.

MẪU: Lấy một đoạn để nghiên cứu như dưới đây:

Câu chủ đề: Lối sống tự lập cần được rèn luyện ngay từ khi chúng ta đi học lớp Một.

Câu 2: Biết sống tự lập từ bé khiến chúng ta có trách nhiệm với bản thân và với người khác.

Câu 3: Biết vậy, nhưng nhiều người vẫn nói con tôi còn nhỏ quá, biết gì mà sống tự lập?

Câu 4: Cứ giữ cách nghĩ đó khiến con cái ỷ lại, phụ thuộc vào cha mẹ.

Câu 5: Muốn con cái trưởng thành, chính cha mẹ phải tạo điều kiện cho con mình sống tự lập.

Chuyển từ **câu chủ đề** sang đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ

Theo hướng dẫn sau đây, các bạn trả lời nói rồi viết ra, và sẽ có đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ:

1. Bạn lấy câu chủ đề đã viết để mở đầu đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ.
2. (Câu mở rộng) Bạn giải thích rõ thêm vì sao phải xác định cho phụ huynh hãy cho con em được sống tự lập?
3. (Câu phản biện) Phụ huynh và con em, ai thích hoặc không thích cách sống tự lập? Lý lẽ của hai bên thế nào?
4. (Câu sơ kết) Đã bộc lộ những tác hại gì khi học sinh thiếu tự lập?
5. (Câu kết luận) Vậy vấn đề học sinh tự lập đã cần thiết đem bàn bạc rồi chứ?

Luyện tập tạo đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ

Các bạn trả lời câu hỏi: Có cần tôn trọng luật giao thông không?

Làm nhanh đoạn văn năm câu:

1. Các bạn viết nhanh một đoạn văn năm câu nêu ý kiến của mình về vấn đề cần tôn trọng luật giao thông.
2. Các bạn lấy riêng ra câu chủ đề của đoạn văn đã viết. Ví dụ (mẫu):
Câu chủ đề: Trong cuộc sống hiện đại, chúng ta rất cần tôn trọng luật lệ giao thông.

Chuyển từ câu chủ đề thành đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ

Các bạn cùng làm:

1. Bạn lấy câu chủ đề đã viết để mở đầu đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ.
Trong cuộc sống hiện đại, chúng ta rất cần tôn trọng luật lệ giao thông.
2. (Câu mở rộng) Có thể dùng những tai họa giao thông để giải thích việc phải cấp bách nêu vấn đề tôn trọng luật lệ giao thông?
3. (Câu phản biện) Vì những lý do gì mà vấn đề này vẫn bị cản trở thảo luận và giải quyết?
4. (Câu sơ kết) Chậm trễ bàn việc tôn trọng luật lệ giao thông mỗi ngày mỗi gây thêm những tác hại gì?
5. (Câu kết luận) Vậy là, cho đến giờ phút này, vấn đề tôn trọng luật lệ giao thông đã thành vấn đề cả xã hội phải bàn chưa?

Tự đánh giá đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ

Nêu vấn đề RÕ

☐

Nêu vấn đề HAY

☐

Nêu vấn đề CHƯA RÕ

☐

Luyện tập tạo đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ

Các bạn trả lời câu hỏi: Có cần tôn trọng bảo vệ môi trường không?

Làm nhanh đoạn văn năm câu:

1. Các bạn viết nhanh một đoạn văn năm câu nêu ý kiến của mình về vấn đề cần tôn trọng bảo vệ môi trường.
2. Các bạn lấy riêng ra câu chủ đề của đoạn văn đã viết. Ví dụ (mẫu):
Câu chủ đề: Môi trường sống hiện đại ngày càng bị suy thoái nghiêm trọng, chúng ta rất cần tìm giải pháp cho nó.

Chuyển từ câu chủ đề thành đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ.

Các bạn cùng làm:

Bạn hãy lấy câu chủ đề đã viết để mở đầu đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ.

1. Môi trường sống hiện đại ngày càng bị suy thoái nghiêm trọng, chúng ta rất cần tìm giải pháp cho nó.
2. (Câu mở rộng) Có những hình ảnh, con số nào để dẫn chứng việc môi trường đang suy thoái nghiêm trọng?
3. (Câu phản biện) Vì những lý do gì mà vấn đề này chưa được giải quyết đúng (còn chậm trễ)?
4. (Câu sơ kết) Chậm trễ tìm giải pháp cho môi trường đang suy thoái nghiêm trọng ngày càng gây thêm những tai họa gì?
5. (Câu kết luận) Vậy cho nên, giờ đây, vấn đề hành động cứu vãn môi trường sống đã thành nhiệm vụ của cả xã hội chưa?

Cùng tự đánh giá đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ

Nêu vấn đề RÕ

☐

Nêu vấn đề HAY

☐

Nêu vấn đề CÓ TIỀN BỘ

☐

2.2. Cách tạo phần THÂN BÀI

Bạn cần nhận rõ bạn đang học tới đoạn nào.

Nhắc lại điều bạn đã biết về đoạn văn và bài văn – Nhìn vào bảng dưới đây, bạn nhận ra bạn đã học đến đâu rồi?

Đoạn văn	Câu chủ đề	Đoạn văn NÊU VẤN ĐỀ
	Câu mở rộng	THÂN BÀI Đoạn văn mở rộng, phản biện và sơ kết
	Câu phản biện	
	Câu sơ kết	
	Câu kết luận	Đoạn văn KẾT LUẬN

Thảo luận:

1. Sắp tới, các bạn sẽ học tiếp điều gì?
2. Các bạn đặt tên cho bài học tiết sau. Tại sao bạn chọn tên đó?
3. Trong mục THÂN BÀI các bạn sẽ viết bao nhiêu câu? Tại sao bạn đoán số câu như thế?
4. Đoạn văn mở rộng làm nhiệm vụ gì?
Có thể từ câu mở rộng viết thành đoạn văn mở rộng năm câu không?
5. Đoạn văn phản biện làm nhiệm vụ gì?
Có thể từ câu phản biện viết thành đoạn văn phản biện năm câu không?
6. Đoạn văn sơ kết làm nhiệm vụ gì?
Có thể từ câu sơ kết viết thành đoạn văn sơ kết năm câu không?

Luyện tập tổ chức phần thân bài (1)

Viết đoạn mở rộng

Đề tài: Giáo dục tinh thần bảo vệ môi trường sống.

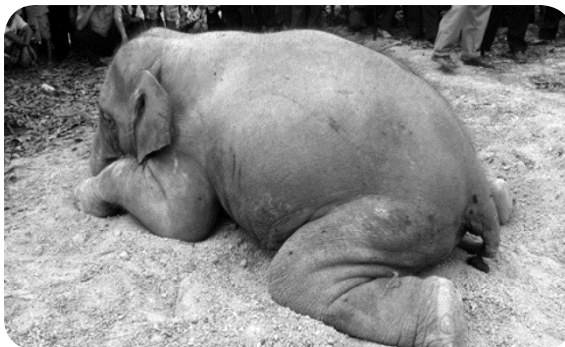
Cùng tìm tư liệu và cùng suy nghĩ:

Phải có tư liệu để có nội dung mà viết phần thân bài.

Tư liệu tìm ở đâu? Các bạn vào một trang công cụ trên mạng và gõ từ khóa “môi trường”, “phá hoại môi trường”, “bảo vệ môi trường”... và các bạn sẽ có những tư liệu cùng những hình ảnh như dưới đây – mời các bạn tham khảo:



Đâu cỏ và nước cho nai?



Kẻ nào giết chú voi này?



Sắp mất hết rừng!

Tự làm nhanh ĐOẠN MỞ ĐẦU

Cho 5 phút, các bạn viết nhanh đoạn mở đầu.

Mỗi nhóm một bạn đọc to bài viết của mình.

Thân bài – Tự làm ĐOẠN MỞ RỘNG

Các bạn trả lời viết cho từng câu hỏi GV đưa ra, cuối cùng sẽ có ĐOẠN MỞ RỘNG chứng minh cụ thể nhằm làm rõ ý của ĐOẠN MỞ ĐẦU:

Câu 1: Vì sao vấn đề bảo vệ môi trường sống đã thành cấp bách? (Tai họa lũ lụt, nạn khô hạn...).

Câu 2: Cho thêm dẫn chứng tàn phá môi trường trên nhiều mặt khác nhau (tàn phá rừng, ô nhiễm nguồn nước...).

Câu 3: Thêm dẫn chứng về những quan niệm chống lại việc tôn trọng môi trường sống (không coi môi trường là ngôi nhà chung, phá được cứ phá cốt kiếm lợi).

Câu 4: Môi trường sống đã hết sức chịu đựng sự phá hoại của con người chưa?

Câu 5: Còn con đường nào khác không: bảo vệ môi trường sống, hoặc là chết theo môi trường đang bị hủy diệt.

Luyện tập nhanh

Từng bạn sửa lại đoạn văn mới viết.

Các bạn đọc phần ghi của mình trước lớp để thấy được cách làm ra đoạn văn mở rộng.

Các bạn có nhận thấy đoạn văn các bạn mới viết có khi dài hơn năm câu. Tại sao lại như vậy? Dài hơn năm câu có còn là đoạn văn như chúng ta đã học không?

Luyện tập tổ chức phần thân bài (2)

Viết đoạn phản biện

Đề tài: Giáo dục tinh thần bảo vệ môi trường sống.

Đã làm xong:

1. Các bạn đọc lại ĐOẠN MỞ ĐẦU đã viết trong tiết trước.
2. Các bạn đọc lại ĐOẠN MỞ RỘNG đã viết trong tiết trước.

Thân bài – Tự làm ĐOẠN PHẢN BIỆN

Các bạn trả lời viết cho từng câu hỏi GV đưa ra, cuối cùng sẽ có ĐOẠN PHẢN BIỆN lại vấn đề nhằm làm rõ thêm ý của ĐOẠN MỞ RỘNG:

Câu 1: Lật lại vấn đề: nhận thức (ý nghĩ) của con người thể hiện như thế nào trước cảnh môi trường bị tàn phá?

Câu 2: Lật lại vấn đề: dẫn chứng những lời nói của con người thể hiện rõ nhất sự vô trách nhiệm với môi trường.

Câu 3: Những người làm sai cũng có nhiều loại. Nêu rõ sự giằng co, đấu tranh giữa những người làm sai.

Câu 4: Cho thấy rõ một dạng hành vi nguy hiểm của những người thấy sai nhưng vẫn làm sai.

Câu 5: Chỉ rõ: có thể tiếp tục sai lầm mãi được không?

Luyện tập nhanh

Từng bạn sửa lại đoạn văn mới viết.

Đọc trước lớp để thấy rõ cách làm ra đoạn văn phản biện.

Các bạn có nhận thấy đoạn văn mới viết có khi dài hơn năm câu. Tại sao lại như vậy? Dài hơn năm câu có còn là đoạn văn như chúng ta đã học không?

Luyện tập tổ chức phần thân bài (3)

Viết đoạn sơ kết

Đề tài: Giáo dục tinh thần bảo vệ môi trường sống.

Đã làm:

1. Các bạn đọc lại ĐOẠN MỞ ĐẦU đã viết trong tiết trước.
2. Các bạn đọc lại ĐOẠN MỞ RỘNG đã viết trong tiết trước.
3. Các bạn đọc lại ĐOẠN PHẢN BIỆN đã viết trong tiết trước.

Thân bài – Tự làm ĐOẠN SƠ KẾT

Các bạn trả lời viết cho từng câu hỏi GV đưa ra, cuối cùng sẽ có ĐOẠN SƠ KẾT làm công việc chuẩn bị cho ĐOẠN KẾT LUẬN:

Câu 1: Bác bẻ các sai lầm về nhận thức đối với vấn đề bảo vệ môi trường.

Câu 2: Phê phán các hành động sai đối với môi trường sống.

Câu 3: Nói rõ ý mình đối với sự giằng co, đấu tranh giữa những người làm sai.

Câu 4: Phê phán mạnh mẽ hành vi của những người thấy sai nhưng vẫn làm sai.

Câu 5: Chuẩn bị cho kết luận: hoàn toàn không thể tiếp tục sống vô trách nhiệm với môi trường.

Luyện tập nhanh

Từng bạn sửa lại đoạn văn mới viết.

Đọc trước lớp để thấy rõ cách làm ra đoạn văn sơ kết.

Các bạn có nhận thấy đoạn văn mới viết có khi dài hơn năm câu. Tại sao lại như vậy? Dài hơn năm câu có còn là đoạn văn như chúng ta đã học không?

**Đến đây, các bạn hoàn toàn có thể
tự làm lấy ĐOẠN KẾT LUẬN.**

Nhắc lại các bước việc làm để viết BÀI VĂN

Việc gì?	Nội dung	Mở rộng nội dung
Lập một dàn ý là đoạn văn năm câu	Câu chủ đề	Đoạn NÊU VẤN ĐỀ - Câu chủ đề - Câu mở rộng - Câu phản biện - Câu sơ kết - Câu kết luận
	Câu mở rộng	Đoạn MỞ RỘNG
	Câu phản biện	Đoạn PHẢN BIỆN
	Câu sơ kết	Đoạn SƠ KẾT
	Câu kết luận	Đoạn KẾT LUẬN

Một khi được luyện tập viết bài văn như chúng ta đã tiến hành, các bạn hãy viết thẳng vào giấy đẹp, không cần và không nên viết “nháp”.

Viết thẳng vào máy tính sẽ giúp các bạn tiết kiệm rất nhiều thời gian khi muốn chữa, thêm, bớt vào bài văn đang viết.

Cứ làm từng bước như trên, sẽ tránh được tình trạng “ngồi cắn bút” không nghĩ ra văn!

Làm gì sau khi viết xong BÀI VĂN

Trao đổi tác phẩm

Sau khi các bạn **đã viết bài, có những việc làm như sau:**

1. Từng bạn xem lại bài đã được giáo viên đọc và trao đổi riêng với các bạn. Giáo viên không “chấm bài” và cũng không cho điểm. Nhưng giáo viên sẽ trao đổi với bạn về những chỗ bạn viết hay cũng như những chỗ bạn còn mắc sai phạm.
Thường có 3 loại lỗi:
(1) Không tập trung vào đề tài;
(2) Câu sai cú pháp;
(3) Dùng từ chưa đúng.
2. Tùy bạn có thể chữa và chép sạch bài viết để dán lên tường của lớp cho các bạn khác cùng đọc. Các bạn khác có thể viết lời bình luận đối với bài viết của bạn (ngôn từ thời nay gọi là viết “còm”) dính vào bên dưới tác phẩm của bạn. Điều này rất quan trọng để bổ sung cho lời nhận xét của giáo viên.
3. Nộp bài cho giáo viên hoặc cho ban biên tập để in vào cuối năm học.

Hãy tự tin
khi viết các bài văn!
Từ lớp Sáu, nếu học theo sách
CÁNH BUỒM
công việc học sẽ diễn ra hoàn toàn theo cách **TỰ HỌC**.
Khi đó, việc tự học của các bạn sẽ phải báo cáo
bằng bài viết thu hoạch.
Bài viết của từng bạn sẽ được đọc trước lớp
tại các cuộc **HỘI THẢO**.

VÀI DẤU HIỆU TỰ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TRƯỞNG THÀNH VỀ TIẾNG VIỆT

Trước khi chia tay với cuốn sách tự học tiếng Việt này, mời các bạn tự đánh giá để biết mình đã trưởng thành tới đâu và sẽ tiếp tục tự học tiếng Việt như thế nào.

1. Khi viết tiếng Việt, bạn còn mắc lỗi chính tả không? Bạn nhớ lại xem hay mắc lỗi chính tả dạng nào?
 - Lỗi ngữ âm?
 - Lỗi e, ê, i – c, k, q?
 - Lỗi ghi âm [z] bằng chữ d, gi hoặc r?
2. Bạn có ý thức dùng từ tiếng Việt sao cho chính xác và phong phú không? Xin hãy thử tự kiểm tra:
 - Bạn có hiểu hết các nét nghĩa của những từ thuần Việt sau đây không: đánh, đánh bóng, đánh bạn, đánh nhau, đánh giày, đánh đu, đánh trứng, đánh chén.
 - Bạn có biết cách thay thế những cách nói Hán-Việt sau bằng cách nói với từ thuần Việt không: khổ tận cam lai, bách chiến bách thắng, văn võ kiêm toàn?
 - Bạn có thể tạo ra bao nhiêu cách nói đồng nghĩa khác để thay thế những câu nói này: Con cảm ơn mẹ – Cháu chào bà cháu về – Chúc bạn gặp nhiều may mắn.
3. Bạn có thể chuẩn bị nhanh trong đầu một đoạn năm câu để nói về một điều gì đó, ví dụ: Có thể giỏi tiếng Việt được không? Có thể học biết bơi sau một tuần không? Có thể xoá bỏ nạn gây gỗ đánh nhau được không?

Nên nhớ: năng lực tư duy mạch lạc để viết đoạn văn – bài văn là NĂNG LỰC TRUNG TÂM quy tụ cách dùng từ chính xác, phong phú, cách tạo câu chặt chẽ, sáng sủa, từ đó có đoạn văn – bài văn thể hiện một con người Việt Nam suy nghĩ, nói năng, viết lách bằng tiếng Việt.

Bạn thân yêu, mình tạm chia tay nhé!

Mục lục

Cùng bạn dùng sách.....	5
PHẦN 1 VIẾT ĐÚNG CHÍNH TẢ	6
I. Chính tả tiếng Việt – Luật ghi theo ngữ âm	6
II. Chính tả tiếng Việt – Luật [e] [ê] [i]	11
III. Chính tả tiếng Việt – Luật [c] [k] [q]	13
IV. Chính tả tiếng Việt – Luật [c] [k] [q] (tiếp)	18
V. Chính tả tiếng Việt – Luật ghi theo nghĩa.....	20
PHẦN 2 TẠO RA VÀ DÙNG TỪ NGỮ	24
I. Tạo ra tín hiệu	24
II. Tạo ra các kiểu tín hiệu	25
III. Mô hình chung cho các kiểu tín hiệu	27
IV. Tín hiệu lời nói	32
V. Tiếng nói thuần Việt – Từ thuần Việt.....	38
VI. Từ ghép thuần Việt	49
VII. Từ láy.....	57
VIII. Từ Hán–Việt	65
PHẦN 3 TẠO VÀ DÙNG CÂU	81
I. Từ loại tiếng Việt	82
II. Câu tiếng Việt	103
III. Văn bản tiếng Việt	148